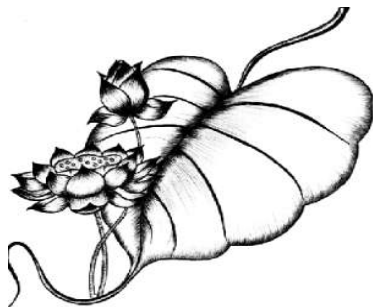


Chú Giải
Kinh Phật Thuyết
Đại Thừa Vô Lượng Thọ
Trang Nghiêm Thanh Tịnh
Bình Đăng Giác



nậu Bồ Đề, đó là do sức bốn nguyện của đức Như Lai ấy vậy’.

Xưa kia, ngài Trùng Hiền đã từng ca ngợi lời nguyện ấy như sau: *‘Trong năm trăm đại nguyện của đấng Thích Tôn, nguyện này thù thắng nhất’.* Rõ ràng, cả hai bậc đạo sư hai cõi cùng phát ra nguyện tối thắng này, thật là *‘cùng một đường dẫn đến cửa Niết Bàn’* vậy.

Vô lượng Bồ Tát chưa đạt địa vị bất thoái, dầu cực kỳ dũng mãnh như cứu đầu cháy, nhưng bởi chướng duyên bởi bởi dồn tới nên lần lần bị thoái chuyển, đến nỗi người học đạo nhiều như lông bò, kẻ đắc đạo hiếm tựa vẩy lân. Khi còn tu nhân, Phật Di Đà thương xót họ nhọc khổ nên phát vô thượng nguyện. Do oai đức của Phật nên người được nghe danh hiệu liền chứng đắc ba thứ nhẫn, chứng được bất thoái chuyển. Vốn ở địa vị bất thoái, nương theo nguyện lực của Phật nên chỉ tiến chẳng lùi, mau chứng được Bồ Đề. Đây thật là nỗi mừng rỡ lớn. Lời bình của Hội Sớ: *‘Nguyện lực khó nghĩ bàn, hề được một thứ thì được hết thấy mọi thứ vì cùng một lúc được đầy đủ bất thoái và tam nhẫn’* thật đã nêu rõ diệu dụng của phương tiện rất ráo phát xuất từ Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà một cách sâu xa.

Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận lại nói: *‘Nếu ai muốn mau chóng đạt đến địa vị bất thoái chuyển thì nên dùng tâm cung kính chấp trì danh hiệu’*.

Kinh Tiểu Bản cũng nói: *‘Nếu có người đã phát nguyện, nay phát nguyện, sẽ phát nguyện, muốn sanh về cõi Phật A Di Đà thì những kẻ ấy đều được bất thoái chuyển nơi a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề’*.

Sách Hội Sớ cũng nói: *‘Tam nhẫn, bất thoái đều nằm trong danh hiệu. Khi xưng danh, do danh và nghĩa chẳng rời nhau nên liền tự đạt được những đức như thế’*.

Rõ ràng, nếu được nghe danh hiệu, chỉ cần tín, nguyện, trì danh thì ắt có thể ngay trong hiện đời chúng được bất thoái. Diệu đức của Di Đà Nhất Thừa nguyện hải thật khó nghĩ suy nổi, sáu chữ hồng danh là phương tiện rốt ráo. Bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng nhiếp độ chúng sanh, nguyện nào cũng hiển thị lẽ chơn thật. Phân ra thì đến bốn mươi tám nguyện, hợp lại chỉ là một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú: chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân.

7. Ất thành Chánh Giác:

Trước đức Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, Pháp Tạng tỳ kheo nói bốn mươi tám nguyện xong, lại đối trước Phật nói kệ tụng để nhắc lại các nguyện ấy và thỉnh Phật chứng minh. Do đại nguyện của ngài chơn thành, sâu rộng, nên ngay khi ấy cảm được trời mưa hoa, đất chấn động. Trên không trung có tiếng khen rằng ‘*nhất định thành Phật*’. Đây là nội dung của phẩm thứ bảy này.

Chánh kinh:

Đức Phật bảo A Nan: ‘**Khi ấy, Pháp Tạng tỳ kheo nói lời nguyện ấy xong, dùng kệ tụng rằng:**

Con lập chí siêu thế

Ất đạt vô thượng đạo

Chẳng trọn vẹn nguyện ấy

Thề chẳng thành Đẳng Giác

Lại làm đại thí chủ

Phổ tế các cùng khổ

Khiến các quần sanh ấy

Đêm dài chẳng ưu não

Xuất sanh các thiện căn

**Thành tựu Bồ Đề quả
Nếu con thành Chánh Giác
Lấy hiệu: Vô Lượng Thọ
Chúng sanh nghe hiệu ấy
Đều sanh trong nước con
Thân sắc vàng như Phật,
Diệu tướng đều viên mãn
Cũng dùng tâm đại bi
Lợi ích các quần phẩm
Ly dục, chánh niệm sâu
Tịnh huệ tu phạm hạnh.**

Giải:

Chữ ‘*chi siêu thế*’ được các nhà giải thích kinh hiểu theo nhiều cách khác nhau. Ngài Tịnh Ảnh bảo: ‘*Những nguyện đã phát trong đời trước: nguyện đấng Pháp Thân, cầu sanh Tịnh Độ gọi là nguyện siêu thế*’.

Ngài Tịnh Ảnh gọi các nguyện quang minh vô lượng, thọ mạng và chư Phật khen ngợi ghi trong bản Nguyện dịch là những nguyện thuộc về Pháp Thân; nguyện cõi nước thanh tịnh và nguyện cõi nước trang nghiêm là Tịnh Độ nguyện. Ngài Tịnh

Ảnh chỉ coi năm nguyện ấy là siêu xuất thế gian, ngài Cảnh Hưng cũng nghĩ như vậy. Các vị Nghĩa Tịch, Vọng Tây lại cho rằng cả 48 nguyện đều là nguyện siêu thế. Thuyết sau rất đúng.

Sách Bình Giải nhận xét: *‘Su tổ chúng ta (ngài Thiện Đạo) bảo bốn mươi tám nguyện chẳng thể nghĩ bàn, cũng gọi là thế nguyện vô ngại. Người đời cho rằng bốn mươi tám nguyện ấy mỗi nguyện riêng rẽ giống như những trái lựu và trái hồng đặt cạnh nhau, đầy đều là những kiến giải hạn hẹp chẳng dung thông mà thôi! Chẳng phải như vậy! Ví như một bức gấm Tứ Xuyên khéo dệt thành hoa, quả, cành, lá giống như là có rễ, thân, cành, lá sai khác, nhưng thật sự chỉ là một bức gấm mà thôi. Phật nguyện cũng vậy, tuy có đến 48 nguyện, nhưng chỉ là do một trí Chánh Giác thiện xảo trang nghiêm nên gọi là thế nguyện vô ngại. 48 nguyện còn được gọi là nguyện chẳng thể nghĩ bàn, vì mỗi nguyện trong 48 nguyện đều đầy đủ công đức chẳng thể nghĩ bàn. Các nguyện dung nhập lẫn nhau, không bị chướng cách, nên gọi là vô ngại’.* Do đây ta thấy được rằng 48 nguyện dung nhập lẫn nhau, nguyện nào cũng đều là nguyện siêu thế cả.

Trong quyển Pháp Sư Tán, tổ Thiện Đạo còn bảo: *‘Tuy hồng thế nhiều đến bốn mươi tám nguyện, nhưng chỉ để nói lên Niệm Phật là việc*

thiết yếu nhất, nghĩa là: nguyện nào cũng vì niệm Phật cả. Vãng Sanh Luận bảo ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú, một pháp cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Đại nguyện của Bồ Tát Pháp Tạng bao gồm cả ba thứ trang nghiêm, viên mãn một cách rốt ráo, hoàn toàn nhập vào một pháp cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân.

Và lại, *tiếng, chữ đều là Thật Tướng* nên một câu danh hiệu *'Nam Mô A Di Đà Phật'* chính là bản thể của Pháp Thân, chính là viên viên quả hải. **Bốn mươi tám nguyện chỉ là để hiển thị danh hiệu A Di Đà Phật, nên danh hiệu A Di Đà có đủ hết thảy các công đức diệu dụng của Di Đà bốn nguyện.** Danh hiệu ấy là bản thể của tánh đức, do tu đức viên thành, nhiếp trọn cả tánh đức và tu đức không sót.

Bốn mươi tám nguyện chỉ là để đề cao Niệm Phật. Nguyện nào cũng bao hàm quả đức của Phật, nguyện nào cũng phơi bày trọn vẹn vô vi Pháp Thân, nên ta có thể nói nguyện nào cũng là nguyện Pháp Thân cả. Các nguyện dung nhập lẫn nhau không bị cách ngại; nguyện nào cũng chứa đựng vô lượng nguyện thù thắng vô thượng chẳng thể nghĩ bàn, chẳng hề có hạn lượng. Nói cách khác, cái được gọi là “bốn mươi tám nguyện” ở đây cũng chỉ là giả danh nhằm để tùy thuận chúng sanh, chứ thật

ra bốn nguyện vô lượng. Hơn nữa, bốn nguyện tuy vô lượng, nhưng rốt ráo chỉ là một pháp cú mà thôi.

Ngay cả chữ ‘*siêu thế*’ cũng được các vị chú giải kinh giải thích mỗi người một khác. Ngài Nghĩa Tịch giảng ‘*siêu thế*’ là không còn ở trong những địa vị thuộc thế gian nhưng chưa chứng Sơ Địa, nên gọi là “*siêu thế*”. Ngài Cảnh Hưng bảo ‘*siêu thế*’ là đã viên mãn địa vị Thập Hượng. Cả hai thuyết này đều bảo ngài Pháp Tạng khi ấy vẫn còn chưa chứng Sơ Địa.

Các vị Thiện Đạo, Đàm Loan... lại có kiến giải khác hẳn. Đại sư Đàm Loan bảo: ‘*Pháp Tạng Bồ Tát ở nơi đức Thế Tự Tại Vương Phật ngộ được Vô Sanh Pháp Nhãn, địa vị của ngài ngay khi ấy là thánh chủng tánh* (theo kinh Anh Lạc, thánh chủng tánh là loại thứ bốn trong sáu chủng tánh. Thánh chủng tánh là Thập Địa Bồ Tát). *Từ trong tánh ấy phát ra bốn mươi tám nguyện*’.

Thiện Đạo đại sư cũng cho rằng ngài Pháp Tạng khi phát tâm đã thuộc hàng Thập Địa Bồ Tát. Như vậy, ‘*siêu thế*’ là vượt khỏi địa vị địa tiền (quan điểm này coi những giai vị trước khi chứng được Sơ Địa đều thuộc về thế gian cả).

Hơn nữa, nguyện của ngài không những chỉ vượt trội nguyện của tất cả người trong tam thừa mà còn thù thắng hơn nguyện của chư Phật. Kinh

nói Pháp Tạng Bồ Tát trước khi phát tâm đã nói: *‘Tôi lập nguyện này đều thù thắng hơn vô số các cõi nước Phật’*. Hậu Xuất Kinh Kệ cũng chép: *‘Phát nguyện trời hơn chư Phật, lời thệ gồm hăm bốn chương’*, phần nói về sở nguyện thành tựu trong kinh Vô Lượng Thọ đây cũng chép: *‘Vi diệu lạ lùng, đẹp đẽ, trang nghiêm thanh tịnh vượt xa hết thấy thế giới trong mười phương’* và *‘quang minh của A Di Đà Phật tôn quý nhất trong các quang minh, ngài là vua trong các vị Phật’* chúng tỏ lời nguyện siêu thế của Pháp Tạng Bồ Tát cũng thù thắng hơn lời nguyện của chư Phật.

Thế giới Cực Lạc vô lượng thanh tịnh trang nghiêm, hiển lộ trọn vẹn tự tánh của đương nhân. Tâm này là Phật, tâm này làm Phật, lý sự vô ngại; nước, chim, cây cối cùng tuyên dương chánh pháp; sắc, thanh, mùi hương, ánh sáng đều khiến cho đạo niệm tăng trưởng; trùng trùng vô tận, tự tại vô ngại, toàn là viên minh cụ đức chẳng thể nghĩ bàn. Toàn thể là sự sự vô ngại pháp giới. Nghe danh hiệu lại chứng được bất thoái; trông thấy cây liên khế ngộ vô sanh; mùi niệm ất sanh về Tịnh Độ; phàm phu cũng lên được địa vị bất thoái. Những sự như vậy khắp các cõi nước mười phương không nơi nào khác có nổi, chỉ mình cõi Đồng Cư Cực Lạc riêng

có, nên gọi là nguyện vô thượng thù thắng siêu thế vậy.

Chữ Đạo trong câu ‘*Ất đạt vô thượng đạo*’ chỉ Bồ Đề. Bồ Đề là đạo được Như Lai chứng đắc. Lại do đạo ấy không có gì hơn được nổi nên gọi là vô thượng, tức là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Thọ Lượng Phật nói: ‘*Ta luôn suy nghĩ: nên dùng cách nào khiến chúng sanh được chứng nhập vô thượng đạo, chóng thành tựu Phật thân*’. Cũng giống như vậy, Pháp Tạng Bồ Tát muốn cho chúng sanh chứng được vô thượng đạo. Vì vậy, chữ ‘*ất đạt*’ có thể hiểu theo hai cách như sau:

a. ‘*Ất đạt vô thượng đạo*’ là chủ thể của bản nguyện. Trong mỗi nguyện, ngài đều dùng Chánh Giác tự thề như hai câu kệ kế tiếp có nói: ‘*Chẳng trợn vện nguyện này, thề chẳng thành Đẳng Giác*’. Như vậy, xét về toàn thể các nguyện thì tuy mỗi nguyện sai khác nhưng các đại nguyện đều xuất phát từ một điểm căn bản: nhằm làm cho chúng sanh chứng nhập vô thượng đạo, cùng thành Chánh Giác. Vì vậy, phẩm Khuyến Trì của kinh Pháp Hoa có câu: ‘*Ta chẳng quý thân mạng, chỉ tiếc vô thượng đạo*’. Do đó, ‘*vô thượng đạo*’ là chủ thể của đại nguyện.

b. Coi vô thượng đạo là cái quả của đại nguyện. Tịnh Ảnh Sớ giảng: ‘*Quyết định đắc quả nên bảo là ắt đạt vô thượng đạo*’.

‘*Lại làm đại thí chủ, phổ tế các cùng khổ*’: Đại thí chủ là người bố thí cho hết thảy mọi người, nhưng thí những gì: thí tài vật hay là thí pháp? Sư Tịnh Ảnh bảo: ‘*Pháp hóa lợi ích*’ nghĩa là pháp thí. Trái lại, ngài Cảnh Hưng cho rằng: ‘*Muốn cứu vớt kẻ nghèo khổ ắt phải dùng tài thí*’. Tông Kính Lục, quyển 95 lại viết: ‘*Do chẳng có pháp tài nên gọi là bản cùng*’. Như vậy, ‘*phổ tế bản khổ*’ là thí cho cả pháp lẫn tài vật.

Do đó, câu: ‘*Luôn dùng hạnh sáu độ: Bố Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, Trì Hộ để giáo hóa, an lập chúng sanh trụ nơi đạo vô thượng chánh chơn*’ trong phẩm Tích Công Lũy Đức là nói về pháp thí; còn câu: ‘*Trong tay thường tuôn ra vô tận các báu, vật trang nghiêm, hết thảy các vật cần dùng tối thượng để lợi lạc hữu tình*’ là nói về tài thí.

Như vậy, đại thí chủ phải tu cả hai loại pháp thí và tài thí như sách Hội Sớ bảo: ‘*Dùng của cải để cứu giúp kẻ nghèo trong thế gian, dùng pháp độ khắp kẻ thiếu phước, nên gọi là đại thí chủ*’. Ý nói: dùng tài thí cứu vớt những kẻ bản cùng khôn khổ trong thế gian, dùng pháp thí để lợi lạc khắp tất cả

những kẻ không có phước được nghe pháp nên gọi là ‘đại thí chủ’.

‘*Khiến các quần sanh ấy, đê mê dài không phiền não*’: Chúng sanh mãi trầm luân trong sanh tử nên ví như đang ở trong ‘đêm dài’ như kinh thường nói: ‘*Đêm dài sanh tử*’. Đê mê tượng trưng cho tối tăm không ánh sáng. Tâm chúng sanh bị vô minh che lấp nên hôn mê chẳng giác ngộ, chìm trong biển sanh tử, chịu mãi các khổ. Vì muốn khiến họ vĩnh viễn thoát khỏi hết thấy lo, buồn, khổ não, thoát khỏi đê mê dài sanh tử nên thí cho hai thứ pháp và tài, nhưng do lòng từ bi cùng cực nên lại khiến cho họ được ‘*xuất sanh các thiện căn, thành tựu Bồ Đề quả*’.

Trong hết thấy các loại bố thí, cách bố thí sau đây là tối thượng: làm cho hết thấy chúng sanh rất ráo lia được khổ, được cái vui rất ráo. Nhưng muốn làm cho chúng sanh phát sanh được các thiện căn, thành tựu Bồ Đề thì không chỉ hơn được pháp trì danh hiệu Phật, cầu sanh Cực Lạc. Do vậy, ngài nói tiếp rằng: ‘*Nếu tôi thành Chánh Giác, lập hiệu Vô Lượng Thọ, chúng sanh nghe hiệu ấy đều sanh trong nước tôi*’. Bốn câu này chính là tâm tủy của đại nguyện, là tròng mắt của toàn bộ kinh, là cánh tay mâu nhiệm độ sanh của mười phương Như Lai, là thuyền báu để hết thấy chúng sanh thoát khổ. Cả bốn mươi tám đại nguyện chỉ nhằm khai diễn ý

nghĩa của bốn câu kệ trên, đúng như ngài Thiện Đạo bảo: nguyện nào cũng là để chỉ bày pháp Niệm Phật.

A Di Đà thánh hiệu có vô lượng nghĩa: vô lượng thọ, vô lượng quang, vô lượng thanh tịnh, vô lượng trang nghiêm, vô lượng trí huệ, vô lượng Bồ Đề, cho đến vô lượng điều vô lượng. Vô lượng thọ biểu thị Pháp Thân thường trụ nên vô lượng thọ bao gồm hết tất cả mọi thứ vô lượng. Vì vậy, danh hiệu của Như Lai vang khắp mười phương, chúng sanh được nghe danh đều sanh trong nước Ngài. Do xưng danh liền có nhiều thiện căn, được sanh Tịnh Độ nên chắc chắn chứng Bồ Đề. Thật là phương tiện rất ráo thù thắng viên mãn. Di Đà đại nguyện sở dĩ siêu thế và Phật được xưng tụng là đấng Nguyện Vương chính là do bởi những điều trên.

‘Thân sắc vàng như Phật, diệu tướng đều viên mãn’: nguyện người sanh về nước tôi, thân được giống như Phật, thân đều có sắc vàng đủ cả bả hai tướng tốt. Hai câu này nhắc lại nguyện thứ ba và thứ tư, chỉ nói thêm là thù thắng, viên mãn, nguyện ý thân chúng sanh giống hệt thân Phật.

‘Cũng dùng tâm đại bi, phổ lợi các quần phẩm’: Hai câu kệ trước nói về thân đức, hai câu kệ này nói đến tâm đức. Cần chú ý hai chữ ‘cũng

dùng’ trong hai câu này. Chữ ‘*cũng dùng*’ ngụ ý: nguyện rằng những người đã sanh về cõi tôi cũng đều giống như tôi (Pháp Tạng) dùng tâm đại bi lợi ích khắp các loài chúng sanh. Lại nguyện rằng nhân dân cõi Cực Lạc đều giống như đức Phật: xem các chúng sanh như chính thân mình, cùng phát khởi tâm đồng thể đại bi như phẩm Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm đã nói: ‘*Nhân nơi chúng sanh mà khởi đại bi, do đại bi mà sanh tâm Bồ Đề, do tâm Bồ Đề thành Đẳng Chánh Giác*’. Vì vậy, nguyện chúng sanh sanh về cõi tôi phát tâm đại bi lợi ích khắp muôn loài. Chữ ‘*phẩm*’ có nghĩa là phẩm loại. ‘*Phổ lợi quần phẩm*’ nghĩa là làm lợi ích cho khắp hết thảy vô số chúng sanh muôn loài.

‘*Ly dục, chánh niệm sâu; tịnh huệ, tu phạm hạnh*’: Dục là tham dục. Kinh Tứ Thập Nhị Chương nói: ‘*Ly dục thanh tịnh là tối thắng*’. ‘*Chánh niệm*’ là một trong Bát Chánh Đạo: lià tà phân biệt, niệm thật tánh của pháp thì gọi là chánh niệm. Quán Kinh Sớ giảng: ‘*Xả Tướng nhập Thật gọi là chánh niệm*’.

Sách Hội Sớ giảng chữ ‘*tịnh huệ*’ như sau: ‘*Tịnh huệ chính là Bát Nhã ba la mật, chẳng phải là trí huệ bất tịnh của nhân, thiên, Tiểu Thừa nên gọi là tịnh huệ*’.

‘*Phạm hạnh*’ là hạnh thanh tịnh vô dục, là một trong năm hạnh kinh Niết Bàn dạy, là hạnh lợi tha

để đối trị hết thảy điều bất thiện, lia làm lỗi được thanh tịnh nên gọi là phạm hạnh. Vạn hạnh để chứng Niết Bàn cũng gọi là phạm hạnh.

Sách Hội Sớ nói: *‘Dục là nguyên nhân của các khổ, dùng Thí độ và Giới độ để xa lia, chánh niệm để khéo gìn giữ như mặc áo giáp vào thành. Nhẫn độ, Định độ để tu hành [hạnh ly dục]. Tịnh huệ là Bát Nhã độ, tinh tấn hiện diện trong cả năm độ. Đây là lục độ của Bồ Tát’.*

Ngài Vọng Tây hiểu hơi khác, ngài coi ‘ly dục’ là thí, giới, nhẫn, ‘chánh niệm’ là thiền định. Nói chung, ly dục, chánh niệm và tịnh huệ đều là lục độ của Bồ Tát. Tu sáu độ này lia được ba độ tham, sân, si nên bảo là ‘*phạm hạnh*’.

Ngài Vọng Tây lại bảo: *‘Ly dục chính là không tham, khéo chánh niệm là không sân, tịnh huệ là không si; đó gọi là phạm hạnh’.*

Chánh kinh:

Nguyện trí huệ quang tôi

Chiếu khắp mười phương cõi

Tiêu trừ tối tam cầu

Độ khắp các ách nạn,

Đều bỏ tam đồ khổ

Diệt các tối phiền não
Mở được mắt trí huệ
Đạt được thân quang minh
Bé tắc các đường ác
Thông đạt thiện thú môn
Vì chúng khai pháp tạng
Rộng thí báu công đức.

Giải:

Đoạn trước nói về vô lượng thọ, đoạn này nói về vô lượng quang. Vô lượng thọ là Thể, vô lượng quang là tướng dụng. Từ công dụng của thể tướng sanh ra vô biên đức giáo hóa và lợi ích.

Trong phần Định Thiện Nghĩa của tác phẩm Quán Kinh Sớ, đại sư Thiện Đạo đã bảo: *‘Mỗi một nguyện đều vì chúng sanh’*. Bài kệ này đã thể hiện rõ cái tâm ấy. Trong hai câu: *‘Nguyện trí huệ quang của tôi chiếu khắp mười phương cõi’*, chữ *‘trí huệ quang’* có hai nghĩa:

a. Một là như kinh Niết Bàn dạy: *‘Quang minh là trí huệ’*. Kinh Siêu Nhật Minh Tam Muội cũng dạy: *‘Đại trí phát ra ngoài, chiếu soi pháp giới thì gọi là quang minh’*. Xin xem lại lời giải thích chi tiết về chữ *‘quang minh’* ở phần trước; ở đây tôi chẳng nhắc lại.

b. Hai là như Đàm Loan đại sư viết trong tác phẩm Tán A Di Đà Phật Kệ: *‘Phật quang chiếu tan tâm tối vô minh nên Phật hiệu là Trí Huệ Quang’*.

Câu đầu (tức là câu: ‘Phật quang chiếu tan tâm tối vô minh’) giống với thuyết trên; câu sau (tức là câu ‘nên Phật hiệu là Trí Huệ Quang’) ý nói Trí Huệ Quang là một trong những thánh hiệu của Phật A Di Đà và cũng là một trong mười hai thứ quang minh của ngài.

Câu *‘nguyện trí huệ quang tôi’* trích trong bản Tổng dịch, câu này được bản Đường dịch ghi là *‘nguyện được Như Lai vô lượng quang’*. Theo đó, Trí Huệ Quang là Vô Lượng Quang. Và lại, đức Di Đà tuy có 12 danh hiệu, nhưng thật ra trong mỗi danh hiệu đều gồm trọn các đức tánh quang minh khác. Vì vậy, *‘Trí Huệ Quang’* cũng là Vô Lượng Quang, Vô Biên Quang, Vô Ngại Quang, Vô Đẳng Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang.... Vì vậy, trong câu kệ tiếp theo ngài nói: *‘Chiếu khắp mười phương cõi’*. Vô lượng quang trọn khắp mười phương theo chiều ngang nên không cõi nào chẳng chiếu thấu.

Hơn nữa, quang minh ấy chính là trí huệ, chiếu tan tối tăm vô minh như bản của chúng sanh nên trong những câu kệ tiếp đó, ngài bèn nhắc lại

những diệu dụng của quang minh như ‘*tiêu trừ tam cấu minh*’ v.v...

‘*Tiêu trừ tam cấu minh, độ khắp các ách nạn*’: Tam cấu là tên gọi khác của ba độc tham, sân, si. ‘*Minh*’ (tâm tối) là vô tri. Luận Câu Xá bảo: ‘*Do các thứ vô tri che lấp thật nghĩa và chướng ngại cái thấy đúng đắn nên gọi là Minh*’.

Trong cụm chữ ‘*minh tế*’ (tạm dịch là “độ khắp”), Minh có nghĩa là sáng suốt, đầy đủ, đồng đều, Tế là độ, là cứu. Sách Hội Sớ bảo ‘*minh tế nghĩa là quảng tế*’ nên ‘*minh tế*’ nghĩa là cứu độ một cách rộng lớn (vì vậy, tạm dịch là “độ khắp”). ‘*Ách*’ là chướng ngại, trói buộc, là khổ sở. ‘*Nạn*’ là khổ nạn, tai nạn, khốn khổ.

Vì vậy, hai câu kệ này có thể hiểu một cách thô thiển như sau: tiêu trừ ba độc tham sân si tâm tối, như bản của chúng sanh, rộng cứu các thứ đau khổ và tai nạn. Các ách nạn nhiều đến vô số nên bảo là ‘*các ách nạn*’. Trí quang của Phật có thể cứu vớt khắp tất cả.

Sách Hội Sớ giảng: ‘*Tam cấu là tham, sân, si. Ba cấu này làm ô nhiễm tâm tánh nên gọi là Cấu. Tam cấu khiến chúng sanh mù tối nên gọi là Minh, chúng là cái nhân làm ta lưu chuyển trong sanh tử. Các ách nạn là quả, tức là: sáu đường và bốn loài vậy.*

Phật quang có đức tánh thanh tịnh, trí huệ, hoan hỷ chiếu rộng khắp, tiêu trừ sự tối tăm do ba chướng gây ra. Do Tập đã diệt (tiêu diệt được hết cái nhân khổ não của Tập Đê), khổ quả bèn dứt (chấm dứt cái khổ vì lưu chuyển) nên bảo là độ khắp’.

‘Điều bỏ tam đồ khổ, diệt các tội phiền não’ là hai câu tiếp nối ý hai câu kệ trước. Tiêu trừ ba độc thì thoát khỏi ba ác đạo. Sự khổ trong tam đồ rất nặng nề nên Đại Thánh rủ lòng thương xót nguyện khiến chúng sanh được xa lìa. Vì vậy, trong bốn mươi tám nguyện, hai nguyện đầu tiên là ‘trong cõi nước không có ba ác đạo’ và ‘chẳng còn đọa vào ác đạo’ nữa. Câu *‘điều bỏ tam đồ khổ’* ở đây có cùng một ý nghĩa với hai nguyện trên.

‘Tối’ là thí dụ: Vô minh, phiền não che lấp nguồn tâm của chúng sanh khiến họ tối tăm, mù lòa không thấy được, nên bảo là *‘tối’*. Trí huệ quang của Phật như mặt trời, Phật trí chiếu tan vô minh, phiền não, như ánh mặt trời xua tan tăm tối, nên bảo là *‘diệt các tội phiền não’*.

‘Mở con mắt trí huệ, đạt được thân quang minh’: Công dụng của con mắt là để thấy nên ta thường dùng con mắt tiêu biểu cho cái Thấy. Kinh thường ví: Bát Nhã như con mắt, các độ khác như mù. Nhà Thiền thường nói: *‘Hễ tham Thiền thì*

phải nắm được trông mắt của lẽ Thiên, hễ học hỏi kinh giáo thì phải nắm được con mắt của kinh giáo' Những câu như vậy đều dùng con mắt để ví cho chánh kiến Bát Nhã.

Phẩm Ly Thế Gian của kinh Hoa Nghiêm có nói đến thập nhãn: ngoài ngũ nhãn, con mắt thứ sáu là trí nhãn vì nó thấy được các pháp. Con mắt thứ bảy là quang minh nhãn vì thấy được quang minh của Phật. Con mắt thứ tám là xuất sanh tử nhãn vì thấy được Niết Bàn. Con mắt thứ chín là vô ngại nhãn vì thấy mọi pháp vô ngại. Con mắt thứ mười là nhất thiết trí nhãn, còn gọi là phổ nhãn vì thấy được phổ môn pháp giới. 'Mắt trí huệ' nói trong kinh đây có thể hiểu là huệ nhãn và trí nhãn trong thập nhãn vừa nói trên, cũng có thể hiểu là 'Như Lai trí huệ đức tướng' mà chúng sanh sẵn có, nghĩa là Phật nhãn.

Sách Hội Sớ viết: '*Mắt trí huệ chính là trí huệ, nghĩa là con mắt trí huệ sẵn có trong tâm chúng sanh. Do vô minh hư huyền che lấp nên nhận lầm là tối tăm, mê muội. Trụ trong tối tăm, mê muội nên lầm tưởng Phật nhãn ở nơi khác. Phật quang phổ chiếu khai mở con mắt sẵn có trong tâm chúng sanh, diệt tan sự tối tăm, hôn ám từ vô thủy đến nay nên bảo là 'mở'; nghĩa là: Chúng sanh hôn ám, mù lòa, vô tri, chẳng biết mình sẵn có Phật nhãn, tự lầm nhận là mình mù tối, tưởng rằng chỉ*

mình Phật có Phật nhãn. Nay do Phật quang phổ chiếu mà con mắt trí huệ sẵn có trong tâm chúng sanh được mở sáng nên tiêu diệt được hôn ám, tăm tối.

Sách Tam Tạng Pháp Số, quyển 13 bảo có ba thứ ‘quang minh’ như sau:

a. Ngoại quang minh như quang minh của mặt trời, mặt trăng, châu, lửa v.v... trừ được tăm tối.

b. Pháp quang minh: diệu pháp trừ được sự tối tăm do ngu si.

c. Thân quang minh: Thân chư Phật, Bồ Tát và chư thiên có quang minh trừ được tối tăm như kinh nói: *‘Thân, đảnh đều có quang minh chói ngời’*.

Nếu chỉ hiểu *‘thân quang minh’* là thân có quang minh thì chỉ là hiểu ở mức độ nông cạn. Hiểu sâu hơn, câu *‘đạt được thân quang minh’* có đến ba nghĩa:

a. Một là như kinh Thiên Thủ Đà Ra Ni nói: *‘Nên biết kẻ ấy chính là Quang Minh Tạng vì được quang minh của hết thảy Như Lai chiếu đến’*. Do Phật quang phổ chiếu nên chúng sanh cầu diệt, thiện sanh, huệ nhãn mở sáng, tịnh tâm trì niệm. Ngay khi ấy được quang minh của mười phương

Như Lai chiếu soi hộ trì, tự thân của hành giả liền thành tạng quang minh.

b. Hai là như sách Vãng Sanh Luận Chú ghi: ‘*Quang minh của Phật là tướng trí huệ*’ nên thân quang minh và mắt trí huệ là bất nhị. Mắt trí huệ được mở sáng nên thấy tánh rõ ràng, thành tự thân quang minh một cách nhanh chóng.

c. Ba là như kinh Tư Ích bảo: ‘*Thân Như Lai chính là tạng vô lượng quang minh*’, nghĩa là nguyện tất cả chúng sanh đều do chơn thật trí huệ mà chúng được Pháp Thân Như Lai vậy.

‘*Bé tắc các đường ác*’: Đường ác là như kinh Địa Trì nói: ‘*Đi theo hạnh ác nên gọi là ác đạo*’, tức là thực hành hạnh ác sẽ sa vào con đường này, còn gọi là “ác thú”, tức là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Ngoài ba ác thú vừa kể trên, cũng có kinh tính cả a tu la là ác thú nên gọi là tứ ác thú. ‘*Bé*’ là đóng chặt, cũng có nghĩa là ngăn lấp khiến cho chúng sanh khỏi bị sa vào ác nạn ba đường ác hoặc bốn đường ác. Đây là cách giải thích thô thiển ý nghĩa câu ‘*bé tắc các đường ác*’.

Sách Hội Sớ giải thích câu này ở mức độ sâu sắc hơn như sau: lục đạo đều là ác đạo. Sách viết: ‘*Lục đạo đều bị lưu chuyển nên gọi là ác đạo*’. Thuyết của Hội Sớ quả thật có kinh văn làm chứng, bản Ngụy dịch kinh này ghi: ‘*Vượt ngang năm*

đường ác’. Do tính gộp Tu La vào trong các đường khác nên chỉ còn năm đường. Kinh bảo *‘năm đường ác*’ là đúng như Hội Sớ đã hiểu: lục đạo đều là ác đạo. Vì vậy, *‘bế tắc các đường ác*’ là đoạn trừ nẻo luân hồi của chúng sanh, khiến họ thoát biển sanh tử. Phẩm 32 trong hội bản cũng bảo: *‘Vượt ngang khỏi năm đường, ác đạo tự bế tắc*’ (câu này tổng hợp từ hai bản Hán dịch và Ngụy dịch).

‘Thông đạt thiện thú môn’: “Thông đạt” là thông suốt, không úng tắc. *‘Môn*’ có hai nghĩa: một là sai biệt, hai là tiến nhập. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 1 giảng: *‘Phân định thành từng loại sai biệt nên gọi là Môn. Lại vì có thể nhập vào, tiến vào, nên cũng gọi là Môn*’. Pháp có nhiều thứ sai biệt, tức là có nhiều môn giúp chúng sanh chúng nhập Niết Bàn. Đây là ý nghĩa của chữ *‘môn*’. Do vậy, pháp được giảng trong mỗi kinh được gọi là môn hay pháp môn. Sách Tứ Giáo Nghi, quyển 1 chép: *‘Môn có nghĩa là thông suốt. Bốn cú pháp chơn chánh (khô, không, vô thường, vô ngã hoặc thường, lạc, ngã, tịnh) trong giáo pháp của đức Phật đã dạy đều khiến cho hành nhân lãnh hội lý Thật Tướng chơn tánh nên gọi là Môn*’. Chữ *‘môn*’ trong kinh này nên được hiểu theo nghĩa nói trong Tứ Giáo Nghi.

Nói chung, chữ *'thiện thú'* chỉ ba đường lành trong sáu đường, nhưng trong kinh này, không thể hiểu chữ *'thiện thú'* như vậy được. Như trong phần trên, chúng ta đã thấy cả sáu đường đều là ác đạo, nên thiên đạo, nhân đạo cũng chẳng được coi là *'thiện thú'*. Như vậy, *'thiện thú'* chẳng phải là con đường hướng đến cõi trời, cõi người, mà là con đường quy hướng đến điều lành bậc nhất như sách Hội Sớ giảng: *'Bồ Đề là chỗ quy hướng của sự lành bậc nhất nên gọi là thiện thú môn'*.

Như vậy, pháp môn giúp ta chứng nhập được Bồ Đề diệu giác mới gọi là *'thiện thú môn'*. Môn này chỉ những bậc thượng thiện nhân đã phát tâm Bồ Đề mới chứng nhập nổi, mới hiểu biết một cách thông suốt, nên gọi là *'thông đạt thiện thú môn'*. Tu pháp nào để thông đạt? Chỉ có mình pháp môn Tịnh Độ phổ độ quần sanh thành tựu tịnh quốc mà thôi!

'Vì chúng khai pháp tạng' là câu tiếp nối ý những câu trên. *'Bế tắc các đường ác'* là khiến chúng sanh đều thoát khỏi biển sanh tử, *'thông đạt thiện thú môn'* là đều lên được bờ Niết Bàn. Để thực hiện được lời nguyện ấy, trước hết phải khai thị tri kiến Phật, nên bảo *'vì chúng khai pháp tạng'*.

Diễn rộng diệu pháp khiến cho đại chúng được ngộ nhập, dẫn về Cực Lạc cứu cánh Bồ Đề, nên bảo là *'rộng thí báu công đức'*. Chữ *'chúng'*

chỉ cứu giới chúng sanh gồm: Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn và hết thảy chúng sanh trong lục đạo.

‘*Khai*’ là khai Phật tri kiến, ý nghĩa như chữ ‘*khai thị*’ thường dùng.

‘*Pháp tạng*’ còn gọi là Phật pháp tạng chính là lý thể của pháp tánh, cũng chính là Như Lai tạng tánh sẵn có của người nghe pháp. Pháp tánh hàm tàng vô lượng tánh đức nên bảo là ‘*pháp tạng*’. Pháp tạng còn là giáo pháp của đức Phật dạy. Giáo pháp hàm tàng nhiều nghĩa nên gọi là ‘*pháp tạng*’; nhiều pháp tích tụ lại nên gọi là ‘*pháp tạng*’, có đến tám vạn bốn ngàn pháp môn. Phẩm Bảo Tháp kinh Pháp Hoa ghi: ‘*Tri tám vạn bốn ngàn pháp tạng, vì người khác diễn thuyết*’.

Luận Câu Xá cũng bảo: ‘*Tất cả hữu tình có tám vạn bốn ngàn phiền não: tham, sân, si v.v... nên để đối trị, đức Thế Tôn nói ra tám vạn pháp uẩn*’. Do vậy, Phật nguyện vì vô lượng chúng sanh khai hiển pháp tánh chơn thật, lại giảng ra tám vạn bốn ngàn diệu pháp để đối trị phiền não của chúng sanh. Trong tám vạn bốn ngàn pháp ấy, chỉ có mỗi diệu pháp Tịnh Độ có thể ban cho chúng ta cái lợi chơn thật, khiến cho khắp hết thảy hàm linh đều được độ thoát. Như vậy, giáo thuyết chủ yếu trong ‘*pháp tạng*’ chính là kinh này.

‘*Rộng thí*’ là cấp cho, ban cho khắp tất cả mọi loài, lợi lạc khắp hết thảy chúng sanh nên bảo là ‘*rộng thí*’. Vật dùng để thí là báu công đức.

Sách Nhân Vương Kinh Sớ của tông Thiên Thai giảng chữ ‘*công đức*’ như sau: ‘*Thí vật là công, quy về mình là đức*’. Sách Thắng Man Bảo Quật lại giảng: ‘*Ác hết là công, viên mãn điều lành là đức. Đức lại có nghĩa là có được, do tu công mà đạt được nên gọi là công đức*’. Tổng hợp hai thuyết trên thì lợi lạc chúng sanh và diệt ác là ‘*công*’, cái quả của công ấy gọi là ‘*đức*’. Đức còn có nghĩa là đạt được, do tu công nên đạt được quả ấy. Bên chữ công đức thêm chữ ‘*báu*’ chính là điểm ta cần phải hết sức lưu ý. Chữ ‘*báu*’ này khác nào như vẽ rỗng xong bèn điểm trông mắt cho rỗng. Cái được ngài Pháp Tạng khai hiện chính là của ‘*báu*’. Cái ta dùng để ‘*rộng thí*’ cho chúng sanh cũng chính là của ‘*báu*’ ấy. Chữ ‘*báu*’ này có ba nghĩa:

a. Một là mỹ hiệu để tôn xưng, như xưng tụng Phật là Bảo Vương Như Lai, ca tụng Niệm Phật tam muội là Bảo Vương tam muội, tôn xưng ấn khế của chư Phật, Bồ Tát là bảo ấn v.v...

b. Báu (bảo) là dịch nghĩa của chữ Phạn ‘*ma ni*’. Nhân Vương Kinh Lương Phận Sớ giảng: ‘*Tiếng Phạn gọi là Ma Ni, Tàu dịch là Bảo, nếu dịch theo ý nghĩa thì là Như Ý Bảo Châu do nó thỏa mãn bất cứ điều mong cầu nào*’. Trong quyển

9 kinh Niết Bàn còn bảo: *‘Châu ma ni bỏ trong nước đục, nước liền trong’*. Sách Di Đà Sớ Sao cũng viết: *‘Minh châu gieo vào nước đục, nước đục chẳng thể chẳng trong. Phật hiệu gieo vào tâm loạn, tâm loạn chẳng thể chẳng thành Phật’*. Đây cũng là đem bảo châu ví với danh hiệu Phật.

c. Ba là như Trí Độ Luận, quyển 47 nói: *‘Trong các pháp, pháp bảo là của báu chon thật làm lợi ích cho đời này, đời sau cho đến khi chúng được Niết Bàn’*.

Chữ ‘báu’ trong kinh này có đủ những nghĩa như trên vừa thuật. Pháp được giảng là pháp bảo chon thật, pháp này màu nhiệm đến cùng tốt không chi hơn nổi nên gọi là ‘báu’. Pháp này mãn nguyện chúng sanh nên được ví với báu Như Ý.

Nói đích xác, báu ấy chính là pháp Trì Danh Niệm Phật. Tâm ấn của pháp niệm Phật kiên cố chẳng hoại khác nào kim cang nên được xưng tụng là ‘báu’. Kinh Quán Phật Tam Muội Hải có nói:

‘Ví như có kẻ nghèo cùng dựa dẫm kẻ giàu có để kiếm cái ăn, cái mặc. Khi ấy, có một vương tử ra ngoài chơi, mang theo bình báu lớn, trong bình đựng ấn báu của vua. Kẻ nghèo vờ đến thân cận, cướp bình bỏ chạy. Vương tử biết được, sai sáu tên lính khỏe mạnh cỡi sáu con voi đen đuổi theo. Kẻ

nghèo ôm bình chạy vào chốn đầm lầy hoang vắng, rắn độc từ bốn phía bổ tới toan mổ gã ôm bình khiến hắn hoảng sợ chạy rảo Đông, Tây.

Thấy trong đồng hoang có một cây to um tùm, hắn đầu đội bình báu, vịn cành leo lên. Khi ấy, sáu tên lính vùn vụt đuổi đến dưới gốc. Gã nghèo thấy vậy liền nuốt ắn vua, dùng tay bưng mặt. Sáu con voi đen dùng vòi cuốn cây quật xuống. Gã nghèo té xuống đất, thân thể nát nhừ, chỉ còn ắn vàng trong bình báu tỏa sáng. Rắn độc thấy ánh sáng chạy tứ tán. Phật bảo: Người trụ vào niệm Phật thì tâm ắn chẳng hoại cũng giống như thế’

(Trong quyển 95 sách Tông Kính Lục có chú giải đoạn kinh này tường tận, chẳng dẫn ra đây).

Nay chỉ bàn về câu cuối trong đoạn kinh trên. ‘Phật bảo A Nan: Trụ trong niệm Phật, tâm ắn chẳng hoại, cũng giống như thế’: rõ ràng, pháp môn Niệm Phật là pháp bảo chơn thật chẳng hoại. Diệu pháp niệm Phật ‘tâm này là Phật, tâm này làm Phật’ toàn từ tánh khởi tu, hoàn toàn tu nơi tự tánh, tự tâm khởi niệm để niệm trở lại tự tâm, dùng Quả Giác của Phật làm cái nhân tâm của chúng ta nên cái nhân tâm ấy mau chóng đồng nhất với Quả Giác.

‘Trụ trong niệm Phật, tâm ấn chẳng hoại’:
báu công đức chính là tâm này nên cái tâm ấn này
được gọi là bảo ấn. Đại nguyện của Phật Di Đà là
nguyện phổ độ chúng sanh thành Phật. Để thực
hiện nguyện ấy nên mở toang pháp tạng, rộng thí
báu vô thượng trang nghiêm bằng vô tận công đức.
Báu ấy chính là pháp bảo chơn thật: tín, nguyện, trì
danh. Câu *‘trụ trong niệm Phật, tâm ấn chẳng
hoại’* đúng là tròng mắt của cả một Đại Tạng giáo
vậy.

Lúc trì danh niệm Phật chính là lúc tâm ấn
phóng quang nên: *‘Một tiếng niệm Phật là một
tiếng tâm’*. Do vậy, kinh Đại Tập dạy: *‘Người nếu
chỉ niệm đức A Di Đà thì đó chính là vô thượng
thâm diệu thiên’*. Nếu có thể tin nhận được lời nói
này thì chính là hưởng được thâm ân của Phật,
được ngài mở con mắt trí huệ, đặc thân quang
minh. Tâm ấn vừa nói đó chính là tâm ấn của các
Như Lai, chính là cái gọi là *‘dĩ tâm truyền tâm’* của
chư Tổ. Được nghe ấn báu này nát thân khó báo
đền nổi.

Chánh kinh:

Như Phật vô ngại trí

Sở hành từ mãn hạnh

Thường làm thầy trời người

Làm đấng Tam Giới Hùng

Thuyết pháp sư tử hồng

Rộng độ các hữu tình

Viên mãn nguyện xưa kia

Hết thấy đều thành Phật

Giải:

Hai bài kệ này diễn tả ý nguyện cầu thành tựu Phật đức, nguyện phước huệ của mình được như đấng Như Lai.

Câu đầu tiên ‘*nư Phật vô ngại trí*’ là nguyện trí huệ của mình được như đức Phật vậy. ‘*Vô ngại trí*’ chính là Phật trí thông đạt, không úng trệ, tự tại, dung thông. Kinh Niết Bàn, quyển 8 nói: ‘*Như Lai chẳng như vậy, ngài đều biết rõ tự địa và tha địa* (xin xem lại phần trên đã giải thích về chữ tự địa và tha địa). *Do vậy, Như Lai được gọi là vô ngại trí*’. Kinh Đại Tập, quyển 1 dạy: ‘*Trí huệ vô ngại chẳng có bờ mé, khéo hiểu tam nghiệp của chúng sanh*’. Kinh Vô Lượng Thọ bản Ngụy dịch, quyển hạ có câu: ‘*Phật nhân viên mãn thấy rõ pháp tánh, dùng trí vô ngại vì người khác diễn thuyết*’. Như vậy, ngài Pháp Tạng phát nguyện cầu được trí vô ngại này chính là đề vì cứu giới chúng sanh diễn thuyết diệu pháp khế lý, khế cơ hết thấy vô ngại.

‘*Sở hạnh từ mãn hạnh*’: nguyện cầu hạnh của mình cũng được như hạnh từ mãn của đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn do vô duyên đại từ thương xót chúng sanh đều như con một nên cứu vớt, gánh vác khiến họ đều lên bờ kia. Do vậy, Pháp Tạng nguyện thực hành được hạnh của Phật hành.

Như vậy, câu kệ trước là câu Phật trí huệ, câu này câu đạt lòng từ bi của Phật; trí, bi song hành, khế hợp trọn vẹn với Bồ Đề. Bi và trí như hai cánh chim, chẳng thể thiếu một được.

Trong câu: ‘*Thường làm thầy trời người*’, ‘*Thầy trời người*’ (thiên nhân sư) là một trong mười hiệu của Như Lai. Chữ ‘*Tam Giới Hùng*’ trong câu ‘*Làm đấng Tam Giới Hùng*’ cũng là một đức hiệu của Phật. Tam giới là Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới. Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa có câu: ‘*Thế Hùng bất khả lượng*’. Ngài Tịnh Ảnh bảo: ‘*Thế Hùng là danh xưng khác của Phật*’. Phật đoạn sạch hết thủy phiền não nên là bậc Đại Hùng trong tam giới. Nói chung, đoạn kinh này để tổng kết đại nguyện.

Trước hết nói đến ‘*vô ngại trí*’ là câu trí huệ, từ chữ ‘*từ mãn hạnh*’ trở đi bày tỏ thế nguyện. Sách Hội Sớ bảo: ‘*Nguyện là hướng đạo của muôn hạnh, huệ là con mắt của Phật đạo. Nguyện để dẫn dắt nhân hạnh, huệ để chiếu soi Phật đạo. Nguyện huệ*

viên mãn thì gọi là Như Lai nên nói là 'làm đấng Tam Giới Hùng'. Trí huệ và thệ nguyện là nhân để thành Chánh Giác, viên mãn được cả hai thứ ấy thì từ nhân mà đắc quả nên làm bậc Đại Hùng trong tam giới.

'Thuyết pháp sư tử hống': Nguyện mình thuyết pháp giống như đức Thế Tôn, ở giữa đại chúng làm *'sư tử hống'*. Sư tử hống là thí dụ. Sư tử rống lên một tiếng, muôn thú đều run rẩy. Vì vậy, lời thuyết pháp vô úy quyết định của đức Thế Tôn được xưng tụng là *'sư tử hống'*. Kinh Niết Bàn, quyển 25 có câu: *'Sư tử hống là nói một cách quyết định'*. Trong kinh Duy Ma, phẩm Phật Quốc cũng có câu: *'Diễn pháp vô úy ví như sư tử rống lên, muôn thú đều nép phục'*. Có thuyết pháp được như thế mới có thể *'rộng độ các hữu tình'*. Và lại, *'rộng độ hữu tình'* chính là căn bản của các đại nguyện của ngài Pháp Tạng nên nói: bốn mươi tám đại nguyện, nguyện nào cũng vì chúng sanh.

'Viên mãn nguyện xưa kia': Bảo là *'xưa kia'* là vì Pháp Tạng Bồ Tát trong năm kiếp siêng năng tu tập, chọn lọc tạo nên bốn mươi tám đại nguyện. Mỗi lời thệ đã phát đều được công viên quả mãn nên bảo là *'viên mãn nguyện xưa kia'*. Lạ lùng thay

câu nói *‘hết thấy đều thành Phật’*, nát thân khắp hư không khó đáp đền! Câu này chính là bản thể của bốn mươi tám đại nguyện. Từ một câu này biến thành bốn mươi tám đại nguyện, mỗi một nguyện cũng chỉ nhằm thể hiện câu này. Vãng Sanh Luận bảo ba thứ trang nghiêm (cõi Phật, Phật và Bồ Tát) *‘vào trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Nên biết rằng sự thanh tịnh ấy có hai loại, những gì là hai loại? Một là khí thể gian⁽¹³⁾ thanh tịnh, hai là chúng sanh thể gian thanh tịnh’*. Câu *‘hết thấy đều thành Phật’* này đã chỉ rõ rành rành hai thứ trang nghiêm ấy.

Phẩm Thủy Trì Công Đức trong kinh Vô Lượng Thọ đây có nói: *‘Nước ấy thuận ý của mỗi chúng sanh.... Sóng vang ra vô lượng âm thanh vi diệu, nghe tiếng Phật, Pháp, Tăng hoặc tiếng ba la mật... tiếng cam lộ quán đánh nhận lãnh địa vị... Được nghe các âm thanh như thế xong, tâm thanh tịnh không có các phân biệt, chánh chơn, bình đẳng, thành tựu thiện căn. Nghe được pháp nào cũng tương ứng với pháp. Muốn nghe pháp nào tai liền nghe thấy. Pháp chẳng muốn nghe, trọn chẳng nghe thấy, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển tâm a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề’*.

Nước là vật chất vô tình, sao lại có được vô lượng diệu dụng đến thế, tùy nghi thích ứng căn cơ: muốn nghe liền được nghe. Nước lại có đầy đủ công đức chẳng thể nghĩ bàn như vậy: khiến cho người nghe trọn chẳng bị thoái chuyển! Rõ ràng là nhất chơn pháp giới: một hạt bụi, một mảy lông không thứ nào chẳng viên minh cụ đức, một thứ là chơn thì hết thấy thứ là chơn. Một mảy trần, một sợi lông không thứ nào chẳng là viên viên quả hải.

Theo Hiền Mật Viên Thông, viên viên quả hải chính là biển thánh giác quả đức vô thượng viên mãn. Chúng sanh thế gian và khí thế gian đều thanh tịnh. Hữu tình, vô tình đều cùng thành Phật nên bảo: *'Hết thấy đều thành Phật'*. Một câu nói này bóc trần tâm tủy của Tam Tạng và mười hai bộ kinh, mở toang huyền chỉ của một ngàn bảy trăm công án trong nhà Thiền, bóc lộ thẳng thừng mật ý đại viên thắng huệ, đại viên mãn của Mật tông. Câu này chính là một pháp cú, chính là thanh tịnh cú, cũng có thể gọi theo nhà Thiền là mật hậu cú (câu sau cùng hết), vạn đức cùng được phô bày, một pháp chẳng lập, nói năng, suy nghĩ đều chẳng nhằm, chỉ đành lặng im lãnh hội.

Chánh kinh:

Nguyện ấy nếu ắt thành,

Đại thiên nên cảm động

Các thiên thần trên không

Nên mưa hoa trên diêu.

Giải:

Sách Hội Sớ giảng chữ ‘*khắc quả*’ (tạm dịch là ắt thành) như sau: ‘*Khắc là khắc thành, tức là chắc chắn đạt được*’. Thay vì nói ‘*khắc quả*’ ta thường nói là ‘*quyết định thành tựu*’. ‘*Cảm*’ là cảm ứng. Cảm thuộc về chúng sanh, ứng thuộc nơi Phật, Bồ Tát.

Ý của đoạn kệ này là: nếu bốn nguyện của tôi chắc chắn được thành tựu thì hết thảy thánh chúng trong đại thiên thế giới nên cảm động, hiện ra các điềm lành; từ trên hư không, Phạm thiên, Đế Thích và các thiên thần trên trời nên mưa xuống các hoa trời quý báu, lạ lùng, đẹp đẽ để chứng minh. Ngài Tịnh Ảnh bảo: ‘*Bài kệ này cầu thỉnh chứng minh bằng cách hiện điềm lành. Nếu tôi quyết định thành tựu, cõi đại thiên nên rung động, trời mưa xuống hoa nhiệm mầu*’.

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

- **Pháp Tạng** tỳ kheo nói bài tụng ấy xong, ngay khi ấy khắp cõi đất chấn động sáu cách, trời mưa diêu hoa rải lên trên thân ngài. Trên

không trung tự nhiên [có tiếng] âm nhạc khen ngợi: “Quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác”.

Giải:

Nói kệ vừa xong, lập tức có điềm lành ứng hiện nên bảo là ‘*ngay khi ấy*’. Đại địa chấn động là tướng lành ứng hiện nơi khí thể gian. Trời đổ mưa hoa, tấu nhạc, khen ngợi là điềm lành ứng hiện nơi hữu tình thể gian nhằm chứng minh đại nguyện của ngài Pháp Tạng nhất định thành tựu. Chữ ‘*khắp cõi đất*’ chỉ đại địa trong toàn thể giới.

Về ‘*sáu thứ chấn động*’ (lục chủng chấn động) có ba cách giải thích:

a. Chấn động trong sáu thời điểm nên gọi là ‘*lục động*’: khi Phật nhập thai, khi Phật xuất thai, khi Phật thành đạo, khi Phật chuyển pháp luân, khi thiên ma khuyến thỉnh Phật nên xả mạng, khi Phật nhập Niết Bàn.

b. Do chấn động cả sáu phương nên gọi là lục động. Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, quyển 1 chép: ‘*Lúc bấy giờ đức Thế Tôn vẫn ở trên tòa sư tử, nhập Sư Tử Du Hý tam muội, dùng sức thần thông làm cho các cõi nước trong tam thiên đại thiên sáu thứ chấn động: Đông vọt lên, Tây chìm xuống; Tây vọt lên, Đông chìm xuống; Nam vọt lên Bắc chìm xuống; Bắc vọt lên, Nam chìm xuống; khắp chung quanh*

nổi lên, chính giữa chìm xuống; chính giữa nổi lên, chung quanh chìm xuống. Cả mặt đất đều nhu nhuyễn khiến chúng sanh vui thích'. Như vậy, sáu phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, chính giữa và chung quanh bị chấn động nên gọi là “lục động”.

c. Ba là có sáu tướng chấn động. Do chấn động sáu cách nên gọi là lục động. Bản dịch kinh Hoa Nghiêm đời Tần bảo động, khởi, dừng, chấn, hồng, giác là lục động. Động là lắc lư; khởi là nhô lên cao; dừng là hững xuống, trời lên; chấn là vang ra tiếng; hồng là tiếng vang rền; giác là khiến người khác biết, khiến chúng sanh giác ngộ.

Trong ba thuyết trên, thuyết thứ nhất nói về thời điểm chấn động; hai thuyết sau nói đến tướng trạng chấn động.

Theo quyển 8 Trí Độ Luận, nhân duyên khiến khắp cõi đất chấn động như sau: *‘Vì sao Phật chấn động tam thiên đại thiên thế giới? Đáp: Vì muốn cho chúng sanh biết rằng hết thấy đều là không, vô thường. Hơn nữa, giống như người muốn nhuộm áo, trước hết phải rũ bỏ bụi đất, đức Phật cũng giống như thế: trước hết khiến cho chúng sanh trong tam thiên đại thiên thấy được thần lực của Phật sanh tâm kính trọng, nhu thuận; sau đây, Phật mới thuyết pháp. Vì vậy, Phật chấn động cõi đất sáu cách*’.

Ở đây, khắp cõi đất chân động sáu cách để ứng với lời thề ‘*đại thiên nên cảm động*’ của Pháp Tạng đại sĩ, đồng thời biểu thị: nay Đại Sĩ phát nguyện, tương lai sẽ chuyển vô thượng đại pháp luân.

Bản Đường dịch ghi các ý ‘*trời mưa diêu hoa*’, ‘*tự nhiên âm nhạc*’ như sau: ‘*Hoa trời, âm nhạc đầy đầy hư không*’. Ngài Gia Tường giảng: ‘*Đất động biểu thị hạnh nhân, mưa hoa biểu thị ắt được chứng quả. Tự nhiên có âm nhạc chứng tỏ sẽ đắc cõi vui màu nhiệm, thuyết pháp giáo hóa chúng sanh*’. Ý nói: Trong các điềm lành hiển hiện, đất chân động biểu thị hạnh nguyện là cái nhân để đắc quả; mưa hoa: có hoa thì ắt có quả. Dùng ngay hình ảnh ấy để biểu thị đại nguyện ắt sẽ đắc quả. ‘*Tự nhiên có âm nhạc*’ là ắt được hưởng cõi vui màu nhiệm và tuyên dương diệu pháp một cách rộng rãi, giáo hóa chúng sanh vô tận.

Sách Hội Sớ giảng câu ‘*khen ngợi rằng quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác*’ như sau: ‘*Chắc chắn đắc quả không còn nghi ngờ gì nữa nên nói là “quyết định”. Bởi đây là sự khẳng định chắc chắn nhất trong những lời đoan chắc nên bảo là “ắt thành”. Vô thượng Chánh Giác là Phật quả, không gì hơn nổi Phật quả nên bảo là “vô thượng”*’.

Vì sao ngay khi Pháp Tạng Đại Sĩ vừa phát nguyện xong, trên không trung liền có tiếng khen rằng: “Quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác?” Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận giảng điều này rất là tinh xác, ở đây tôi chỉ lược nêu đại ý như sau: hết thảy cõi Phật chẳng thể được thành lập riêng ngoài một niệm trong cái tâm thanh tịnh của chúng sanh. Pháp Tạng Đại Sĩ phát ra thệ nguyện rộng sâu như vậy chỉ nhằm phá trừ vọng chấp của chúng sanh, khai hiển tâm lượng vốn có của đương cơ khiến họ biết được rằng Tịnh Độ chính là pháp tánh vốn sẵn như vậy, chẳng phải từ cái nào khác mà được.

Vì sao vậy? Tự tánh không tịch, lìa khỏi các đường ác; tự tánh diệu viên có đủ các tướng hảo; tự tánh vô ngại hiện sáu thần thông; tự tánh vô trụ chẳng thể đoạn diệt; tự tánh vô tác chẳng có hạn lượng; tự tánh chẳng phải ngoài: như gió thổi khắp nơi; tự tánh chẳng ở trong: như gương soi khắp tất cả; tự tánh quang minh như mặt trời chiếu khắp nơi; tự tánh bình đẳng như hương xông khắp mọi chốn. Bồ Tát tùy thuận tâm không tịch, tâm diệu viên, tâm vô ngại, tâm vô trụ, tâm vô tác, tâm không ngoài, tâm không trong, tâm quang minh, tâm bình đẳng sẵn có trong tự tánh của chúng sanh để trang nghiêm cõi Phật.

Vì vậy, bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng chính là cái tâm sẵn có của chúng sanh. Dùng tự tâm để trang nghiêm tự tâm như nước xuôi về biển, như âm vang ứng theo tiếng. Tâm và cõi chẳng hai, nhân quả đồng thời, nên Pháp Tạng phát nguyện xong trên không trung liền có tiếng khen ngợi ‘*quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác*’: do cái nhân chẳng thể nghĩ bàn phát khởi cái quả chẳng thể nghĩ bàn. Cái nhân chẳng thể nghĩ bàn lại chính là cái quả chẳng thể nghĩ bàn. Ai chuyên chí nơi Tịnh Độ phải nên tin nhận điều này. Chúng ta rất nên nghiền ngẫm lời luận ấy.

8. Tích Công Lũy Đức

Trong phẩm này, Pháp Tạng Bồ Tát phát nguyện xong, từ nguyện khởi hạnh: trong vô lượng kiếp trụ chơn thật huệ, gieo các cội đức, giáo hóa vô lượng chúng sanh trụ nơi đạo vô thượng, [khiến họ] đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Chẳng thể nói hết nổi công đức như thế nên phẩm này được đặt tên là ‘*Tích Công Lũy Đức*’.

Chánh kinh:

A Nan! Pháp Tạng tỳ kheo ở trước đức Thế Tụ Tại Vương Như Lai và giữa đại chúng trời, người phát hoằng thệ nguyện ấy xong, trụ chơn thật huệ dũng mãnh tinh tấn, một dạ chuyên chí

trang nghiêm cõi màu nhiệm. Ngài tu cõi Phật bao la, rộng lớn, siêu thắng, độc diệu, kiến lập thường nhiên, chẳng suy, chẳng biến.

Giải:

Pháp Tạng Bồ Tát ở trước đức Phật và đại chúng tuyên nói ‘*hoằng thệ nguyện*’ như phần trên đã thuật.

‘*Hoằng*’ là sâu rộng. Sách Pháp Giới Thứ Đệ giảng như sau: ‘*Duyên rộng khắp thì gọi là “hoằng”. Tự chế ngự tâm mình gọi là “thệ”. Chỉ mong lời thệ được trọn vẹn là nguyện*’. Chữ ‘*hoằng thệ nguyện*’ thường dùng để chỉ chung tất cả những lời thệ nguyện rộng lớn của chư Phật, Bồ Tát. Ở đây, kinh dùng chữ ‘*hoằng thệ nguyện ấy*’ để nhằm chỉ riêng bốn mươi tám nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát. Phát khởi lên nguyện ấy xong, từ lời nguyện phát khởi vô biên diệu hạnh thù thắng.

Ngay trong câu đầu của phẩm này đã nói ngay: ‘*Trụ chơn thật huệ*’. Một câu ngắn gọn này chính là căn bản của hết thầy diệu hạnh, là chánh nhãn của vô lượng thiên nhân. Phẩm Đức Tuân Phổ Hiền của kinh này từng nói: ‘*Khai hóa, hiển thị Chơn Thật Tế*’, phẩm Đại Giáo Duyên Khởi cũng nói: ‘*Muốn cứu vớt quần sanh, ban cho cái lợi chơn thật*’, phẩm này lại nói: ‘*Trụ chơn thật huệ*’.

Ba câu ấy tuy sai khác nhưng thật ra ý nghĩa chẳng khác.

Chơn là Chơn Như. Thật là Thật Tướng. Kinh Quán Phật Tam Muội nói: *‘Phật địa quả đức, Chơn Như Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không’*. Cội rễ cùng cực của Chơn Như Thật Tướng gọi là Chơn Thật Tế. Hết thầy hàm linh trong đời tương lai đều do Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà, sáu chữ hồng danh mà được độ thoát, đó là cái lợi chơn thật. Hiện thị được Chơn Thật Tế ấy, ban cho cái lợi chơn thật ấy thì chính là ChơnThật Huệ.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 2 giảng chữ ‘huệ’ như sau: *‘Xét theo hành phương tiện thì quán sát thông suốt là Huệ, còn nếu luận theo Thật Đế thì thể của chơn tâm sáng tỏ, tự tánh không tăm tối thì gọi là Huệ’*. Như vậy, hiểu rõ bản tâm, thấy rõ bản tánh mới gọi là Huệ. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 2 lại giảng chữ ‘chơn thật’ như sau: *‘Pháp tuyệt các vọng chấp là chơn thật’*. Như vậy, ‘chơn thật’ là cái chơn thật lia khỏi vọng niệm sẵn có, tức là tự tánh thanh tịnh tâm.

Sách Đại Thừa Chỉ Quán nói: *‘Tâm này chính là tự tánh thanh tịnh tâm, còn gọi là Chơn Như, hay gọi là Phật tánh, hoặc gọi là Pháp Thân, hoặc gọi là Như Lai Tạng, hoặc gọi là Pháp Giới, hoặc gọi là Pháp Tánh’*.

Sách Giáo Hạnh Tín Chứng cũng bảo: *‘Vô vi Pháp Thân chính là Thật Tướng. Thật Tướng chính là Pháp Tánh. Pháp Tánh chính là Chơn Như. Chơn Như chính là Nhất Như, mà Nhất Như lại sanh từ đức Di Đà Như Lai, thị hiện các thân: báo, ứng, hóa’*. Như vậy, *‘chơn thật huệ’* chính là Chơn Như, Thật Tướng, tự tánh, Phật tánh, tự tánh thanh tịnh tâm v.v... là công dụng chiếu soi của cái sở thuyên lý thể ⁽¹⁴⁾.

Nói vắn tắt, *‘minh tâm kiến tánh’* là hiểu rõ được bản thể. Thấu triệt được điều ấy thì an trụ Như Như, từ thể khởi dụng, đầy chính là *‘trụ chơn thật huệ’*. Hơn nữa, Chơn Thật Tế là Pháp Thân đức; chơn thật lợi là giải thoát đức; chơn thật huệ là Bát Nhã đức. Ba điều chơn thật này cũng chính là ba đức của Niết Bàn, như ba chấm trong chữ Y, chẳng ngang, chẳng dọc, chẳng tách rời, chẳng gộp lại, một tức là ba, ba tức là một.

Ngay trước phần nói về diệu hạnh, buông ngay một câu *‘trụ chơn thật huệ’* thật là một câu nói giống hệt giọt mực điểm nhãn khi vẽ rồng. Trụ chơn thật huệ là nhập một pháp cú, một pháp cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân.

‘Dùng mãnh tinh tấn’ là không gián đoạn, không tạp loạn. *‘Một dạ chuyên chí’* là tâm chí chuyên nhất. *‘Cõi màu nhiệm’* là cõi nước tinh mỹ

tuyệt luân chẳng thể nghĩ bàn. ‘Trang’ là cung kính, là chánh, là trang hoàng rực rỡ. ‘Nghiêm’ là tôn quý, nghiêm túc, trang trọng. Như vậy hai chữ ‘trang nghiêm’ có thể hiểu một cách thông tục là trang hoàng bằng các thứ tốt đẹp một cách tôn trọng, cung kính, đúng đắn, nghiêm túc nhất. Dùng diệu đức của Đại Sĩ để trang nghiêm; cõi màu nhiệm là cái được trang nghiêm bằng những diệu đức của đại sĩ. Dem vạn đức dung hợp thành cõi màu nhiệm nên bảo là ‘*trang nghiêm cõi nhiệm màu*’.

Câu ‘*trụ chơn thật huệ... trang nghiêm cõi nhiệm màu*’ nói đến căn cội của cõi tịnh Cực Lạc cũng như mấu chốt của diệu hạnh Phổ Hiền. Trong phẩm Lễ Cúng Thính Pháp của kinh Vô Lượng Thọ đây, Phật A Di Đà bảo các vị Chánh Sĩ từ mười phương đến dự pháp hội rằng: ‘*Thông đạt các pháp tánh, hết thấy không, vô ngã, chuyên cầu tịnh Phật độ, ắt thành tựu được cõi nước như cõi này*’. Lời dạy ấy đã lột trần chánh nhân Tịnh Độ, thật chẳng khác chút nào với câu ‘*trụ chơn thật huệ*’ trong đoạn này vì: ‘*Hết thấy không, vô ngã, chuyên cầu Tịnh Độ*’ chính là chơn thật huệ; chuyên cầu Tịnh Độ, ‘*an trụ hết thấy không*’ chính là chơn thật trang nghiêm cõi nước. Không thấy có chúng sanh nào đề độ mới là độ sanh. Trang nghiêm cõi Phật, cõi Phật ly tướng, kiến lập đạo tràng ‘*bóng trắng trong*

nước, làm Phật sự trong mộng, xa lìa nhị biên, khéo khế hợp Trung Đạo, viên tu, viên chứng, trong khoảng khảy ngón tay liền được thành tựu trọn vẹn. Vì thế, bảo rằng: *‘Trụ chơn thật huệ... trang nghiêm cõi mẫu nhiệm’* là cội gốc của Di Đà đại nguyện, là máu chốt của Phổ Hiền đại hạnh.

Có thấu hiểu được chơn thật thể rồi thì mới có thể khởi lên chơn thật huệ. Do trụ chơn thật huệ nên có thể khai hóa, hiển thị Chơn Thật Tế như ánh sáng tỏa từ viên ngọc lại chiếu ngược lại hiển hiện toàn thể viên ngọc. Vì vậy, trong cõi Cực Lạc, nước, chim, cây cối, mỗi sắc, mỗi hương đều viên minh cụ đức, mỗi thứ đều là viên viên quả hải, đều là Chơn Thật Tế cả.

Hơn nữa, do mỗi thứ đều từ chơn tâm Đại Giác, Quả Giác diệu đức của Phật Di Đà hiển hiện, mỗi thứ cũng đều từ Như Lai trí huệ đức tướng sẵn có trong tự tâm của mỗi người chúng ta lưu xuất, nên cái được đức Di Đà hiển thị thật ra chính là bản tâm của chúng ta, là của báu trong nhà của chúng ta, chẳng phải từ bên ngoài mà có. Phát tâm niệm Phật giống hệt như ánh sáng của viên ngọc lại chiếu rõ thể tướng viên ngọc, thân thiết tự nhiên chẳng tốn công sức. Do đó, có khả năng rộng ban cái lợi chơn thật. Đại ý của phẩm này là: Pháp Tạng Đại Sĩ do tu cái nhân mẫu nhiệm như thế, nên

chúng được cái quả màu nhiệm là pháp môn Tịnh Độ.

Ba câu đầu diễn tả ý chính của phẩm này, bốn câu từ chữ ‘ngài tu cõi nước’ trở đi nói đến cõi Phật được ngài Pháp Tạng nghiêm tịnh. Chữ ‘bao la’ diễn tả sự rộng lớn, mênh mông. Vãng Sanh Luận bảo: ‘*Rốt ráo như hư không, rộng lớn không ngăn mé*’. Đây chính là ý nghĩa của chữ ‘bao la rộng lớn’.

Ngài Tịnh Ảnh bảo: ‘*Chữ “bao la” rộng lớn diễn tả cõi nước to lớn*’, ngài Gia Tường bảo: ‘*Chữ “bao la” mô tả khả năng dung chứa đại chúng, nghĩa là cõi Tịnh Độ có khả năng chứa đựng được rất nhiều chúng sanh vãng sanh về đó, rộng lớn đến vô hạn cực*’, ngài Cảnh Hưng giải thích: ‘*[Cõi Tịnh Độ] do vô lượng đức mà thành*’.

Tổng hợp cả ba thuyết trên, ta thấy rằng cõi nước Cực Lạc bao la rộng lớn vì nó do vô lượng diệu đức của Đại Sĩ Pháp Tạng hợp thành. Cõi nước ấy mênh mông không có giới hạn, dung chứa được vô tận chúng sanh vãng sanh về đây một cách vô hạn lượng.

‘*Siêu thắng độc diệu*’: Diệu là như sách Pháp Hoa Du Ý giảng: ‘*Diệu là chữ để khen ngợi điều tinh vi, thâm viển*’. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 1 lại bảo: ‘*Diệu là không gì so sánh bằng được nói,*

không có gì hơn được nổi'. Như vậy, 'diệu' là vô thượng, không gì sánh bằng.

Sách Tịnh Ảnh Sớ ghi: '*Siêu thắng độc diệu là ý nói: cõi nước thù thắng*'. Sách Hội Sớ bảo: '*Siêu thắng độc diệu là ý nói: không những chỉ to lớn mà những sự trang nghiêm ấy như thân, cõi, chánh báo, y báo đều là bậc nhất, không chi sánh bằng, vượt xa các cõi Phật khác, tinh vi hơn hết, nên bảo là "siêu thắng". Chỉ mình cõi Phật này là bất khả tư nghị bậc nhất nên bảo là "độc diệu"*'.

Tiếp đó, sách lại nêu ra bảy điều để chứng minh sự độc diệu của cõi Cực Lạc. Sách viết:

a. '*Pháp, Báo, Ứng xuất hiện trong bốn quốc*'. Chữ '*bốn quốc*' chỉ Cực Lạc. Ý của câu này là cõi Cực Lạc là cõi của tam thân quả Phật: Pháp Thân Phật, báo thân Phật, ứng hóa thân Phật nên hơn hẳn các cõi hóa độ của những ứng hóa thân Phật.

b. '*Vì thân Phật: thọ lượng, quang minh vượt xa chư Phật*'. Do đức Di Đà là bậc tôn quý nhất trong chư Phật, quang minh của ngài là vua trong các quang minh, thọ mạng của ngài vô lượng.

c. '*Danh xưng lợi ích, độc xuất nan tư*': Thánh hiệu Di Đà vang danh mười phương. Nếu ai nghe được chí tâm tin ưa, mười niệm ắt sẽ vãng sanh, nghe tên ngài mà tin nhận thì mau chứng Bồ

Đề. Chư Phật cùng tuyên thuyết, mười phương cùng khen ngợi, nên bảo là ‘*độc xuất*’. Lại còn do nghe danh phát tâm, nghe danh được phước, nghe danh đắc nhẫn, do nghe danh được trụ tam ma địa, chứng bất thoái chuyển, công đức vô lượng nên bảo là ‘*nan tư*’.

d. ‘*Khiến cho ngũ thừa cùng nhập báo độ*’: Ngũ thừa là nhân, thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Như Lai. Báo độ là chỗ Pháp Thân Đại Sĩ ở. Nay Phật khiến cho phàm phu, Nhị Thừa, địa tiền Bồ Tát đều chứng được báo độ một cách trọn vẹn nên bảo là ‘*độc diệu*’.

e. ‘*Những hạng Nhị Thừa, căn khuyết, nữ nhân nhanh chóng chuyển thành Nhất Thừa*’: Một phen sanh lên cõi ấy ai nấy đều đầy đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, đồng ngồi xe trâu trắng lớn ‘*Như Lai Nhất Thừa*’ nên bảo là nhanh chóng chuyển thành Nhất Thừa.

f. ‘*Chánh nhân vãng sanh dễ tu, dễ đắc*’: Phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm là chánh nhân để vãng sanh; chẳng luận nam, nữ, già trẻ, trí, ngu, bận, rảnh, ai ai cũng tu được. Thậm chí ngũ nghịch tội trọng, tướng địa ngục hiện ra, lúc lâm chung bị sự khổ bức bách, quán tưởng khó thành, vẫn có thể xưng danh mà được vãng sanh nên bảo là ‘*dễ tu*’.

Tín nguyện trì danh, mười niệm ắt vãng sanh nên bảo là ‘dễ đắc’.

g. *‘Vãng sanh rồi đắc quả thật nhanh chóng, thật cao’*: Ngũ nghịch, thập ác lâm chung mười niệm liền được vãng sanh, chứng ngay bất thoái nên bảo là ‘thật nhanh chóng’. Phạm phu đem theo hoặc nghiệp, sanh ngang sang cõi ấy liền thành a bệ bát trí, địa vị ngang với bậc Bồ Xứ nên bảo là ‘thật cao’.

Quả thật, những điều như vậy khắp cả mười phương không nơi nào khác có được nên bảo là ‘độc diệu’ như sách Lễ Tán nói: *‘[Do] bốn mươi tám nguyện trang nghiêm khởi lên, siêu việt các cõi Phật, thật là tinh xảo nhất’*.

‘Kiến lập thường nhiên, chẳng suy, chẳng biến’: Kiến là lúc khởi công, ‘lập’ là lúc đã hoàn thành; “thường” là không thay đổi, “nhiên” là luôn như thế; “suy” là suy vi, yếu kém; “biến” là thay đổi, sai khác.

‘Kiến lập thường nhiên, chẳng suy chẳng biến’ có nghĩa là một phen đã được kiến lập rồi thì luôn luôn giống như thế, chẳng có các tướng trạng bị sút kém, giảm bớt, biến hoại...

Sách Tịnh Ảnh Sớ giảng: *‘Kiến lập thường nhiên chẳng suy chẳng biến ý nói: cõi nước thường’*

hằng'. Ngài Gia Tường lại bảo: '*Kiến lập thường nhiên nghĩa là cõi này (Sa Bà) có kiếp hoại, nhưng cõi kia (Cực Lạc) chẳng thay đổi, mãi mãi giống như vậy*'. Ngài Cảnh Hưng bảo: '*Kiến lập thường nhiên là nhân được viên mãn, quả được thành lập, nên chẳng đổi khác. Chẳng suy, chẳng biến là chẳng bị tam tai phá hoại*' (Tam tai là thủy, hỏa, phong).

Trong cuốn Vô Lượng Thọ Kinh Sao, ngài Vọng Tây lại dựa theo lời dạy của Thiện Đạo đại sư mà phát huy ý nghĩa đoạn kinh này đến mức sâu xa tốt bậc. Ý ngài như sau:

Theo Phật Địa Luận, có ba thứ 'thường': bốn tánh thường, bất đoạn thường và tương tục thường. Theo sách Tam Tạng Pháp Số, quyển 8 thì:

a. Bốn tánh thường tức là Pháp Thân, nghĩa là Pháp Thân bốn tánh thường trụ, không sanh, không diệt.

b. Bất đoạn thường là Báo Thân vì Báo Thân luôn nương theo Pháp Thân chẳng gián đoạn.

c. Tương tục thường là Ứng Thân vì Ứng Thân thường ở trong thập phương pháp giới đã mất đi lại hiện ra, hóa hiện vô cùng tận.

Ngoài ra, câu '*tự tánh luôn thường trụ bất động*' của sách Hoa Nghiêm Diễn Nghĩa Sao, quyển 34 là nói về Pháp Thân. Trong sách Sự Tán,

ngài Thiện Đạo bảo: *‘Cực Lạc vô vi Niết Bàn giới’* và: *‘Chẳng suy, chẳng biến, luôn thường hằng chẳng lay động’*. Như vậy, ta thấy rằng chữ *‘thường nhiên’* trong đoạn kinh trên chính là nói đến bốn tánh thường, thường hằng chẳng lay động, tức là Pháp Thân hay tự tánh vậy. Do thường hằng nên chẳng suy, chẳng biến.

Ngài Vọng Tây lại đặt ra câu hỏi như sau: *‘Đã là cõi do tu nhân mà cảm được quả thì cõi ấy ắt phải có lúc khởi đầu, sao lại bảo là chẳng phải là nhân, chẳng phải là quả, trạm nhiên thường hằng được?’* rồi ngài tự đáp: *‘Tu nhân cảm quả là Thi Giác Trí. Vô vi thân nhiên, bất động chính là Bản Giác Lý. Xét đến rốt ráo, Thi Giác nào khác Bản Giác, như Thích Đại Diễn Luận bảo: “Nếu đắc Thi Giác thì [Thi Giác] lại chính là Bản Giác”. Nếu bàn về lúc chứng đắc thì dường như có khởi đầu, nhưng nếu xét về cái được chứng thì Thi Giác và Bản Giác bất nhị, vốn sẵn thường trụ’*.

Nên chú ý tới những câu cuối trong lời luận trên của ngài Vọng Tây: Lúc bàn đến thời điểm chứng đắc thì dường như có cái khởi đầu, nhưng khi đã chứng đắc rồi thì ngôn ngữ dứt bật, hết thấy bất nhị, vốn sẵn thường trụ.

Xét trong Mật bộ, kinh Đại Thừa Mật Nghiêm có nói: *‘Phật đã siêu việt những điều ấy, nương vào*

cõi Mật Nghiêm mà trụ. Cõi Cực Lạc trang nghiêm, đức Thế Tôn hiệu là Vô Lượng Thọ'. Kinh ấy còn nói: 'Mật Nghiêm Tịnh Độ vượt xa các cõi Phật khác, [tánh cõi ấy] giống như tánh của vô vi, chẳng giống với vi trần... '.

Sách Mật Nghiêm Kinh Sớ giảng: 'Nói "giống như tánh của vô vi" vì cõi Mật Nghiêm là cõi tha thọ dụng của chư Phật. Chư Phật từ cõi pháp tánh độ, dùng bi nguyện lực kiến lập ra cõi Mật Nghiêm. Cõi Tịnh Độ này giống như pháp tánh độ, không có tánh vô thường, nên bảo là giống như tánh của vô vi'. Sách còn nói: 'Cõi Mật Nghiêm Tạng này chỉ từ Như Lai tạng tâm thanh tịnh hiện ra nên chẳng phải là do vi trần hợp thành'.

Theo lời giảng trên, Cực Lạc chính là từ Như Lai diệu tâm hiển hiện, là do cõi màu nhiệm pháp tánh biến hiện ra, nên chẳng giống với các thế giới khác: những thế giới khác chỉ là do vi trần hợp thành. "Vi trần" chẳng phải là những hạt bụi nhỏ, mà là những hạt cực nhỏ hợp thành vật chất. Trước đây, ta cứ tưởng điện tử là hạt nhỏ nhất, nay lại phát hiện rằng còn có những hạt nhỏ hơn cả điện tử, tạm gọi là khoa-khắc (quark); nhưng hiện tại các nhà khoa học vừa khám phá rằng khoa-khắc chưa phải là hạt nhỏ nhất, lại có những hạt nhỏ hơn nữa chẳng thể cùng tận (từ năm 1980 trở đi, các nhà khoa học khám phá ra hạt vi trung tử (meson),

hạt này lớn bằng một phần một trăm ức của điện tử. Những hạt này đầy đầy trong không trung, chúng có thể xuyên qua những tấm nhôm hoặc gang dày đến mười ức cây số như xuyên qua một lớp sương mỏng). Những hạt nhỏ thật nhỏ ấy chính là “vi trần”.

Ở đây kinh dạy: Cực Lạc và cõi Mật Nghiêm đều chẳng phải do những hạt li ti ấy hợp thành, toàn thể của chúng là Như Lai diệu tâm, là tự tánh của đương nhân nên chẳng sanh chẳng diệt, chẳng suy, chẳng biến, lạng lẽ thường trụ như ‘*tánh của vô vi*’.

Chánh kinh:

Trong vô lượng kiếp, tích chứa, vun bồi đức hạnh, chẳng khởi các ý tưởng: tham, sân, si, dục, chẳng chấp trước sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, chỉ thích nghĩ nhớ các thiện căn mà chur Phật quá khứ đã tu, hành tịch tịnh hạnh, xa lìa hư vọng, nương vào Chơn Đế môn, trồng các cội lành, chẳng nề hà các khổ, thiếu dục, tri túc, chuyên cầu bạch pháp, ban bố cái lợi cho quần sanh, chí nguyện không mỗi nhọc, thành tựu nhân lực .

Giải:

Đoạn đầu của phẩm này đã nói về việc trang nghiêm Tịnh Độ, ba đoạn kế tiếp nói đến việc trang nghiêm tự tâm vì tâm và cõi nước chẳng hai: tâm tịnh thì cõi nước tịnh.

Câu *‘trong vô lượng kiếp tích chứa, vun bồi đức hạnh’* là câu dẫn giải đại ý của cả ba đoạn sau.

Kiếp là thời gian cực dài khó lòng thí dụ nổi. *‘Vô lượng kiếp’* nghĩa là số kiếp vô lượng, là thời gian dài lâu cực vô lượng, chẳng thể dùng cách nào để diễn tả nổi thời gian ấy, chẳng thể tính toán nổi. Kinh dùng chữ *‘vô lượng kiếp’* để diễn tả sự tu hành lâu xa vậy. Hạnh là những điều do thân, khẩu, ý tạo tác.

‘Đức hạnh’: tạo thành điều thiện là Đức, phương cách tạo ra đức là Hạnh. Như vậy, *‘đức hạnh’* gồm cả công đức và hạnh nghiệp. Đức hạnh còn chỉ những hạnh nhằm để được đầy đủ công đức, tức là ba thứ vô lậu học: Giới, Định, Huệ và lục độ. Sách Hội Sớ lại giảng như sau: *‘Hạnh là hạnh nghiệp, là những điều do ba nghiệp tạo ra; Đức là phước đức, tức là cái được chiêu cảm bởi hạnh’* và *‘chẳng phải đạt nổi trong một sớm, một chiều nên bảo là tích chứa, vun bồi’*. *‘Tích’* là tích lũy như từng giọt từng giọt nước đọng lại. “Vun bồi” là bồi đắp, vun vén như trồng cây non thành rừng. Trải qua một thời gian lâu chẳng thể tính kể nên bảo là *‘vô lượng kiếp’*.

‘Chẳng khởi các ý tưởng: tham, sân, si dục’:
Đối duyên sanh tâm gọi là “tưởng”, như đối với các
trần cảnh bèn chấp lấy các tướng sai khác: nam,
nữ... thì gọi là ‘tưởng’ vì chấp vào cảnh giới sai
biệt.

Tham tưởng, sân tưởng, si dục tưởng là ba ác
tướng, như kinh Uất Ca La Việt Văn nói Bồ Tát lúc
hành bồ thí, dùng ly dục tưởng, tu từ tưởng, vô si
tưởng để đối trị ba ác tướng. Khi Bồ Tát bỏ ra vật
để thí thì sanh ly dục tưởng. Do nhân duyên đã ban
niềm vui cho người cầu xin, tâm sân hận bớt dần,
nên gọi là tu từ tưởng. Dem công đức bồ thí ấy hồi
hướng về Vô Thượng Đạo nên tâm si mỏng dần,
đấy gọi là bất si tưởng. Nay Pháp Tạng Đại Sĩ
chẳng khởi ba ác tướng nên ngài thoát khỏi các
phiền não.

*‘Chẳng chấp trước sắc, thanh, hương, vị, xúc,
pháp’*: Chẳng chấp trước là chẳng tham đắm; ‘sắc,
thanh...’ là lục trần:

a. Sắc trần là hết thấy hình sắc như xanh,
vàng, đỏ, trắng và các hình tượng.

b. Thanh trần là hết thấy âm thanh: tiếng vui,
tiếng khổ v.v...

c. Hương trần là những thứ được mũi nhận
biết: thơm tho hay hôi thối...

d. Vị trần là những thứ nhận biết bởi lưỡi, tức là các vị ngon lành hay dở tệ của thức ăn..

e. Xúc trần là những thứ được thân nhận biết như mềm mại, thô ráp, nóng, lạnh, ôn hòa..

f. Pháp trần là ý căn đối với năm thứ trần nói trên phân biệt là tốt, xấu rồi khởi ra các pháp thiện, ác.

Trong lục trần, vẻ đẹp của nam nữ, tiếng nhạc đàn sáo, ca vịnh, mùi hương chiên đàn, hay mùi của nam nữ, các vị ngon lành của thức ăn trần quý, cảm xúc do y phục thượng diệu hay thân thể mềm mại, mịn màng của nam nữ đều là những sự khiến chúng sanh tham đắm chẳng xuất ly nổi. Nay Pháp Tạng Bồ Tát, trong tâm không ác tưởng nên lia khỏi cái nhân gây ra hoặc chướng, chẳng vướng vào lục trần nên lia khỏi hoặc duyên.

Ngài Cảnh Hưng bảo: *‘Nội nhân đã lia, ngoại duyên đã dứt, nên bảo là chẳng chấp trước’*; do không có ba ác tưởng nên không còn cái nhân gây ra hoặc nghiệp. Sáu trần là duyên, chẳng vướng vào sáu trần nên chẳng còn cái duyên phát khởi hoặc nghiệp. Ngài Cảnh Hưng bàn về nhân quả: bên trong đã lia được cái nhân tạo ra hoặc nghiệp nên dứt bỏ được cái duyên của hoặc nghiệp. Vì vậy, trong ngoài đều lia được cả.

‘Chỉ thích nghĩ nhớ thiện căn của chư Phật quá khứ đã tu’ (câu này trích từ bản Tổng dịch): Câu này và hai câu trước nên đọc một mạch. Hai câu trên là *‘buông bỏ vạn duyên’*, câu này là *‘khăng khăng một niệm’*, đây chính là cốt lõi của Tịnh nghiệp.

Kinh Hoa Nghiêm nói trong thập địa Bồ Tát, địa nào cũng chẳng bỏ niệm Phật. Phẩm Đại Giáo Duyên Khởi kinh này cũng bảo: *‘Quá khứ, vị lai, hiện tại, vị Phật đều nghĩ đến nhau’*.

Kinh Quán Phật Tam Muội cũng chép: *‘Khi ấy, trong hội liền có mười phương các đại Bồ Tát số đến vô lượng, mỗi vị tự thuật bốn duyên, ai ai cũng đều do Niệm Phật mà chứng đắc’* và: *‘Phật bảo A Nan: “Ông nay khéo trì cẩn thận chớ để quên mất. Quá khứ, hiện tại, vị lai tam thế chư Phật đều nói Niệm Phật tam muội như vậy. Ta và thập phương chư Phật và ngàn đức Phật trong Hiền kiếp từ lúc mới phát tâm đều do sức của Niệm Phật tam muội mà đắc Nhất Thiết Chứng Trí”*. Vì vậy, Phật Di Đà cũng như đức Thích Ca và mười phương Như Lai từ khi mới phát tâm đều do Niệm Phật tam muội mà chứng vô thượng Bồ Đề, cho nên *‘chỉ thích ức niệm chư Phật’*.

‘Căn lành đã tu’ là công đức của chư Phật đã tu. Nghĩ nhớ Phật đức, cảm ân mưu toan báo đáp,

mong được như các ngài v.v... đây gọi là ‘*nhớ Phật*’. Trong các thiện căn của Phật, niệm Phật là tối thắng, nay muốn được như các ngài thì cũng phải nên trì danh niệm Phật. Danh hiệu Phật có đủ vạn đức, bao trùm hết thảy thiện căn nên nếu niệm Phật nhuần nhuyễn thì thật là khéo phù hợp với việc ‘*nhớ nghĩ công đức của Phật*’.

Sách An Lạc Tập cũng viết: ‘*Hoặc là có tam muội chỉ có thể trừ được tham chẳng trừ được si và sân, hoặc là có tam muội chỉ trừ được sân, chẳng trừ được si và tham; hoặc là có tam muội chỉ trừ được si, chẳng trừ nổi tham và sân; hoặc là có tam muội chỉ trừ được chướng hiện tại, chẳng trừ được hết thảy các chướng quá khứ, vị lai. Nếu như thường tu Niệm Phật tam muội thì chẳng luận hết thảy các chướng trong hiện tại, quá khứ, hay vị lai đều trừ được hết*’. Vì vậy, trong các hạnh tịnh tâm của Pháp Tạng Bồ Tát, kinh nêu hạnh ‘*chỉ thích ức niệm chư Phật*’ lên hàng đầu.

‘*Hành tịch tĩnh hạnh*’: Sách Thám Huyền Ký nói: ‘*Vô Dư Niết Bàn là tịch tĩnh, tu điều ấy gọi là hạnh*’. Sách Tư Trì Ký cũng bảo: ‘*Tịch tĩnh chính là lý Niết Bàn*’.

Ngoài ra, trong danh xưng của Phật Thích Ca Mâu Ni, chữ Mâu Ni dịch ra là Tịch Tĩnh hoặc Tịch Mặc. Sách Lý Thú Thích, quyển hạ ghi: ‘*Mâu Ni nghĩa là tịch tĩnh. Thân, khẩu, ý tịch tĩnh nên*

xung là Mâu Ni. Đại Nhật Kinh Sớ cũng nói: *‘Mâu Ni nghĩa là Tịch Mặc. Cõi thường tịch vi diệu tịch tuyệt, sâu thẳm huyền viển chẳng thể nói bàn nổi. Pháp giới đại diệt độ pháp như vậy chỉ mình đức Phật thanh tịnh trọn vẹn được nổi nên Phật hiệu là Mâu Ni*’.

Ở đây, kinh nói Bồ Tát hành tịch tĩnh hạnh là nói Đại Bồ Tát nhập vào hạnh Vô Dư Niết Bàn, tức là pháp giới đại diệt độ pháp chứ chẳng phải là hạnh tịch tĩnh của hàng Nhị Thừa.

‘Xa lìa hư vọng’: Chẳng thật là *‘hư*’, trái nghịch với cái chơn thật là *‘vọng*’. Hư giả chẳng thật nên bảo là hư vọng. Kinh Viên Giác dạy: *‘Tâm hư vọng hời hợt, lấm xảo kiến, chẳng thể thành tựu được phương tiện Viên Giác*’. Kinh Niết Bàn quyển 38 cũng nói: *‘Hư vọng là gốc của hết thảy sự ác*’. Vì vậy, trước hết phải xa lìa hư vọng để ngăn dứt cái ác từ ngay cội rễ. Pháp Tạng Bồ Tát trụ vào Chơn Thật Huệ, hành hạnh thanh tịnh, nên xa lìa được hết thảy hư vọng.

‘Nương vào Chơn Đế môn, trông các cõi đức’: Đế nghĩa là chơn thật chẳng dối. Đạo lý thế gian hay xuất thế gian quyết định chẳng hư vọng thì gọi là Đế. Sách Nhị Đế Nghĩa, quyển thượng có nói: *‘Đế nghĩa là chơn. Hữu là sự thật trong thế gian, Không là sự thật của thánh đạo. Cả hai thứ*

ấy đều là thật', nghĩa là: Phàm trần cho Hữu là thật, thánh trí cho Không là thật. Do vậy, Hữu và Không đều là thật, nên lập ra Nhị Đế (Chơn đế và Tục đế). Thuận theo pháp của hữu tình mê muội phàm tục là Tục Đế hoặc Thế Đế. Lý chơn thật tịch tĩnh Niết Bàn được thấy bởi thánh trí thì gọi là Chơn Đế hoặc Thắng Nghĩa Đế, Đệ Nhất Nghĩa Đế.

Trí Độ Luận, quyển 38 có nói: *'Trong Phật pháp có hai đế: một là Thế Đế, hai là Đệ Nhất Nghĩa Đế. Do Thế Đế nên nói có chúng sanh; do Đệ Nhất Nghĩa Đế nên nói chúng sanh vô sở hữu'*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 1 cũng ghi: *'Tục là thế tục; cái thấy biết của thế tục thì gọi là Thế Đế. Chơn là tiếng để gọi [trạng thái] dứt hết hư vọng'*.

'Môn' là các pháp khác biệt có thể dẫn dắt người ta chứng nhập Niết Bàn nên gọi là môn.

'Nương vào Chơn Đế môn' chính là lấy Đệ Nhất Nghĩa Đế làm 'môn'. Nương vào thắng nghĩa của Chơn Đế để gieo trồng căn bản của các đức nên bảo là *'nương vào Chơn Đế môn, trồng các cội đức'*.

Kinh Kim Cang nói: *'Dùng vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả để tu hết thấy thiện pháp'*. 'Nương vào Chơn Đế môn' chính là không

còn có bốn tướng: ngã, nhân... vừa nói. ‘*Trồng các cội đức*’ là tu hết thấy thiện pháp. ‘Trồng’ là gieo trồng, vun bồi, ‘*đức*’ là thiện, ‘*bốn*’ là cội rễ. Công đức vạn thiện hạnh chính là căn bản của Phật quả đại giác nên gọi là ‘*đức bốn*’ (cội đức).

Hơn nữa, căn bản của muôn đức thì gọi là “*đức bốn*”. Do nghĩa này, danh hiệu của Phật Di Đà sẵn đủ vạn đức, danh hiệu ấy chiêu cảm vạn đức nên được gọi là ‘*đức bốn*’. Sách Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển sáu có nói: ‘*Đức bốn là đức hiệu của Như Lai. Xưng niệm đức hiệu này một tiếng thì thành tựu được chí đức một cách viên mãn, chuyển được các họa. [Danh hiệu ấy] là gốc của mười phương đức hiệu nên gọi là đức bốn*’.

Trong đoạn kinh Quán Phật Tam Muội vừa được trích dẫn ở phần trên, đức Thích Tôn nói: ‘*Ta và mười phương chư Phật và ngàn đức Phật trong Hiền kiếp từ lúc sơ phát tâm đều do sức của Niệm Phật tam muội mà đắc Nhất Thiết Chứng Trí*’. Lời Phật dạy và câu nhận định của sách Giáo Hạnh Tín Chứng đều cùng nói lên một ý chỉ: **Tri danh niệm Phật chính là cái gốc của mười phương đức hiệu**. Do đó, có hai cách giải thích câu ‘trồng các cội đức’:

a/ Bồ Tát trong lúc tu nhân, vạn đức viên mãn, từ nhân đắc quả nên bảo là ‘*trồng các cội đức*’.

b/ Gốc của các đức chính là niệm danh hiệu Phật.

Thật ra, hai thuyết này chẳng hề mâu thuẫn nhau; vì Bồ Tát lúc tu nhân chẳng rời niệm Phật nên trong thuyết thứ nhất có thuyết thứ hai. Hơn nữa, niệm Phật trọn đủ vạn đức nên thuyết thứ hai bao hàm thuyết thứ nhất. Như vậy, hai thuyết chẳng hề mâu thuẫn nhau.

‘Chẳng nề hà các khổ, thiếu dục tri túc’: Nề hà là so đo, tính toán, ‘khổ’ là như kinh Phật Địa, quyển 5 nói: *‘Bức não thân tâm là khổ’*. ‘Các khổ’ là nhị khổ (nội khổ, ngoại khổ), tam khổ (khổ khổ, ngoại khổ, hành khổ), tứ khổ (sanh, lão, bệnh, tử), tám khổ v.v... chia ra nhiều loại khác nhau; nói chung là có nhiều loại khổ. Bồ Tát hiểu rõ hết thấy các khổ đều là hư vọng, rốt ráo chẳng có, nên có thể chịu đựng được các khổ, trụ vào bình đẳng. Vì vậy, kinh chép: *‘Chẳng nề hà các khổ’*.

‘Thiếu dục’ là ít mong cầu, *‘tri túc’* là đầy đạt được ít ỏi vẫn không buồn phiền như kinh Niết Bàn nói: *‘Thiếu dục là chẳng cầu, chẳng lấy. Tri túc là đầy được ít vẫn chẳng buồn phiền’*. Kinh Di Giáo cũng dạy:

‘Người thiếu dục thì chẳng dùng thói đua vạy để lấy lòng người khác, cũng chẳng bị các căn lồi kéo. Hành thiếu dục thì tâm坦然 nhiên, không sợ’

hãi, lo âu... Có thiếu dục ắt có Niết Bàn. Đây gọi là “thiếu dục”. Tỳ kheo các ông nếu muốn thoát khỏi các khổ não thì phải nên quán tri túc. Pháp tri túc chính là pháp để đạt giàu vui, an ổn. Người tri túc tuy nằm dưới đất vẫn an vui; kẻ chẳng tri túc dẫu ở thiên đường vẫn chẳng thỏa ý. Chẳng tri túc thì tuy giàu vẫn nghèo, người tri túc dẫu nghèo lại giàu’.

Phẩm Khuyến Phát của kinh Pháp Hoa cũng có nói: ‘Người ấy thiếu dục tri túc, có thể tu nổi hạnh Phổ Hiền’. Ngài Nghĩa Tịch còn dẫn kinh Bát Nhã như sau:

‘Thế nào là Bồ Tát thiếu dục? Thậm chí Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác ngài còn chẳng mong muốn, huống hồ là các thứ khác. Đây gọi là “thiếu dục”.

Thế nào là Bồ Tát tri túc? Đắc Nhất Thiết Chủng Trí thì gọi là tri túc’. Như vậy: chẳng cầu cảnh khác là thiếu dục, an trụ tự pháp là tri túc. Cảnh khác chính là ngũ dục: sắc, thanh, hương v.v... tự pháp là hiện lượng trí’.

Ý của ngài Nghĩa Tịch là: chẳng chấp lấy pháp ngoài tâm, chẳng vương vấn một pháp nào thì gọi là ‘thiếu dục’, thể hiện lộ chơn thường tịch diệt là vui, như như bất động là tri túc. Một câu ‘thiếu

đục tri túc’ bao gồm những ý vi diệu thế ấy, chúng tỏ kinh Phật chứa đầy ý nghĩa thật sâu xa.

‘*Chuyên cầu bạch pháp, ban bố cái lợi cho quần sanh*’: Bạch pháp là bạch tịnh pháp, chỉ hết thảy pháp lành. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 7 nói: ‘*Thiện pháp tươi sạch nên gọi là bạch*’. Bản Ngụy dịch ghi là ‘*pháp thanh bạch*’. Sách Tịnh Ảnh Sớ giảng: ‘*Ý nói pháp ấy xa lìa tà kiến, phi báng, nên bảo là thanh bạch*’. Gia Tường Sớ lại giảng: ‘*Là vô lậu minh nên gọi là thanh bạch*’. Sách Hội Sớ giảng: ‘*Pháp Đại Thừa là pháp thanh bạch*’. ‘*Ban bố*’ là thí cho, ‘*lợi*’ là làm lợi. Như vậy, câu kinh này có nghĩa là: chuyên cầu pháp vô lậu Đại Thừa thanh tịnh để thí cho khắp các hữu tình, nhằm lợi lạc quần sanh.

‘*Chí nguyện không mới nhọc*’: Mới nhọc là mệt mỏi, chán nản. Mỗi nguyện trong mười đại nguyện vương của Phổ Hiền Đại Sĩ trong kinh Hoa Nghiêm luôn được kết thúc như sau: Hư không giới hết, chúng sanh giới hết, chúng sanh nghiệp hết, phiền não của chúng sanh cùng tận, thì sự lễ kính (cho đến hồi hướng) của tôi mới hết, nhưng cõi hư không cho đến phiền não chẳng cùng tận nên sự lễ kính (cho đến hồi hướng) của tôi chẳng cùng tận, ‘*niệm niệm tiếp nối chẳng gián đoạn, thân ngữ ý nghiệp chẳng có nhọc mới*’. Đây chính là ý nghĩa của câu ‘*chí nguyện không nhọc mới*’.

‘Thành tựu nhân lực’: Nhân lực là sức nhẫn nhục. Sư Pháp Trụ giảng: *‘Nhân có ba thứ: một là an khổ nhân tức là chịu đựng được những thứ trái ý trong đời; hai là tha bất nhiều ích nhân tức là chịu đựng được những điều người khác gây tổn hại cho mình; ba là pháp tư duy nhân tức là chẳng phân biệt các pháp’* Thành tựu được ba thứ nhân này nên bảo *‘thành tựu nhân lực’*.

Sách Hội Sớ lại nói đến mười nhân như sau: *‘Nhân có những công đức mà trị giới, khổ hạnh chẳng sánh bằng nổi. Người có thể nhẫn nhục đáng gọi là bậc đại lực. Nhân nhục cốt là để trị sân hận, nhưng nó cũng giúp ta đoạn trừ cả tam độc.’*

Kinh Bảo Vân khi giảng về các pháp Bồ Tát tu tập đã nêu lên mười pháp, trong ấy có nhân pháp. Bồ Tát có mười pháp để an tịnh nơi nhân. Những gì là mười? Ấy là: *nội nhân, ngoại nhân, pháp nhân, tùy Phật giáo nhân, vô phương sở nhân, tu xú xú nhân, phi sở vi nhân, bất bức não nhân, bi tâm nhân, thệ nguyện nhân.*

Thế nào là Bồ Tát nội nhân? Bồ Tát đều bị đói, khát, lạnh, nóng, lo buồn, đau đớn bức bách thân tâm vẫn tự cam chịu, chẳng lấy làm khổ não. Đây là nội nhân.

Thế nào là ngoại nhân của Bồ Tát? Bồ Tát nghe người khác dùng lời ác mắng chửi, nhục mạ, chê bai, hoặc nhục mạ đến cha mẹ, vợ con, anh em, chị em, thân quyến, hòa thượng, a xà lê, bạn bè đồng học, hoặc nghe kẻ khác hủy nhục Phật, Pháp, Tăng; với bao nhiêu lời hủy nhục, chê bai như vậy Bồ Tát nhẫn nhục, chẳng sanh nóng giận thì gọi là ngoại nhân.

Thế nào là pháp nhẫn của Bồ Tát? Với những nghĩa vi diệu đức Phật nói trong các kinh: chư pháp tịch tĩnh, chư pháp tịch diệt như tướng Niết Bàn... chẳng kinh, chẳng sợ, nghĩ như thế này: nếu ta chẳng hiểu nổi kinh này, chẳng biết được pháp này thì trọn chẳng đắc Bồ Đề. Vì vậy Bồ Tát siêng cầu hỏi han, đọc tụng. Đây gọi là pháp nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát tùy Phật giáo nhẫn? Lúc Bồ Tát khởi tâm sân não, ác độc, liền suy nghĩ rằng: thân này từ đâu mà sanh, từ đâu mà diệt? Nếu từ Ngã sanh thì Ngã là cái gì? Nếu từ cái khác sanh ra thì cái khác đó là cái gì? Pháp tướng cũng vậy, từ nhân duyên nào sanh ra? Lúc Bồ Tát suy nghĩ như vậy chẳng thấy sanh ra từ cái gì, cũng chẳng thấy duyên khởi từ cái gì, cũng chẳng thấy từ ngã sanh, cũng chẳng thấy từ cái khác khởi, cũng chẳng thấy từ nhân duyên sanh. Suy nghĩ như vậy nên chẳng sân, cũng chẳng não, cũng chẳng

độc, sức sân nộ liền giảm bớt. Đây gọi là tùy Phật giáo nhân.

Thế nào là Bồ Tát vô phương sở nhân? Hoặc là có lúc đêm nhân được, ngày không nhân được; hoặc có lúc ngày nhân nổi, đêm không nhân được; nhân được ở chỗ này, không nhân nổi ở nơi khác, hoặc nhân được bậc tri thức, nhưng chẳng nhân được với kẻ chẳng phải là tri thức. Bồ Tát chẳng giống vậy: trong hết thấy thời, hết thấy chỗ, thường sanh tâm nhân, nên gọi là vô phương sở nhân.

Thế nào là Bồ Tát tu xú xú nhân? Có người nhân chịu được cha mẹ, sư trưởng, thê thiếp, con cái, kẻ lớn, người nhỏ, thân thuộc nội ngoại, nhưng chẳng nhân được với kẻ khác. Lòng nhân của Bồ Tát chẳng như vậy, nhân chịu hạng chiên đà la hết như nhân chịu cha mẹ. Đây gọi là tùy xú xú nhân.

Thế nào là Bồ Tát phi sở vi nhân? Chẳng vì sự mà nhân, chẳng vì lợi mà nhân, chẳng vì sợ mà nhân, chẳng vì chịu ơn người khác mà nhân, chẳng vì bạn bè thân thiết mà nhân, chẳng vì thẹn thùng mà nhân, Bồ Tát luôn tu nhân. Đây gọi là Bồ Tát phi sở vi nhân.

Thế nào là Bồ Tát bất bức não nhân? Nếu đã có nhân duyên gây sân hận nhưng phiền não chưa khởi thì chẳng gọi là nhân. Nếu lúc gặp phải nhân

duyên gây sân hận như: dao vung, gậy đập, tay đâm, chân đá, ngoác miệng chửi bới, chính ngay lúc đó mà tâm chẳng động mới gọi là nhẫn. Đây gọi là Bồ Tát bất tức não nhẫn.

Thế nào gọi là Bồ Tát bi tâm nhẫn? Lúc ấy, nếu Bồ Tát làm vua hoặc là bậc giống như vua có công nghiệp lớn, vì chúng sanh khổ nên làm chúa họ. Nếu lúc bọn chúng sanh ấy đến mắng chửi, xúc phạm, Bồ Tát chẳng cậy mình là chúa bọn họ mà sanh sân hận, ta phải cứu vớt những chúng sanh như thế, thường bảo vệ chúng, chứ lý đâu lại sanh nóng giận? Thế nên, nay tâm ta bi mẫn thương xót chẳng sanh nóng giận. Đây gọi là Bồ Tát bi tâm nhẫn.

Thế nào gọi là Bồ Tát thệ nguyện nhẫn? Bồ Tát nghĩ như sau: Ta trước đây từng đối trước chư Phật hiện sự tử hống phát thệ nguyện rằng: con sẽ thành Phật, ở trong đăm lầy sanh tử để cứu vớt các chúng sanh khổ sở. Mình nay muốn cứu vớt họ thì chẳng nên nóng giận làm khổ họ. Nếu mình chẳng nhẫn được thì còn chẳng độ nổi chính mình, huống là lợi lạc chúng sanh!’

Pháp Tạng Bồ Tát trọn vẹn các nhẫn nên bảo là ‘thành tựu nhẫn lực’.

Chánh kinh:

**Với các hữu tình thường mang lòng từ
nhẫn, hòa nhan, ái ngữ, khuyến dụ, sách tấn,
cung kính Tam Bảo, phụng sự sư trưởng, chẳng
có tâm siểm khúc, hư ngụy.**

Giải:

Đoạn trên đã nói *‘ban bố cái lợi cho quần
sinh’*, đó là Từ; rồi bảo *‘thành tựu nhẫn lực’*, đó là
Nhẫn. Vì vậy, đối với các hữu tình thường có lòng
‘từ nhẫn’.

‘Hòa nhan’ là vẻ mặt nhu hòa, sách Hội Sớ
giảng: *‘Bên trong lià vọng nhiễm nên mặt ngoài
thường ôn hòa. Vì vậy bảo là ‘hòa nhan’*. Kinh
Thắng Thiên Vương Bát Nhã chép: *‘Bồ Tát hành
Bát Nhã ba la mật, tùy thuận lời Phật dạy một cách
thanh tịnh như thế, trông thấy các chúng sinh mặt
liền tươi cười, chưa từng nhăn nhó, vì sao vậy?
Tâm lià uế trước, các căn thanh tịnh, chẳng nhiễm,
ly cấu, tâm chẳng sân giận, trong tâm không kết
hận’*.

Ái Ngữ là một trong bốn nhiếp pháp. Bốn
nhiếp pháp là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự.
Khéo tùy theo căn tánh chúng sinh để vỗ về, dẫn
dụ khiến họ sanh tâm thân ái, nương theo mình học
lấy giáo pháp thì gọi là Ái Ngữ Nhiếp. Vì vậy, kinh

Thắng Thiên Vương Bát Nhã bảo: *‘Dùng lời nhỏ nhẹ, mềm mỏng, hay đẹp để nói đẹp lòng kẻ khác’*.

‘Khuyến dụ’ là khuyên dạy, vỗ về để khai tri kiến Phật cho chúng sanh, chỉ bày tri kiến Phật cho họ. *‘Sách tấn’* là thúc đẩy họ tiến bộ hơn, ta thường nói là *‘khích lệ’*, ngõ hầu họ giải ngộ tri kiến Phật, chứng nhập tri kiến Phật.

‘Cung kính Tam Bảo, phụng sự sư trưởng’: tu khiêm là “cung”, tôn trọng đức hạnh của người khác là “kính”. Sớ giải kinh Pháp Hoa của ngài Gia Tường, quyển 2 có nói: *‘Khiêm tốn, kiêng nể là Cung, nêu cao trí đức của người khác là Kính’*.

‘Tam Bảo’: hết thầy Phật Đà là Phật bảo, giáo pháp do đức Phật Đà giảng ra là Pháp bảo, người tuân theo giáo pháp của Phật Đà tu hành là Tăng bảo. Sau khi Phật diệt độ, Tam Bảo tồn tại trong thế gian được gọi là “trụ trì Tam Bảo”. Tượng Phật gỗ, tranh Phật là Phật bảo, các câu kinh trong tam tạng là Pháp bảo, người cạo tóc, mặc y hoại sắc là Tăng bảo.

Vì sao gọi là ‘bảo’? Theo Bảo Tánh Luận, do sáu nguyên nhân: trong đời ít có, ly cấu, thế lực, trang nghiêm thế gian, tối thượng, bất biến. Phật lại có nghĩa là giác tri, Pháp là khuôn phép, Tăng là hòa hợp. *‘Cung kính Tam Bảo’* là khâm ngưỡng đức hạnh của Tam Bảo.

‘Phụng’ là tôn sùng, phụng dưỡng, ‘sự’ là hầu hạ. ‘Phụng sự’ là cung kính hầu hạ. ‘Sư’ là người dạy đạo cho ta, ‘trưởng’ nghĩa là đức hạnh, hoặc vai vế cao hơn mình, hoặc lớn tuổi hơn mình. Trong Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn, ngài Tịnh Am đã viết: *‘Nếu chẳng có thể gian sư trưởng làm sao biết được lẽ nghĩa. Nếu không có bậc xuất thế sư trưởng, chẳng hiểu nổi Phật pháp. Chẳng biết lẽ nghĩa thì khác gì cầm thú, chẳng hiểu Phật pháp khác gì tục nhân’*. Ân sư trưởng sâu nặng nên phải phụng sự. Mật tông còn coi cung kính Thượng Sư là căn bản giới, thậm chí: *‘Trong hết thảy công đức cúng dường, cúng dường Thượng Sư là tối thắng’*. Như vậy, *‘phụng sự sư trưởng’* thật sự là một nhiệm vụ quan trọng của việc tu hành.

Sách Hội Sớ lại giảng như sau: *‘Phụng sự sư trưởng còn bao hàm cả ý hiếu dưỡng cha mẹ. Sư là căn bản xuất thế, cha mẹ là ruộng phước trong thế gian, Bồ Tát ắt phải cung kính, phụng trì’*. Thuyết này thật rất có căn cứ vì như Quán kinh nói: *‘Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng’*.

‘Chẳng có tâm siểm khúc, hư ngụy’: Hư là hư vọng chẳng thật, “ngụy” là hiện tướng dối trá, “siểm” là nịnh nọt, đón ý người để nói vuốt theo, ta thường nói là “a dua, bợ đỡ”. “Khúc” là chẳng thẳng thắn, dối trá, tà vạy. Chẳng hư ngụy, siểm

nguy, siểm khúc nên tâm đơan chánh, chất trực, không làm lỗi. Tịnh Ảnh Sớ viết: *‘Chẳng có tâm hư nguy, siểm khúc nghĩa là lìa được các lỗi nơi tâm’*. Kinh Duy Ma, phẩm Phật Quốc có nói: *‘Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát’*, ngài Tăng Triệu giảng: *‘Trực tâm là chất trực, chẳng dua dối, tâm này là gốc của muôn hạnh’*. Ngài Tăng Triệu coi tâm chất trực không dua dối là gốc của vạn hạnh. Lời này thật là thiết yếu, chớ nên coi thường.

Chánh kinh:

Trang nghiêm các hạnh, quĩ phạm đầy đủ, quán pháp như hóa, tam muội thường tịch, khéo giữ gìn khẩu nghiệp, chẳng chê bai lỗi người khác, khéo giữ gìn thân nghiệp chẳng mất luật nghi, thanh tịnh vô nhiễm.

Giải:

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ *‘trang nghiêm các hạnh’* như sau: *‘Ý nói thành tựu các hạnh’*. Trang nghiêm là hai thứ trang nghiêm: phước và trí. *‘Các hạnh’* là hết thảy các hạnh như: đàn (bồ thí)... Ý nói: dùng phước và trí để trang nghiêm các độ: bố thí... và vạn hạnh.

Sách Duy Thức Thuật Ký, quyển 7 nói: *‘Thiện tu lương là phước trí nhị nghiêm’*. Sách Niết Bàn Ký, quyển 27 ghi: *‘Hai thứ trang nghiêm: một là trí huệ, hai là phước đức. Nếu Bồ Tát đầy đủ được*

hai thứ trang nghiêm ấy thì biết được Phật tánh'. Sách Thám Huyền Ký, quyển 3 cũng bảo: *'Trang nghiêm có hai nghĩa: một là đầy đủ đức, hai là trang hoàng'*.

Như vậy, *'trang nghiêm các hạnh'* nghĩa là trong mỗi một hạnh đều từ tánh khởi tu, hoàn toàn tu nơi tự tánh nên Tịnh Ảnh Sớ cho rằng *'trang nghiêm các hạnh'* chính là thành tựu các hạnh.

'Quỹ phạm' là quy tắc và khuôn phép. *'Quỹ'* còn nghĩa là phép tắc, *'phạm'* là pháp, là thường. Do sở hạnh đầy đủ phước trí nên nói ra, dạy ra điều gì cũng trở thành quy tắc; làm gì, chỉ bày cái gì cũng trở thành mẫu mực cho đại chúng, nên bảo là *'quỹ phạm'*; đều thành pháp chuẩn mực chẳng thể biến cải được nên bảo là *'quỹ phạm đầy đủ'*.

'Quán pháp như hóa' là thấy hết thấy đều như huyền hóa. *'Quán'* là tên khác của Trí, sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 2 nói: *'Ý niệm ở mức độ thô là Giác, ý niệm ở mức vi tế là Quán'*. Sách Du Tâm Pháp Giới Ký cũng bảo: *'Quán là Quán Trí. Pháp này lià các ý thức chấp trước so đo nên gọi là Quán'*.

Sách Hội Sớ lại bảo: *'Chữ Quán ở đây là tam quán. Do vì Tam Đế (Giả đế, Không đế, Chơn Đế) nên có tam quán. Đây là cốt lõi của vạn hạnh, là*

gan mật của Bồ Tát’ và ‘một chữ Pháp chỉ chung hết thấy hữu tình, phi tình, các pháp sanh tử, Niết Bàn’.

Sách Hội Sớ giảng chữ ‘*như hóa*’ như sau: ‘*Chẳng phải là Không, chẳng phải là Giả, nhưng dùng Không và Giả để sánh ví. Nó chính là Trung Đế*’. Ý nói: Tuy nói là như hóa, nhưng nó chẳng phải tuyệt đối không có nên bảo chẳng phải là không. Nếu cho rằng có thì nó lại chỉ như huyễn hóa mà thôi, nên chẳng thật có. Gọi là “như hóa” vì nó giả có; đã là huyễn hóa thì toàn thể của cái được biến hiện ra ấy chỉ là không. Vì vậy, sách Hội Sớ bảo là ‘*chẳng phải là Không, chẳng phải Giả, mà dùng Không và Giả để sánh ví*’ nên hiện thị Trung Đạo. ‘*Quán pháp như hóa*’ là quán hết thấy pháp đều là Trung Đạo.

‘*Tam muội thường tịch*’: Tam muội là chánh định, ‘*thường tịch*’: tướng chẳng sanh diệt của chơn thể gọi là ‘*thường*’, dứt hết tướng phiền não là ‘*tịch*’. Sách Duy Thức Thuật Ký viết: ‘*Chẳng sanh chẳng diệt, tuyệt danh tướng, trụ thường tịch*’. Vì vậy, Tịnh Ảnh Sớ bảo: ‘*Tam muội thường tịch là Chỉ hạnh sâu*’ (‘*Chỉ hạnh*’ là tu pháp chỉ: ngưng tâm lại một chỗ là ‘*chỉ*’. ‘*Chỉ*’ là tên gọi khác của Thiền Định). Tuyệt danh tướng, lìa phiền não, chẳng sanh, chẳng diệt, trụ trong thường tịch, tam muội đến mức như vậy nên bảo là ‘*sâu*’.

Do thường hành Trung Đạo, trụ trong diệu quán hết thảy như hóa, tự nhiên nhập được chánh định bất sanh bất diệt thường tịch rất sâu. Kinh Di Giáo cũng nói: *‘Vi như người tiếc nước phải khéo be bờ, đắp đê; hành giả cũng thế, vì nước trí huệ nên khéo tu Thiên Định chẳng để nó rỉ mất’*. Câu kinh này đã diễn tả nhân hạnh của Đẳng Tri (tên khác của tam muội). Trong phẩm Đại Giáo Duyên Khởi của kinh Vô Lượng Thọ đây cũng có câu: *‘Định huệ của Như Lai đã thấu suốt đến vô cực’*, đây là Quả đức.

Sáu câu kệ từ *‘khéo giữ khẩu nghiệp’* trở đi ý nói: Bỏ Tát thân, khẩu, ý tam nghiệp thanh tịnh. Trong tam nghiệp, *‘khéo giữ gìn ý nghiệp’* là quan trọng nhất, đó chính là chánh hạnh *‘khéo giữ gìn ý niệm chính mình’* của Bồ Tát.

Do khế hợp sâu sa với Trung Đạo, chánh định thường tịch, hiểu rõ nguồn gốc, xa lìa sanh diệt, tự nhiên xa lìa hết thảy các cấu nhơ phiền não nên ý nghiệp *‘thanh tịnh vô nhiễm’*. Ý nghiệp đã thanh tịnh, thân nghiệp cũng thanh tịnh theo, nên *‘khẩu nghiệp chẳng chê bai lỗi người khác’*. *‘Chê bai’* là chê trách, nói xấu, chỉ trích lầm lỗi của người khác. Khẩu nghiệp chẳng chê lỗi người khác là do ý nghiệp chẳng thấy lỗi lầm người khác. *‘Người khác’* là hết thảy hữu tình; nói rộng hơn là hữu tình,

phi tình, vạn sự, vạn vật, hết thầy pháp. Hết thầy không làm lỗi, vốn tự vô nhiễm, vốn tự viên thành như kinh Lăng Nghiêm nói: *‘Hết thầy sự rốt ráo kiên cố’*, cũng như kinh Viên Giác nói: *‘Các giới, định, huệ và dâm, nộ, si đều là phạm hạnh’* và *‘hết thầy phiền não rốt ráo là giải thoát’*. Vì hết thầy bình đẳng nên còn có gì để chê trách!

‘Khéo giữ gìn thân nghiệp, chẳng mất luật nghi’: luật là giới luật, nghi là nghi tắc.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 10 giảng: *‘Nói về luật nghi thì pháp ngăn cấm điều ác là Luật; thực hành theo đúng giới luật nên gọi là Luật Nghi’*. Ý sách nói: Trong cái được gọi là Luật Nghi thì pháp ngừa ác, chấm dứt điều sai trái gọi là Luật; hành vi theo đúng giới luật thì gọi là Luật Nghi.

Sách Hành Trì Sao Tu Trì Ký lại bảo: *‘Ngăn cấm, phòng ngừa chung thì gọi là Luật; tạo tác ra hình tướng là Nghi’*.

Tổng hợp hai thuyết trên thì y chỉ giới luật, thể hiện ra hành vi thì gọi là Luật Nghi. Ngoài ra, Luật Nghi Giới là một trong tam tụ tịnh giới. Tam tụ tịnh giới là:

a. Nhiếp Luật Nghi Giới: thọ trì năm, tám, mười, cụ túc giới.... hết thầy giới luật.

b. Nhiệp Thiên Pháp Giới: tu hết thấy thiện pháp là giới.

c. Nhiệp Chúng Sanh Giới: còn gọi là Nhiều Ích Hữu Tình Giới, lấy việc lợi lạc hết thấy hữu tình làm giới.

Trên đây là giới tổng quát mà bậc Đại Thừa Bồ Tát phải thọ. Trong Nhiệp Luật Nghi Giới, tại gia Bồ Tát phải thọ năm giới và tám giới, xuất gia Bồ Tát thọ mười giới và Cụ Túc Giới.

Kinh Niết Bàn quyển 31 nói: *‘Giới là cây thang đưa đến hết thấy thiện pháp’*. Kinh Anh Lạc Bản Nghiệp, quyển hạ cũng bảo: *‘Hết thấy chúng sanh lúc mới vào biển Tam Bảo thì lấy tín làm gốc; trụ trong nhà Phật lấy giới làm gốc’*. Sách Ngũ Đẳng Hội Nguyên nói: *‘Pháp yếu có ba: giới, định, huệ’*.

Các kinh luận vừa dẫn trên đã giảng rộng về giới đức. Kinh Phổ Siêu Tam Muội, quyển 1 dạy: *‘Mặc giáp giới đức hóa độ chúng sanh’*, đây chính là ý nghĩa chơn thật của câu *‘khéo giữ gìn thân nghiệp, chẳng mất luật nghi’*. Ở đây, “áo giáp giới luật” có hai nghĩa:

a. Một là hộ trì: lấy giới đức làm giáp trụ như lính cứu hỏa mặc áo giáp bằng chất thạch miên (amiant) xông vào nhà lửa tam giới, xông vào ngọn

lửa tam độc hừng hực cứu vớt chúng sanh chẳng hề sợ hãi.

b. Hai là trang nghiêm: dùng đức trì giới để tự trang nghiêm, chẳng mất luật nghi, làm khuôn phép cho trời, người khiến chúng sanh khâm ngưỡng, quy hướng, chấp nhận sự giáo hóa của mình, cung kính giới đức của mình, học theo giới hạnh của mình, tận tu định huệ đạt đến bờ kia.

Dem câu kinh Viên Giác vừa dẫn ở trên: *‘Các giới, định, huệ và dâm, nộ, si đều là phạm hạnh’* để đối chiếu câu *‘chẳng mất luật nghi’* trong đoạn này ta thấy rõ được diệu hạnh tu chứng trọn vẹn, giải ngộ trọn vẹn Trung Đạo, lý sự vô ngại. Biết rõ giới, định, huệ và dâm, nộ, si là bình đẳng nên tuy nghiêm trì tịnh giới, chẳng đánh mất luật nghi, đầy đủ quĩ phạm nhưng tự tâm thường tịch, hết thấy bình đẳng, chẳng lấy bỏ cái gì, cũng chẳng yêu ghét, chẳng thấy mình phải, chẳng bảo người sai. Trì giới như vậy là trì giới một cách chơn thật; tu hành như thế là hạnh Phổ Hiền. Trì kiến như thế mới khế hợp Trung Đạo. Kẻ nào mới nghe lờ mờ cái ý bình đẳng đã vội chê bai trì giới là chấp tướng, phi báng giới luật, hoặc vừa mới trì giới được một chút đã vội kiêu căng, tự khen mình, chê người, bàn soạn lỗi lầm kẻ khác thì đều là hạng làm thuốc thành bịnh cả!

Cả ba đoạn trên đều tường thuật Pháp Tạng Đại Sĩ trang nghiêm đức hạnh nơi tự tâm, đoạn tiếp theo đây sẽ nói về hạnh đức thành tựu chúng sanh của ngài.

Chánh kinh:

Với tất cả quốc thành, tự lạc, quyền thuộc, trân bảo ngài đều không dính mắc, luôn dùng bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ, hạnh lục độ để giáo hóa an lập chúng sanh trụ nơi đạo vô thượng chánh chơn.

Giải:

‘*Tự lạc*’ là thôn xóm, nay chính là chỗ làng mạc, nơi có người sanh sống. ‘*Dính mắc*’ là chấp trước. Có chấp trước thì khó lìa bỏ được; không chấp trước nên đều bố thí được hết.

Tiếp theo bố thí là năm độ: trì giới, nhẫn nhục... các độ đều lấy không chấp trước làm gốc. Đây chính là tông chỉ của kinh Kim Cang: xa lìa bốn tướng, tu hết thấy pháp lành, nên chứng đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề. Lục độ chính là đại hạnh lợi ích cả mình lẫn người một cách rốt ráo đạt đến bờ kia Niết Bàn của bậc Bồ Tát. Bồ Tát tự hành pháp này và cũng dùng giáo pháp này lợi lạc chúng sanh, nên kinh nói tiếp: ‘*Giáo hóa, an lập chúng sanh*’. Sách Hội Sớ giảng: ‘*Dem đạo này*

dạy cho người khác là Giáo, chuyển ác thành thiện là Hóa. Dẫn dắt chúng sanh an trụ chánh đạo, kiến lập đại tâm nên bảo là An Lập’.

Đại sĩ dùng lục độ dạy dỗ và tiếp độ chúng sanh khiến họ chuyển ác thành thiện, phát khởi đại tâm, an trụ chánh đạo. Đạo này nào phải là tiểu đạo nên bảo là ‘*vô thượng chánh chơn*’.

‘*Vô thượng*’ là không có gì có thể hơn được nổi. Sách Tịnh Độ Luận Chú nói: ‘*Vô thượng: đạo này cùng lý tận tánh, không gì hơn nổi*’. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ Sao, quyển 13 nói: ‘*Không có gì hơn được nổi nên gọi là “vô thượng”*’.

‘*Chơn*’ là chơn thật, chẳng mê, chẳng vọng.

‘*Chánh*’: chẳng sai lầm nơi lý là chánh; chánh còn có nghĩa là chẳng tà, chẳng cong. Sách Chánh Pháp Nhân Tạng của nhà Thiền giảng chữ Chánh như sau: ‘*Chánh là đức danh của Phật tâm. Tâm này thấy tỏ cùng tốt chánh pháp nên bảo là Chánh Pháp Nhân*’.

Chữ Đạo:

a. Một nghĩa là dẫn đến như Câu Xá Luận, quyển 25 nói: ‘*Đạo có nghĩa là gì? Là con đường Niết Bàn, đi theo con đường ấy thì đến được thành Niết Bàn*’. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ, quyển 18 cũng bảo: ‘*Thông đến Phật quả nên gọi là Đạo*’.

b. Đạo có nghĩa là cái thể của Niết Bàn. Bài trừ các chướng một cách vô ngại tự tại thì gọi là ‘đạo’ như sách Niết Bàn Vô Danh Luận giảng: *‘Niết Bàn gọi là Đạo, lặng lẽ, rỗng rang, rộng lớn chẳng thể hình dung nổi, vi diệu vô tướng, chẳng thể dùng hữu tâm để biết nổi’*.

Như vậy, Đạo là con đường dẫn đến Niết Bàn mà nó cũng chính là Niết Bàn. Tổng hợp ý kiến của những kinh luận vừa dẫn trên để hiểu câu *‘trụ nơi đạo vô thượng chánh chơn’* thì *‘chánh chơn’* là chơn thật chẳng sai, *‘vô thượng’* là đạo ấy cùng tánh tận lý, chẳng có gì hơn được nổi. Đại sĩ dạy chúng sanh chứng được bờ kia Niết Bàn, an trụ đạo quả Niết Bàn.

Trong đoạn dưới đây, kinh nói tiếp: do tu diệu đức thù thắng như vậy, Bồ Tát cảm được diệu quả thắng thượng.

Chánh kinh:

Do thành tựu các thiện căn như thế nên ngài sanh ở chỗ nào thì vô lượng bảo tàng tự nhiên ứng hiện. Ngài làm trưởng giả, hoặc cư sĩ, dòng họ danh giá tôn quý, hoặc làm sát lợi, quốc vương, chuyển luân thánh đế, hoặc làm Lục Dục thiên chúa cho đến Phạm vương. Ở chỗ chư Phật, ngài tôn trọng cúng dường chưa từng gián

đoạn. Những công đức như thế chẳng thể thuật hết nổi.

Giải:

Câu ‘*các thiện căn như thế*’ chỉ các thiện căn đã nói trong phẩm Tích Công Lũy Đức. Những công đức ấy phát khởi cơ cảm, hễ cảm thì ắt có ứng, quả liền tương ứng với nhân. Vì vậy, Pháp Tạng Bồ Tát cảm được cái quả thù thắng: đời đời, kiếp kiếp sanh ở đâu cũng cảm được diệu quả như dưới đây sẽ thuật.

Trước hết là ‘*vô lượng bảo tàng tự nhiên ứng hiện*’. Sách Tiên Chú giảng chữ ‘*bảo tạng*’ như sau: ‘*Kho tàng chứa đầy của cải quý giá, diệu pháp có khả năng cứu vớt chúng sanh khổ ách nên vì diệu pháp như bảo tạng*’.

‘*Ứng hiện*’ là theo cảm ứng mà tự nhiên xuất hiện; sách Hội Sớ bảo: ‘*Bồ Tát trong nhiều kiếp tích chứa công hạnh bố thí, trì giới nên tự cảm được kho tàng báu tự nhiên hiện lên để ứng với đức của ngài*’.

‘*Trưởng giả*’ là tiếng gọi chung những vị tuổi tác hay giàu có, đức hạnh tại Ấn Độ trong thời cổ. Sách Pháp Hoa Huyền Tán nói: ‘*Tâm bình đẳng, tánh ngay thẳng, lời nói chơn thật, hạnh đoạn chánh, tuổi tác cao, giàu có thì gọi là “trưởng giả”*’.

‘*Cư sĩ*’ là tiếng gọi chung hàng tại gia tu Phật, sách Pháp Hoa Huyền Tán, quyển 10 giảng: ‘*Giữ đạo, điềm tĩnh, ít ham muốn, đức dày thì gọi là cư sĩ*’.

Sách Hội Sớ lại bảo: ‘*Dòng họ cao quý, địa vị cao, giàu có lớn, tuổi tác cao thì gọi là trưởng giả. Tích chứa nhiều của cải, quy ngưỡng Phật thừa một cách sâu xa, nhà cửa giàu có thì gọi là cư sĩ*’.

Chữ ‘*dòng họ danh giá*’ (hào táng) chỉ danh môn, vọng tộc, dòng họ lớn, nhà quý hiển (như nhà quý hiển trong làng được gọi là “*huong gia*”). ‘*Tôn quý*’ chỉ dòng họ quan lại lớn, vinh hiển.

‘*Sát lợi*’ là tiếng Phạn, là chủng táng thứ hai trong bốn loại chủng táng ở Ấn Độ, nói đủ là sát đế lợi. Theo Tây Vực Ký, sát-đế-lợi nghĩa là dòng dõi nhà vua như ngày nay ta nói vương gia, quý tộc. Theo Trí Độ Luận, quyển 32: ‘*Sát lợi là vua và đại thần*’. Hai thuyết này hơi mâu thuẫn nhau, có thể thời cổ đa phần đại thần là quý tộc chăng?

‘*Quốc vương*’ là chúa một nước. ‘*Chuyên luân thánh đế*’ còn gọi là chuyên luân vương, chuyên vương, thân đủ bả hai tướng, khi lên ngôi thì liền cảm được luân báu từ trời hiện xuống. Luân có bốn loại: vàng, bạc, đồng, sắt. Theo thứ tự trên, vua chuyên luân sẽ thống trị bốn, ba, hai, một đại

châu, như Kim Luân Vương thống lãnh bốn châu. Số đại châu thống lãnh bởi các vua khác giảm dần theo thứ tự trên. Sách Hội Sớ nói: *‘Chuyển luân vương là vua cả bốn châu; do luân xoay chuyển nên oai thế nhiếp phục khắp hết thủy’*.

‘Lục Dục thiên chúa’ chính là vua tầng trời thứ sáu trong Dục giới. Sáu tầng trời là: Tứ Thiên Vương thiên, Đao Lợi, Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc và Tha Hóa Tự Tại.

‘Phạm vương’ là danh xưng khác của Đại Phạm thiên vương. Chữ *‘Phạm thiên’* chỉ chung chư thiên trong Sắc giới.

Đoạn kinh này ý nói: Bồ Tát do sức thiện căn cảm được quả đời đời sanh nhà tôn quý, đức cao trọng vọng, giàu có dư dật; thậm chí là vua nhân gian, hoặc làm thiên đế, thượng hoàng hạ hóa, thỏa mãn sở nguyện. Lại do sức thiện căn, do sức đại nguyện nên sẽ được gặp Phật: *‘Ở chỗ chư Phật tôn trọng cúng dường chưa từng gián đoạn’*. Công đức ngài đã làm thật vô lượng vô biên *‘chẳng thể thuật hết nổi’*.

Chánh kinh:

Thân, miệng thường tỏa vô lượng diệu hương giống như chiên đàn, ưu bát la hoa. Hương ấy xông khắp vô lượng thế giới. Sanh ở chỗ nào sắc tướng cũng đoan nghiêm: ba mươi

hai tướng, tám mươi vẻ đẹp phụ thủy đều đầy đủ. Trong tay thường hiện ra vô tận các báu, vật trang nghiêm, hết thảy vật cần dùng tối thượng để lợi lạc hữu tình.

Giải:

Đại sĩ tu chẳng thể nghĩ bàn đức hạnh của Phổ Hiền Đại Sĩ một cách rộng lớn nên cảm được quả thù thắng cũng chẳng thể nghĩ bàn.

Trước hết là *‘thân, miệng thường tỏa vô lượng diệu hương’*.

Chiên đàn (sandal) là tên một loài cây có mùi thơm ở Ấn Độ, ở Tàu không có. Chiên đàn dịch là Dữ Lạc (ban cho niềm vui). Theo sách Huệ Uyển Âm Nghĩa, cây này có hai loại đỏ và trắng: bạch đàn trị được chứng bệnh nóng, xích đàn trị được chứng phong thũng. Vì vậy, gọi là Dữ Lạc.

Ưu Bát La (utpala) dịch ra là hoa sen xanh hoặc hoa sen hồng. Loại hoa này hương thơm ngào ngạt, sách Huệ Uyển Âm Nghĩa bảo: *‘Ưu bát la là tên một loài hoa, lá nó hẹp mà dài. Hoa phía dưới hơi tròn, càng lên cao càng nhỏ dần trông như mắt Phật, kinh hay dùng hoa này làm thí dụ’*.

Thân và miệng của Đại Sĩ thường tỏa ra mùi hương vi diệu, đây là do giới đức cảm thành. Kinh Quán Phật Tam Muội nói: *‘Thường dùng Định*

huong làm chuỗi anh lạc nơi thân'. Kinh Giới Hương lại bảo: *'Tất cả các hương hoa trong thế gian, dầu cho trầm, chiên đàn, long não, xạ hương... các thứ hương như vậy chẳng thể tỏa mùi khắp nơi, chỉ mình Giới hương nơi đâu cũng ngửi thấy*'. Kinh này chép: *'Hương ấy xông khắp vô lượng thế giới*' thì rõ ràng phải là Định hương.

'Đoan': đoan chánh, bản Ngụy dịch chép: *'Dung sắc đoan chánh*'. 'Nghiêm' là trang nghiêm.

'Ba mươi hai tướng': nói về ứng thân một tượng sáu của Phật thì có ba mươi hai tướng. Nếu nói về báo thân ắt có tám vạn bốn ngàn tướng.

'Tám mươi vẻ đẹp phụ' là chỉ tám mươi thứ tùy hình hảo, cũng chỉ là nói theo ứng thân. Nếu bàn về báo thân ắt có sáu mươi bốn ức một ngàn sáu trăm vạn tùy hình hảo. Quán Kinh nói: *'Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, mỗi một tướng đều có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo*'.

Sách Pháp Giới Thứ Đệ, quyển hạ cũng chép: *'Tướng và [tùy hình] hảo đều là sắc pháp, đều để trang nghiêm rạng rỡ thân Phật; nhưng tướng là tổng quát, tùy hình hảo là chuyên biệt. Nếu một tướng mà không có tùy hình hảo thì chẳng viên mãn. Chuyển Luân, Đế Thích, Phạm Vương cũng có tám hai tướng nhưng không có tùy hình hảo nên thân họ chẳng vi diệu*'.

Trí Độ Luận cũng bảo: *‘Tướng thô nhưng tùy hình hảo lại tế. Chúng sanh thấy Phật liền thấy ngay được tướng, nhưng khó thấy được tùy hình hảo. Tướng thì người khác cũng có, nhưng tùy hình hảo thì không phải ai cũng có. Do vậy, phải nói riêng tướng và tùy hình hảo’*.

Như vậy, tướng là thô, là đặc điểm chung, rành rành dễ thấy; ‘hảo’ thì nhỏ nhiệm, chẳng phải ai cũng có, vi diệu khó thấy. Pháp Tạng Bồ Tát khi tu nhân *‘thấy đều đầy đủ’* ba mươi hai tướng lẫn tám mươi tùy hình hảo, không điểm nào khuyết thiếu.

‘Trong tay thường hiện ra vô tận của báu, vật trang nghiêm, hết thấy vật cần dùng tối thượng’: Trong tay hiện ra các báu là giống như hai vị Bồ Tát Bảo Thủ và Diệu Tỳ trong kinh Duy Ma. La Thập đại sư nói: Bảo Thủ là nơi tay thường hiện ra vô lượng trân bảo. Ngài lại bảo: *‘Do quả báo của bố thí nên trong tay thường tuôn ra vô tận bảo vật như năm con sông tuôn chảy. Vì vậy, gọi là Diệu Tỳ’*. Ngài Nghĩa Tịch cho rằng đây là hạnh của Thập Địa Bồ Tát, do trí độ (Bát Nhã ba la mật) cảm thành. Diệu trí dung thông nên tùy ý vô ngại. Ngài Tịnh Ảnh bảo: *‘Tay hiện ra các vật cúng để cúng dường chư Phật’*. Ngài Nghĩa Tịch nói: *‘Thí các hữu tình, cúng dường Tam Bảo’*. Như vậy, ‘trong

tay xuất hiện vô tận của báu, vật trang nghiêm, vật cần dùng tối thượng’ chính là để dâng cúng chư Phật và thí cho chúng sanh như bản Đường dịch ghi: ‘*Các hương hoa báu, tràng phan, lọng lụa, y phục thượng diệu, thức ăn, thuốc men, và các kho tàng, vật trân ngoạn, đồ cần dùng đều tự nhiên xuất hiện từ tay Bồ Tát*’ thí khắp chúng sanh ‘*lợi lạc hữu tình*’. Trong một tay đã xuất hiện vô lượng vô biên các vật tối thượng như thế thì chính là đã hiển thị huyền môn cụ đức viên minh, một tức là nhiều, nhiều tức là một.

Chánh kinh:

Do nhân duyên ấy khiến cho vô lượng chúng sanh đều phát A-nậu-đa-la tam-miệu Tam Bồ Đề tâm.

Giải:

Câu ‘do nhân duyên ấy’ chỉ chung các nhân duyên thù thắng đã nói ở phần trên. Những nhân duyên ấy khiến cho chúng sanh được ngài hóa độ đều phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề. Đoạn này thật đã diễn tả sâu xa rằng Pháp Tạng Đại Sĩ dùng vô lượng tâm phát vô lượng nguyện, khởi vô lượng hạnh, điều nào cũng tương xứng với Chơn Như pháp giới. Vì vậy, chẳng uổng sức phát nguyện, chẳng phí uổng công sức mà ‘có thể khiến cho vô lượng chúng sanh’ cũng được tương ứng với pháp

giới ‘đều phát A-nậu-đa la tam-miệu Tam Bồ Đề tâm’. Tâm này chính là Chơn Như bốn tâm.

9. Viên mãn thành tựu

Phẩm thứ chín này có tên là Viên Mãn Thành Tựu. Từ phẩm thứ tư đến phẩm thứ tám đều nói hạnh nguyện của Pháp Tạng Đại Sĩ lúc tu nhân; từ phẩm này trở đi, kinh nói về quả đức thành tựu. Nội dung phẩm này gồm ba phần:

- a. Phật khen ngợi Pháp Tạng nhân viên quả mãn.
- b. A Nan thưa hỏi.
- c. Thế Tôn chánh đáp.

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

- Pháp Tạng tỳ kheo tu Bồ Tát hạnh, tích công lũy đức vô lượng vô biên, được tự tại trong hết thấy pháp, chẳng thể dùng ngữ ngôn, phân biệt để biết được nổi.

Giải:

Thế Tôn tổng kết phần kinh văn đã nói ở phần trước, nồng nhiệt khen ngợi Pháp Tạng tỳ kheo tu

đại hạnh của Phổ Hiền đại sĩ, tích lũy vô lượng vô biên công đức.

‘Được tự tại trong hết thấy pháp’: Đức Thế Tôn tự xưng *‘ta là pháp vương, tự tại nơi pháp’*, nay ngài dùng ngay câu này để khen ngợi Pháp Tạng trong lúc tu nhân thì thật là một lời khen ngợi tốt bậc.

‘Hết thấy tự tại’ là hết thấy vô ngại, cũng có nghĩa là hết thấy thành tựu trọn vẹn. Thành tựu viên mãn dung thông vô ngại mới gọi là *‘tự tại’*. Ngoài ra, thánh hiệu Quán Tự Tại Bồ Tát cũng ngầm nêu huyền chỉ sâu kín sau: *‘Tự’* là tự tánh, tự tâm. Quán Tự Tại là thấy rành rẽ cái tánh, thấy rành rẽ cái tâm, đây chính là *‘thậm thâm Bát Nhã’* nên có thể chiếu phá ngũ uẩn, thoát khỏi hết thấy khổ ách. Đây cũng chính là *‘được tự tại nơi hết thấy pháp’*. Đó là vì lấy tự tại làm nhân, lại lấy tự tại làm quả: nhân quả đồng thời chẳng thể nghĩ bàn!

Sách Hội Sớ lại giải thích như sau: *‘Nay bảo “được tự tại nơi hết thấy pháp” thì chính là thành tựu Phật quả của đức Thế Tự Tại Vương. “Hết thấy pháp” chính là pháp bốn mươi tám nguyện, tức là: pháp trang nghiêm Tịnh Độ, pháp nhiếp thủ chúng sanh, pháp trang nghiêm Pháp Thân v.v...’* Ý nói: Bốn mươi tám nguyện của ngài Pháp Tạng thấy đều viên mãn; hết thấy các pháp được thấu tóm

trong các nguyện ấy đều đã viên dung vô ngại, thành tựu được quả giác của Thế Gian Tự Tại Vương Phật nên bảo là *‘hết thấy tự tại’*.

Đối với kinh này, cư sĩ Bành Tế Thanh đời Thanh có những kiến giải thật sâu sắc, tôi xin dẫn giản lược như sau: *‘Pháp Tạng dùng vô lượng tâm phát vô lượng nguyện, khởi vô lượng hạnh, không hạnh nào chẳng tương xứng Chơn Như pháp giới. Chúng sanh vô lượng, cõi nước vô lượng, Bồ Tát tùy thuận chúng sanh trải bất khả thuyết bất khả thuyết na do tha kiếp nhập bất khả thuyết bất khả thuyết hằng sa cõi Phật, đều dùng vô lượng hạnh hải để nghiêm tịnh những cõi ấy.*

Vì sao vậy? Vì pháp giới vốn vô lượng vậy. Nghiêm tịnh vô lượng cõi Phật, độ thoát vô lượng chúng sanh như vậy, nhưng thật chẳng có cõi Phật để nghiêm tịnh, cũng chẳng có chúng sanh để độ. Vì sao thế? Vì pháp giới chính là phi pháp giới nên bi trí cùng dung hội, lý sự vô ngại. Do vậy có thể ‘tự tại trong hết thấy các pháp’.

Hai thuyết vừa dẫn trên thật khéo bổ sung lẫn nhau.

‘Chẳng thể dùng ngữ ngôn, phân biệt để biết được nói’: Một câu này quả thật là kim cang vương bảo kiếm, chặt phẳng hết sạch những suy lường,

kiến giải của chúng sanh. Câu này và câu ‘*pháp này chẳng thể do suy lường, phân biệt mà hiểu được nổi*’ trong kinh Pháp Hoa thật chỉ là một, một vị một âm, giống hệt nhau chẳng khác. Đây chẳng phải là điều trùng hợp ngẫu nhiên mà thật chính là do thể tánh của hai câu tương đồng. Vì vậy, tiếp theo đây, tôi sẽ dẫn kinh Pháp Hoa để soi sáng ý nghĩa kinh này. Kinh Pháp Hoa nói:

‘Chư Phật theo cơ nghi thuyết pháp, ý nghĩa khó hiểu nổi. Vì có sao vậy? Ta dùng vô số phương tiện, các thứ nhân duyên, thí dụ, lời lẽ để diễn thuyết các pháp. Pháp ấy chẳng thể dùng suy lường, phân biệt để hiểu được nổi, chỉ có chư Phật mới biết được thôi. Vì có sao thế? Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trong đời.

Này Xá Lợi Phất! Thế nào là chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trong đời? Chư Phật Thế Tôn muốn cho chúng sanh khai Phật tri kiến, khiến họ được thanh tịnh nên xuất hiện trong đời; muốn chỉ bày tri kiến của Phật cho chúng sanh nên xuất hiện trong đời; muốn cho chúng sanh ngộ được tri kiến của Phật nên xuất hiện trong đời; muốn cho chúng sanh chứng nhập được tri kiến của Phật nên xuất hiện trong đời.

Này Xá Lợi Phất! Đây là chư Phật Thế Tôn vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trong đời’.

Đoạn kinh trên nói rõ: Chư Phật chỉ vì một đại sự nhân duyên là khai, thị, ngộ, nhập tri kiến của Phật mà xuất hiện trong đời. Điều Phật khai thị chính là tri kiến của Phật, nên chỉ có Phật với Phật mới có thể thật sự hiểu rõ. Chúng sanh vướng trong tình chấp, kiến giải, khởi tâm động niệm đều là vọng tưởng phân biệt, nên Phật tuy dùng đủ các thí dụ, lời lẽ để giải thích, nhưng chúng sanh đối với tri kiến của Phật vẫn như điếc, như đui, chẳng thể thật sự thấu hiểu.

Kinh Viên Giác nói: *‘Chưa thoát được luân hồi mà bàn đến Viên Giác thì cái tánh Viên Giác đó cũng chỉ là lưu chuyển’.* Câu kinh này chỉ rõ: chẳng thể dùng phân biệt, so lường để hiểu nổi Viên Giác. Ngài Nam Tuyền bảo: *‘Thuyết tác như như, tảo biến liễu dã’* (hễ nói ra cái Như Như thì ý nghĩa chơn thật của nó đã sớm bị biến mất rồi!). Vì vậy, *‘chẳng thể dùng ngữ ngôn, phân biệt để biết được nổi’.* Rõ ràng, với một đại sự này ngôn ngữ bật dứt, tâm hành lặng bật.

Quả giác của ngài Pháp Tạng thật chẳng thể dùng lời lẽ nào để diễn tả nổi, chẳng thể dùng cái tâm sanh diệt của chúng sanh để suy xét, phân biệt mà thấu hiểu được nổi. Còn trong phạm phu thì dấu

nói năng cũng chẳng biết được, không nói năng cũng chẳng biết được, phân biệt cũng không biết được, không phân biệt lại càng không biết được! Diệu quả Pháp Thân cứu cánh của ngài Pháp Tạng chỉ có Như Như với Như Như trí mới lãnh hội được nên phạm tình làm sao suy thấu được!

Chánh kinh:

Thành tựu viên mãn thế nguyện đã phát, như thật an trụ đầy đủ trang nghiêm, oai đức rộng lớn thanh tịnh cõi Phật.

Giải:

‘Viên mãn’ là đầy đủ những điều tốt đẹp, kỳ diệu một cách trọn vẹn. Trong sách Pháp Hoa Luận Sớ, ngài Gia Tường giảng chữ ‘thành tựu’ như sau: ‘Đầy đủ không sót gì, chẳng thể phá hoại nên bảo là thành tựu’. Sách Vãng Sanh Luận Chú cũng bảo: ‘Nương vào bốn mươi tám bốn nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát nên nay Phật A Di Đà thân lực tự tại, nguyện phát sanh lực, lực đáp ứng nguyện, nguyện chẳng luống uổng, lực chẳng dối bày, lực và nguyện hỗ trợ nhau rốt ráo chẳng sai chạy nên bảo là thành tựu’. Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát cũng có nói: ‘Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân thành tựu bốn pháp thì sau khi đức Như Lai diệt độ sẽ được kinh Pháp Hoa này: Một là được chư Phật hộ niệm, hai là trông

các tội đức, ba là nhập chánh định tụ, bốn là đều thành tựu hết thấy thế nguyện một cách viên mãn’.

Kinh Pháp Hoa nói thành tựu bốn pháp sẽ được nghe hiểu kinh Pháp Hoa, còn trong kinh này, hết thấy thế nguyện của Pháp Tạng Đại Sĩ đều đã viên mãn thành tựu nên ngài được *‘như thật an trụ, đầy đủ trang nghiêm, oai đức rộng lớn, cõi Phật thanh tịnh’.*

‘Thật’ là chơn thật, cũng chính là Thật Tướng, Chơn Như hay Pháp Thân. *‘Như thật an trụ’* là an trụ một cách chơn thật nơi Chơn Thật Tế. Nói giản dị là an trụ trong Thật Tướng của các pháp. Thật Tướng chính là cái thể của bản kinh này. Thật Tướng cũng chính là Chơn Như nên Chơn Như chính là Như Như. Nói như kinh Kim Cang thì *‘như thật an trụ’* chính là *‘như như bất động’.*

Thật Tướng lại chính là Pháp Thân như Vãng Sanh Luận Chú bảo: *‘Nếu bàn đến việc quán sát sự thành tựu công đức trang nghiêm cõi Phật, sự thành tựu công đức trang nghiêm của Phật, sự thành tựu công đức trang nghiêm của Bồ Tát thì nên biết rằng ba thứ thành tựu nguyện tâm trang nghiêm ấy có thể nói gọn là nằm trọn trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú chính là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân’.*

Câu ‘*như thật an trụ*’ trong kinh đây ý nói an trụ nơi chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân, nên ‘*như thật an trụ*’ gói gọn trong một thanh tịnh cú. Sự thanh tịnh ấy gồm đến hai thứ thanh tịnh: một là khí thể gian thanh tịnh, hai là chúng sanh thể gian thanh tịnh. Một pháp cú gồm trọn cả hai thứ thanh tịnh và ba thứ trang nghiêm nên bảo là ‘*đầy đủ trang nghiêm*’. Vãng Sanh Luận Chú bảo: ‘*Sự trang nghiêm ấy dấu cho Tỳ Thủ Yết Ma - kẻ được khen là khéo tay tốt bực - dốc lòng nghiên ngẫm cũng chẳng phác họa nổi* (Tỳ Thủ Yết Ma là tên của một vị Thiên Đế. Ông này rất khéo tay, khéo biến hóa, giỏi kiến trúc). Năng sanh (cái làm chủ thể phát sanh ra, ở đây là nguyện tâm vi diệu của Phật Di Đà) đã tịnh thì sở sanh (cái được phát sanh ra, tức là cõi Cực Lạc....) sao lại chẳng tịnh? Vì vậy, kinh bảo: ‘*Hễ tâm tịnh thì cõi Phật tịnh*’.

‘*Oai đức*’: đáng kiêng nể là Oai, đáng tôn trọng, yêu mến là Đức. Sách Sớ Giải kinh Pháp Hoa của ngài Gia Tường ghi: ‘*Dè nể là Oai, yêu mến là Đức. Lại nữa, chiết phục là Oai, nhiếp thọ là Đức*’.

Sách Thám Huyền Ký giảng chữ ‘*rộng lớn*’ (quảng đại) như sau: ‘*Đại nghĩa là bao dung, Quảng là thể đến tốt bực* (bốn thể viên mãn đến cùng cực), *diệu dụng trùm khắp*’.

Ngoài ra, ‘*Quảng Đại Hội*’ chính là một danh hiệu khác của Phật A Di Đà. Do hội tụ tất cả những thứ quảng đại nên ngài có danh hiệu này. Mười phương chúng sanh sanh về Cực Lạc, pháp hội lớn lao, thánh chúng vô lượng, toàn là do cái đức vời vợi của Phật Di Đà cảm nên. Ở đây, kinh nói ‘quảng đại’ chính là để diễn tả cái đức ấy.

‘*Cõi Phật thanh tịnh*’: Phẩm mười một trong kinh Vô Lượng Thọ đây có nói thế giới Cực Lạc ‘*thanh tịnh trang nghiêm vượt trội mười phương*’, bản Hán dịch còn bảo A Di Đà Phật là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, hoặc là Vô Lượng Thanh Tịnh Giác. Cực Lạc là từ chơn tâm đức Như Lai hiện ra, do tự tánh thanh tịnh cảm thành nên Cực Lạc phải thanh tịnh vô lượng.

Hơn nữa, Cực Lạc thế giới chính là tên gọi khác của Mật Nghiêm thế giới và Hoa Tạng thế giới. Kinh Đại Thừa Mật Nghiêm bảo: Đại Nhật Như Lai ‘*từ nan tư định hiện ra các thứ sắc nhiệm màu, sắc tướng chẳng có hạn lượng, chưa từng thấy cõi nước nào khác được như vậy. Cõi Cực Lạc trang nghiêm, Phật hiệu Vô Lượng Thọ*’. Kinh dạy rõ Đại Nhật Như Lai trụ trong nan tư diệu định, từ trong định hiện ra cõi Cực Lạc và Phật Vô Lượng Thọ. Như vậy, Đại Nhật chính là Di Đà, Mật Nghiêm chính là Cực Lạc.

Kinh còn nói: *‘Cõi Tịnh Độ Mật Nghiêm vượt hơn các cõi Phật như tánh của vô vi, chẳng do vi trần hợp thành’*. Sách Mật Nghiêm Pháp Tạng Số cũng ghi: *‘Mật Nghiêm chính là cõi thọ dụng của chư Phật’* và: *‘Cõi Mật Nghiêm đây chỉ là do Như Lai tạng tâm thanh tịnh biến hiện’*. Sách Vãng Sanh Luận lại bảo: *‘Lấy chuyên tâm niệm Phật phát nguyện sanh cõi ấy thì chứng nhập được Hoa Tạng thế giới’*. Kinh Kim Cang Đánh cũng dạy: *‘Chỉ có cõi Phật này hoàn toàn do kim cang tự tánh thanh tịnh hóa thành, [đó là cõi] Mật Nghiêm Hoa Tạng’*. Như vậy, Cực Lạc chính là Mật Nghiêm hay Hoa Tạng, đều từ Như Lai tạng tâm thanh tịnh biến hiện, do kim cang tự tánh thanh tịnh tạo thành. Do vậy, cõi ấy *‘thanh tịnh trang nghiêm vượt trội mười phương’* nên mới bảo là *‘oai đức rộng lớn, cõi Phật thanh tịnh’*.

Chánh kinh:

A Nan nghe lời Phật dạy, bạch Thế Tôn rằng:

- Pháp Tạng Bồ Tát thành Bồ Đề thì thành Phật trong quá khứ hay là Phật trong vị lai, hay là hiện đang ở thế giới phương khác?

Thế Tôn bảo rằng:

- Đức Như Lai ấy không từ đâu đến, chẳng đi về đâu, vô sanh, vô diệt, chẳng phải là quá

khứ, hiện tại, vị lai, chỉ vì đáp tạ cái nguyện độ sanh nên hiện ở Tây phương. Cách Diêm Phù Đề trăm ngàn câu chi na do tha cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc, Pháp Tạng thành Phật hiệu là A Di Đà. Từ khi ngài thành Phật đến nay đã là mười kiếp, nay hiện tại thuyết pháp, có vô lượng vô số Bồ Tát, Thanh Văn chúng cung kính vây quanh.

Giải:

A Nan dựa trên mặt Sự mà hỏi, đức Thế Tôn lại dùng Lý để đáp. Lý sự vô ngại khéo hiển thị Trung Đạo (sáu câu đầu trong đoạn này trích từ bản Tổng dịch).

Thế Tôn bảo A Nan rằng: *‘Đức Phật Như Lai ấy không từ đâu đến, chẳng đi về đâu’*, câu này cùng một ý nghĩa với câu kinh Kim Cang: *‘Như Lai là chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu nên gọi là Như Lai’*. Trong sách Kim Cang Phá Không Luận, Linh Phong đại sư giải thích như sau:

‘Do Chơn Như chẳng phải ở chỗ nào khác nên từ đây mà đến, sanh tử không phải là chốn nào khác nên từ đây mà đi. Do vậy, có duyên thì hiện như nước trong thì trăng hiện, mặt trăng thật chẳng vào trong nước. Duyên hết liền ẩn, ví như nước đục trăng biến mất, trăng thật chẳng bỏ đi’.

Ta cũng có thể dùng ngay lời giảng trên để giải thích ý đoạn kinh này: Pháp Thân của Như Lai hiện diện khắp nơi nên chẳng thể bảo là Pháp Thân đến từ chỗ nào hay Pháp Thân đi về đâu! Vì hết thảy mọi chốn đều là tự tánh Pháp Thân vậy. Chỉ là gặp duyên thì hiện có đến đi, nên kinh mới nói: *‘Chỉ vì đáp tạ cái nguyện độ sanh nên hiện ở Tây phương’*. Phật bảo *‘chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu’* là để đáp lời hỏi về quốc giới, đây là nói về mặt không gian, ngụ ý: mười phương hư không nào rời khỏi ngay nơi chốn đang nói.

Kể đến, ngài trả lời về thời gian như sau: *‘Vô sanh, vô diệt, chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai’*. Kinh Niết Bàn nói: *‘Các hành vô thường là pháp sanh diệt. Sanh diệt đã diệt hết rồi, do vô sanh nên ắt vô diệt’*. Chương Quán Âm Viên Thông trong kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng ghi: *‘Diệt hết sanh diệt thì tịch diệt hiện tiền’*: Do đã chứng nhập vô sanh nên đã vô sanh thì ắt sẽ vô diệt.

‘Chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai’ nghĩa là: thời gian có quá khứ, hiện tại, vị lai, vọng niệm tiếp nối. Niệm trước đã diệt là quá khứ, niệm sau nảy sanh là vị lai. Hễ vọng niệm chẳng sanh thì cũng chẳng diệt, nên thời gian nào có quá khứ, vị lai? Hiện tại niệm niệm chẳng trụ, nên chẳng có hiện tại. Hơn nữa, chẳng có quá khứ, vị lai, làm sao có hiện tại? Vì vậy, kinh Kim Cang nói: *‘Tâm quá khứ*

chẳng thể được, tâm hiện tại chẳng thể được, tâm vị lai chẳng thể được. Thêm nữa, câu cuối cùng của sách Tín Tâm Minh là: *‘Không quá khứ, vị lai, hiện tại’*. Rõ ràng, tam thế cổ kim chẳng ngoài cái niệm ngay hiện tại.

Trên đây là nói về lý thể của Pháp Thân, về Chơn Thật Tế; tiếp đó phải nói đến phương tiện phổ độ, cái lợi chơn thật. Lý chẳng ngại sự, tịch mà thường chiếu, bi tâm vô tận, ứng hóa độ sanh. Do vậy, kinh chép: *‘Chỉ vì đáp tạ cái nguyện độ sanh nên hiện ở phương Tây’*. Nói nôm na, *‘đáp tạ’* nghĩa là thực hiện bốn nguyện. *‘Nguyện’* chỉ cho bốn mươi tám nguyện đã phát khi tu nhân. Nay đã thành Phật thì với ba thứ trang nghiêm như vô lượng quang, vô lượng thọ v.v... không điều nào chẳng thực hiện. Mỗi một nguyện trong bốn mươi tám nguyện đều vì Pháp Thân nên nay thành tựu ba thân: pháp, báo, ứng. Hơn nữa, mỗi một nguyện đều để độ sanh, nên tất nhiên phải *‘đáp tạ cái nguyện’*.

“Hiện” là hiện tại, cũng có nghĩa là thị hiện. Phật thân hiện diện khắp mọi nơi. Thân và cõi chẳng hai nên cõi Phật cũng hiện khắp mọi nơi. Nói là ở Tây phương thì đó cũng chỉ là thị hiện như phẩm Thọ Lượng của kinh Pháp Hoa đã bảo: *‘Nếu có chúng sanh đến chỗ ta, ta dùng Phật nhãn quán*

sát các căn: tín v.v... của kẻ ấy là lợi hay độn. Tùy theo [căn tánh] nên dùng pháp nào để hóa độ mà nơi nơi ta tự nói danh hiệu sai khác, niên kỷ nhiều ít, lại còn hiện nói sẽ nhập Niết Bàn. Lại dùng các thứ phương tiện thuyết pháp vi diệu khiến chúng sanh sanh lòng hoan hỷ’.

Kinh đây nói ‘hiện ở phương Tây’ chính là ‘tùy theo [căn tánh] nên dùng pháp nào để hóa độ... phương tiện thuyết pháp vi diệu’ vậy. Đây chính là phương tiện thù thắng: ‘Chỉ phương lập tướng, ngay nơi sự chính là chơn’. Thiệu Đạo đại sư đã phân tích tại sao phải lập phương tiện ấy như sau: Chúng sanh cõi Sa Bà vọng tâm bạo động. Chỉ phương lập tướng còn chưa chuyên chú nổi, huống là không có phương, chẳng có tướng? Sách Thượng Đô Nghi cũng nói: ‘Để quy mạng Tam Bảo cần phải chỉ phương, lập tướng. Trụ tâm giữ cảnh hòng kèm giữ tâm phàm còn chẳng xong, huống là ly tướng?’

‘Cách Diêm Phù Đề trăm ngàn câu chi na do tha cõi Phật có thể giới tên là Cực Lạc’: Câu này trích từ bản Tống dịch, bản Ngụy dịch ghi là mười vạn ức cõi, bản Đường dịch ghi mười vạn ức cõi Phật. Kinh Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ cũng ghi giống như bản Tống dịch. Kinh A Di Đà ghi giống hai bản Đường và Ngụy dịch. Các bản dịch ghi sai khác là vì hai nguyên nhân:

a. Một là như kinh Pháp Hoa dạy: thuận theo căn khí của chúng sanh nên nói danh hiệu sai khác, tuổi tác nhiều ít. Vì vậy, khoảng cách giữa hai cõi cũng sai khác. Thật sự, cả Cực Lạc lẫn Sa Bà đều khắp mọi nơi, chứa đựng lẫn nhau, vốn chẳng cách nào nói nổi khoảng cách.

b. Hai là những con số: ức, na do tha, câu chi cũng lớn nhỏ bất nhất. Có bốn cách hiểu chữ Ức: mười vạn, trăm vạn, ngàn vạn, vạn vạn. Câu Chi được dịch là ức nên câu chi có thể là mười vạn, trăm vạn, ngàn vạn hoặc vạn vạn, nhưng chỉ có ba loại trước là thường được dùng. Na do tha cũng có thể hiểu là mười vạn, hoặc ngàn vạn hoặc cũng có thể hiểu là mười ức, quá nhiều cách hiểu nên khó lòng so sánh nổi.

Nếu bây giờ ta hiểu ức là một vạn vạn thì 'mười vạn ức' là mười vạn vạn vạn. ($10 \times 10.000 \times 10.000 \times 10.000 = 10^{13}$). Với con số trăm ngàn câu chi na do tha, nếu hiểu câu chi và na do tha đều chỉ con số nhỏ nhất trong bốn thuyết vừa nói trên thì trăm ngàn câu chi na do tha là một ngàn vạn vạn vạn. Như vậy, con số trăm ngàn câu chi na do tha lớn gấp trăm lần con số mười ức vạn nên ta chẳng thể hạn cuộc trong số lượng được. Đối chiếu các kinh, ta có thể suy luận rằng: Cực Lạc thế giới tối thiểu cũng ngoài mười vạn vạn ức tam thiên đại

thiên thể giới (một tam thiên đại thiên thể giới là một cõi Phật).

Phàm phu nghe vậy thường nghĩ cõi Cực Lạc xa quá sợ mình không đến nổi, đây thật là do bởi tâm lượng mê muội. Theo kinh Lăng Nghiêm, mười phương hư không sanh trong tâm ta như một phiến mây giữa tầng trời xanh bao la, nào có xa xôi chi! Vì vậy, Quán kinh bảo: *‘A Di Đà Phật cách đây chẳng xa’* bởi vì cõi Cực Lạc vốn ở trong tâm mỗi chúng sanh. Sách A Di Đà Sớ Sao cũng nói: *‘Phân minh ngay trước mắt nào xa xôi gì!’* Lời đại sư Liên Trì thật thấu triệt bản nguyên vậy.

‘Có thể giới tên là Cực Lạc’: Chữ ‘thể’ chỉ thời gian: quá khứ, vị lai, hiện tại là tam thể; ‘giới’ là cương giới, chỉ không gian, tức là bốn phương, bốn góc, trên, dưới gọi chung là thập phương. Tính gộp cả thời gian lẫn không gian nên gọi là “thể giới”.

‘Cực Lạc’ tiếng Phạn là Tu Ma Đề, có nhiều cách dịch: An Lạc, An Dưỡng, Thanh Thái v.v... Sách A Di Đà Yếu Giải giảng chữ Cực Lạc nghĩa là *‘vĩnh viễn thoát khỏi các khổ, an ổn bậc nhất’*; sách Di Đà Sớ Sao giảng: *‘Ý nói sự vui đến tột bậc, hết thấy cái vui trong cõi nhân thiên chẳng sánh được nổi’* nên gọi là ‘Cực Lạc’.

Các cõi Phật tùy theo căn cơ cảm thành mà có bốn thứ. Sách Di Đà Sớ Sao nói:

‘Bốn cõi là:

a. Một là Thường Tịch Quang độ. Kinh nói: ‘Tỳ Lô Giá Na khắp hết thấy chỗ, chốn đức Phật ngự tên Thường Tịch Quang’. Đây là chỗ hạng người quả vị cao nhất ở.

b. Hai là Thật Báo Trang Nghiêm độ, hành pháp chơn thật, cảm báo thù thắng, bảy báu trang nghiêm, có đủ ngũ trần tịnh diệu nên còn gọi là Vô Chướng Ngại độ do sắc và tâm chẳng hai, sợi lông và cõi nước chứa lẫn nhau. Bạc Pháp Thân Đại Sĩ ngự cõi này.

c. Ba là Phương Tiện Hữu Dư độ: đoạn được bốn trụ hoặc, thuộc về phương tiện đạo, vô minh chưa hết nên bảo là Hữu Dư, là chỗ cư ngụ của thánh nhân trong tam thừa.

d. Bốn là Phàm Thánh Đồng Cư độ là chỗ tứ thánh, lục phàm chung ở’.

Phàm là phàm phu, Thánh là thánh nhân. Thánh nhân ứng tích trong thế gian, ở chung một chỗ với phàm phu nên bảo là Phàm Thánh Đồng Cư.

Thế giới Sa Bà cũng là cõi Phàm Thánh Đồng Cư, nhưng cõi này trược nặng, ác lắm, bất tịnh ngập ngựa, gai, góc, ngói sạn, gò nông, hầm hố, nên là cõi Đồng Cư uế độ.

Cõi đồng cư Cực Lạc: ao suối có nước tám công đức, cây giát đầy bảy báu, sen báu tỏa quang minh hiện Phật đầy khắp cõi nước; nước, chim, cây cối đều diễn thuyết diệu pháp; các bậc thượng thiện nhân nhập chánh định tụ, vĩnh viễn thoát khỏi các khổ, chỉ hưởng pháp lạc Đại Thừa. Đó là đồng cư Tịnh Độ.

Hơn nữa, Cực Lạc Đồng Cư Tịnh Độ viên minh vô ngại, lại thông với cả ba cõi trên: Thường Tịch Quang.... Sách Di Đà Sớ Sao bảo: *‘Do căn cơ sai khác, thấy biết cũng khác. Có người ở trong cõi Đồng Cư mà thấy là cõi Thường Tịch Quang; có người ở trong Đồng Cư mà thấy là cõi Thật Báo; có người trong cõi Đồng Cư mà thấy là cõi Phương Tiện; có người trong cõi Đồng Cư chỉ thấy đó là cõi Đồng Cư như kinh Tượng Pháp Quyết Nghi dạy: “Vô ương số chúng đang hiện diện đây hoặc thấy chôn này có núi rừng, đất đai, cát sỏi; hoặc thấy thất bảo, hoặc thấy là hành xử của chư Phật, hoặc thấy chính là cảnh giới bất tư nghị của chư Phật” đều là do căn cơ nên thấy sai khác’.*

Vì vậy, sách Di Đà Yếu Giải bảo: *‘Nay bảo Cực Lạc thế giới chính là cõi Đồng Cư Tịnh Độ,*

nhưng nó cũng gồm cả ba cõi Tịnh Độ trên' và: 'Nay xét theo ba điều: tín, nguyện, hạnh thì danh hiệu Di Đà chẳng thể nghĩ bàn nên có thể khiến cho phàm phu cảm được cõi Cực Lạc thanh tịnh tốt bậc, mười phương cõi Phật không đâu có được như vậy, riêng mình cõi Cực Lạc Đông Cự độ chiếm. Đây mới là tông chỉ của Cực Lạc Tịnh Độ'.

Do Di Đà Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, vạn đức trang nghiêm, một câu thanh tịnh, dùng một câu danh hiệu Di Đà tốt bậc thanh tịnh chẳng thể nghĩ bàn làm chánh nhân nên tự nhiên cảm được cõi nước Cực Lạc Đông Cự thanh tịnh tốt bậc chẳng thể nghĩ bàn. Cõi Đông Cự Tịnh Độ của thế giới Cực Lạc trỗi vượt thập phương nên chư tổ thường bảo: *'Điều nhiệm màu hàng đầu của Cực Lạc là cõi Đông Cự'.*

'Pháp Tạng thành Phật, hiệu A Di Đà': Phần trên đã nói về cõi nước, đó là y báo. Cõi nước là chỗ để thân nương vào nên gọi là y báo. Phật là năng y nên gọi là chánh báo. Phật có ba thân:

a. Pháp tánh thân, gọi tắt là Pháp Thân, ngự trong Thường Tịch Quang độ.

b. Báo thân ngự trong Thật Báo Trang Nghiêm độ.

c. Ứng hóa thân thường hiện trong các cõi Phương Tiện Hữu Dư, Phạm Thánh Đồng Cư...

Ba thân này của đức Phật thật chẳng phải một, chẳng phải ba, lại là ba, cũng là một, như ba chấm trong chữ Y (:.), chẳng ngang, chẳng dọc, chẳng cùng, chẳng khác, chẳng thể nghĩ bàn.

Thân ứng hóa lại có hai thứ: một là *‘thị sanh hóa thân’* tức là thân thị hiện tám tướng thành đạo; hai là *‘ứng hiện hóa thân’* tức là ứng theo căn cơ chúng sanh mà thị hiện thân tướng ứng hoặc thân liệt ứng. Hóa thân còn có thể phân chia như sau:

a. Phật giới hóa thân: thân hiện trong Phật giới.

b. Tùy loại hóa thân: theo từng loại trong cửu giới mà hiện thân.

Sách Di Đà Yêu Giải nói: *‘A Di Đà Phật nói ở đây chính là chỉ thân Phật trong cõi Đồng Cư, là thị sanh hóa thân, nhưng cũng chính là Pháp Thân, báo thân vậy’*. Ý nói: đức Phật hiện đang thuyết pháp đây chính là thân hiện trong cõi Đồng Cư, đó là thị sanh hóa thân Phật. Đồng thời, thân ấy cũng chính là báo thân và Pháp Thân Phật. Thuyết này thật tinh diệu.

Sách Viên Trung Sao bảo: *‘Tùy theo cõi nước nên cảm được cái thấy có ba thân sai khác. Do căn*

ơ nên cảm thấy được bốn cõi bất đồng'. Vì vậy, nếu ở trong cõi Đồng Cư mà chỉ thấy được đó là cõi Đồng Cư thì vị Phật thuyết pháp cho mình chỉ là thị sanh hóa Phật. Nếu thấy đó là Thật Báo thì đó là báo thân Phật. Nếu thấy là cõi Thường Tịch Quang thì ngài là Pháp Thân Phật.

Ba thân của Phật ví như ba thứ sau đây của ma ni bảo châu: bản thân viên châu, ánh sáng do châu tỏa ra, ánh sáng châu chiếu rọi lại chính bản thân viên châu; ba thứ này chẳng hề rời nhau. Ba thân pháp, báo, ứng cũng giống như vậy. Cõi Đồng Cư thông cả ba cõi trên cũng như vậy: ba cõi trên ở ngay trong cõi Đồng Cư. Vì vậy, vãng sanh Đồng Cư công đức thù thắng chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, A Di Đà Phật chính là Tỳ Lô Giá Na Như Lai như A Di Đà Kinh Sớ Sao viết: *'Bậc trí giác bảo: trong Tổng Trì giáo (Mật giáo) nói ba mươi bảy vị Phật đều từ một đức Phật Tỳ Lô Giá Na hiện ra, nghĩa là: đức Giá Na từ trong nội tâm chứng tự thọ dụng thành ngũ trí, tự đặt pháp giới thanh tịnh trí ở trung ương, rồi từ bốn trí kia lưu xuất ra các vị Như Lai ở bốn phương: Diệu Quán Sát Trí lưu xuất Vô Lượng Thọ Như Lai ở Tây phương Cực Lạc thế giới*'; tức là *'một đức Phật kiêm cả hai cõi*'. Do Phật Di Đà chính là Phật Tỳ Lô nên bảo *'một đức Phật*'. Chữ *'cõi*' chỉ cõi Phật.

‘Hai cõi’ tức là Hoa Tạng và Cực Lạc. ‘Kiêm’ nghĩa là kiêm lãnh, tức là một đức Phật cai quản cả hai cõi Tịnh Độ.

Hơn nữa, Đông Mật (Mật tông Nhật Bản) cũng bảo A Di Đà Như Lai chính là Đại Nhật Như Lai. Hưng Giáo đại sư ở Nhật viết trong cuốn A Di Đà Bí Thích như sau:

‘Một là Vô Lượng Thọ: Pháp Thân Như Lai ngự trong pháp giới cung, chẳng sanh chẳng diệt. Vì vậy Đại Nhật Như Lai còn có tên là Vô Lượng Thọ Phật.

Hai là Vô Lượng Quang: trí quang từ Diệu Quán Sát Trí của Pháp Thân Như Lai chiếu khắp vô lượng chúng sanh, vô lượng thế giới, luôn luôn ban cho lợi ích. Vì vậy, Đại Nhật Như Lai còn gọi là Vô Lượng Quang Phật....’ (Đại Nhật chính là Phật Tỳ Lô).

Chữ A Di Đà có vô lượng nghĩa: một là Vô Lượng Thọ, hai là Vô Lượng Quang, ba là Cam Lộ Vương.... Mật giáo dùng ba danh hiệu trên để lần lượt biểu trưng ba thân: pháp, báo, hóa.

A Di Đà còn có thể dịch là Vô Lượng Trang Nghiêm, Vô Lượng Thanh Tịnh v.v... Ngoài ra, mười hai danh hiệu quang minh cũng đều là danh hiệu của Phật cả. Trong ba chữ A Di Đà, mỗi chữ lại đủ cả vô lượng nghĩa. A nghĩa là vốn bất sanh

bất diệt nên là Không Đế, Di nghĩa là ngô ngã (tôi, ta) nên Di là tùy duyên Giả Đế, Đà nghĩa là Như nên là Trung Đế. Sách A Di Đà Bí Thích cũng giảng:

‘Chữ A nghĩa là nhất tâm bình đẳng bốn sơ bất sanh. Chữ Di là nhất tâm bình chẳng có ngã lẫn đại ngã. Chữ Đà là nhất tâm bình đẳng, chư pháp như như tịch tĩnh.

Hơn nữa, chữ A là Phật bộ thể hiện lý trí bất nhị, thể tướng của pháp giới. Chữ Di là Liên Hoa bộ, là Diệu Quán Sát Trí, chúng sanh và pháp hai thứ đều không, Thật Tướng vốn chẳng nhiễm lục trần giống như hoa sen. Chữ Đà là Kim Cang bộ, là Như Lai diệu trí, tự tánh kiên cố, có thể phá tan hết thảy oán địch vọng tưởng.

Chữ A lại có nghĩa là Không: pháp thể của nhất tâm pháp vốn chẳng có tướng hư vọng. Di nghĩa là Giả: nhất tâm bình đẳng, chư pháp như huyễn, giả có. Chữ Đà nghĩa là Trung Đạo: nhất tâm bình đẳng các pháp liena nhị biên, chẳng có tướng nhất định nào cả.

Chữ A còn có nghĩa là Hữu: thể tướng của nhất tâm vốn chẳng sanh vì chẳng diệt tận. Chữ Di nghĩa là Không: các pháp trong nhất tâm chẳng có pháp nào có tự tánh. Chữ Đà nghĩa là Bất Không:

các pháp trong tự tâm vốn là công đức của Pháp Thân vì chẳng đoạn tuyệt.

Chữ A lại có nghĩa là Nhân: Phật giới và chúng sanh do nhất tâm mà giác, cũng do nhất tâm mà mê. Chữ Di nghĩa là Hạnh: đoạn nhân, pháp, nhị ngã, chứng được sanh, pháp bất không, đạt đến quả Phật. Chữ Đà nghĩa là Quả: thể hiện bất nhị nhất tâm, như như lý trí thì chính là Phật quả vậy.

Các pháp môn sai biệt như vậy là tướng trạng của danh tự, nhưng các tướng danh tự như vậy lại chẳng có tướng nhất định. Chúng giống như những hạt châu nơi lưới Thiên Đế chẳng thể lấy, bỏ được, nhất tâm bình đẳng nên bất khả đắc’.

Sách còn viết: *‘Vì vậy xưng lên ba chữ A Di Đà diệt được trọng tội từ vô thủy. Niệm một vị Phật A Di Đà thành tựu phước trí không cùng tận. Như một hạt châu nơi lưới Thiên Đế hiện ngay vô tận bảo châu, một đức Phật A Di Đà mau chóng viên mãn vô biên tánh đức’.* Thuyết này của sách Bí Thích quả đã mở toang kho tàng bí mật của chư Phật, hiển thị thẳng thừng một pháp môn Trì Danh bao trọn công đức của hết thảy các pháp. Chuyên niệm Di Đà ắt mau chóng viên mãn được vô biên diệu đức sẵn có nơi tự tánh. Chơn lý vi diệu trên đây đã chỉ bày thẳng ngay tri kiến của Phật, chỉ rõ pháp này chính là *‘pháp hy hữu, hết thảy thế gian khó tin được nổi’.*

Sách A Tụ Quán lại viết: *‘Từ chữ A phát sanh
hết*

thấy đà ra ni, từ hết thấy đà ra ni sanh ra hết thấy Phật'. Một chữ A trong danh hiệu Phật đã có công đức như thế nên công đức của toàn danh hiệu Phật thật chẳng thể nghĩ bàn. Điều này quả thật quá hiển nhiên!

Câu *'thành Phật đến nay đã mười kiếp'* ngụ ý: thành tựu viên mãn bốn mươi tám nguyện, thành Đẳng Chánh Giác hiệu là A Di Đà Phật, từ lúc Pháp Tạng thành Phật cho đến khi đức Thích Ca giảng kinh này đã trải qua mười kiếp. Cần chú ý rằng: Mười kiếp được nói ở đây chính là thời gian Phật vì đáp ứng cái nguyện độ sanh nên thị hiện sự tướng. Đây chỉ là nói một cách phương tiện để ứng theo căn cơ, chứ thật ra A Di Đà Phật thành Phật rất lâu. A Di Đà chính là Đại Nhật Như Lai. Phần trên, tôi đã từng dẫn kinh Đại Thừa Mật Nghiêm; ở đây, tôi lại dẫn chứng ba điều như sau:

a. Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ có chép: *'Trong đời quá khứ vô lượng vô biên chẳng thể nghĩ bàn a tăng kỳ kiếp, lúc bảy giờ có vị Phật hiệu Đại Thông Trí Thắng Như Lai'* và *'lúc Phật chưa xuất gia có mười sáu người con', 'khi ấy, mười sáu vương tử đều xuất gia từ nhỏ làm sa di', 'ta nay bảo các người: "Mười sáu vị sa di đệ tử của đức Phật ấy nay đều chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, hiện đang thuyết pháp trong các cõi nước mười phương.... Phương Tây có hai vị*

Phật, một tên là A Di Đà (là người con thứ chín)... người thứ mười sáu là ta Thích Ca Mâu Ni Phật thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác trong cõi nước Sa Bà". Đoạn kinh này chỉ rõ A Di Đà Phật là vị vương tử thứ chín, Thích Ca Phật là vương tử thứ mười sáu.

Đức Thích Ca thành Phật đến nay đã là vô lượng kiếp như phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa nói: *'Lúc bấy giờ, Phật bảo các vị đại Bồ Tát: "Thiện nam tử! Nay ta sẽ giảng rành mạch cho các ông: Các thế giới ấy, hoặc có đặt vi trần hoặc chẳng đặt, đem hết cả số vi trần trong các thế giới ấy coi mỗi vi trần là một kiếp thì ta thành Phật đến nay còn hơn số ấy trăm ngàn vạn ức na do tha a tăng kỳ kiếp'* và *'Như Lai thấy các chúng sanh ưa pháp nhỏ, đức mỏng, cấu nặng, nên vì những kẻ như vậy nói: ta xuất gia không lâu liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nhưng thật ra từ khi ta thành Phật đến nay còn lâu xa hơn số ấy nữa. Chỉ vì phương tiện giáo hóa chúng sanh cho họ nhập Phật đạo nên mới nói như vậy'*.

Đức Thích Ca từ khi thành Phật ở Ấn Độ đến nay đã hơn hai ngàn năm, thật là phương tiện quyền xảo thị hiện nên Phật Di Đà thành Phật ở cõi Cực Lạc *'đến nay đã mười kiếp'* cũng giống vậy: ngài thật sự đã thành Phật từ rất lâu rồi.

b. Ngài Linh Chi viết trong sách Di Đà Kinh Sớ như sau: ‘*Chương Thế Chí kinh Lăng Nghiêm có nói: “Con nhớ trong hằng sa kiếp xưa kia, có Phật xuất thế tên là Vô Lượng Quang. Mười hai vị Như Lai nối tiếp xuất hiện trong một kiếp”. Nếu dựa theo kinh Đại Bản (chỉ kinh Vô Lượng Thọ) thì đây chính là A Di Đà. Nay kinh này (chỉ kinh A Di Đà) và Đại Bản cùng nói là mười kiếp, đó chỉ là lời nói nhằm thích ứng căn cơ trong một lúc mà thôi, chẳng nên nệ vào đó mà nghi ngờ’.*

Như vậy, Linh Chi đại sư dùng ngay câu hằng sa kiếp trong quá khứ Phật có Phật tên Vô Lượng Quang để chứng minh A Di Đà Phật thành Phật đã từ rất lâu xưa, mười kiếp chỉ là quyền biến mà nói.

c. Sách Tiên Chú bảo: ‘*Theo giáo nghĩa của Chơn Tông (chỉ Mật Tông) thì đức A Di Đà ở phương Tây trong Thai Tạng Giới, ngài chủ chứng Bồ Đề đức; trong Kim Cang Giới, ngài chủ chứng Đại Trí Huệ môn, ngài từ Diệu Quán Sát Trí hóa hiện thành. Nhưng niên kiếp đức Đại Nhật Như Lai thành đạo đã chẳng thể nói nổi, chẳng thể nghĩ bàn thì A Di Đà Phật thành đạo cũng chẳng thể nói nổi, chẳng thể nghĩ bàn’.* Ấy là vì Đại Nhật chính là Di Đà vậy.

‘*Nay hiện đang thuyết pháp*’: Nói ‘nay hiện đang’ là ngụ ý chẳng phải quá khứ hay vị lai mà ngay chính lúc này đây nên bảo là ‘*nay hiện đang*’

để chỉ rõ A Di Đà Phật là vị Phật hiện tại, ngay lúc này đây ngài đang vì chúng sanh thuyết pháp. Vì vậy, phải nên phát nguyện vãng sanh, siêng năng lễ bái, nghe pháp, đúng pháp tu hành để mau thành Phật.

Cư sĩ Bành Tế Thanh lại bảo: *‘Chẳng phải ngay lúc ấy (lúc đức Thích Ca thuyết pháp) mới gọi là hiện tại, mà mãi đến nay và vô tận đời sau vẫn luôn gọi là hiện tại vì Phật thọ vô lượng vậy’*. Như vậy, *‘hiện tại’* ở đây không phải là cái hiện tại do tam thế lưu chuyển, mà là vô tận về sau này vẫn luôn thường trụ nên vĩnh viễn được gọi là *‘hiện tại’*. Dẫu bao nhiêu thời kiếp lâu xa về sau này, hễ khi ai đọc đến câu *‘nay hiện đang thuyết pháp’* thì chính ngay thời khắc đó Phật Di Đà đang thuyết pháp vì đức Phật ấy thuyết pháp không gián đoạn vậy.

Thân nào đang thuyết pháp? Theo Di Đà Sớ Sao thì chính là ứng thân, kể cả báo thân. Theo như Quán kinh nói: *‘Thân mười sáu vạn ức na do tha hằng sa do tuần’* thì chính là báo thân thuyết pháp. Sách Sớ Sao lại bảo: *‘Có thuyết bảo thân thuyết pháp là ứng thân, báo thân; có thuyết bảo cả ba thân cùng thuyết pháp; đây đều là thuận theo cơ nghi’*. *‘Ba thân cùng thuyết’* nghĩa là: tuy báo thân, ứng thân thuyết pháp nhưng kiêm cả Pháp Thân.

‘*Có vô lượng vô số Bồ Tát, Thanh Văn chúng cung kính vây quanh*’: do cõi Phật ấy thánh chúng vô lượng, lại có thánh chúng từ thập phương đến lễ bái, quán sát, nghe pháp, số ấy cũng vô lượng. Họ đều vây quanh dưới tòa của Phật, nhất tâm cung kính nghe Phật thuyết pháp.

10. Điều phát nguyện thành Phật

Phẩm này chỉ thấy trong hai bản dịch cổ: Hán dịch và Ngô dịch. Trong phẩm này có hai nghĩa trọng yếu:

a. Một là những người như vương tử A Xà Thế nghe kinh hoan hỷ, phát nguyện được thành Phật như A Di Đà Phật, đức Thích Ca chứng minh cho họ. Điều này cho thấy chúng ta ngày nay được nghe kinh này thì cũng sẽ phát khởi được đại nguyện như vương tử A Xà Thế.

b. Hai là Phật bảo những vị vương tử ấy trong vô lượng kiếp tu Bồ Tát đạo, trong kiếp quá khứ từng làm đệ tử Phật nên nay lại gặp gỡ, ngụ ý: hết thảy các pháp chẳng ngoài nhân duyên, nên chúng ta ngày nay được nghe kinh này, nghe diệu pháp Tịnh tông thì ắt cũng phải là trong nhiều kiếp đến nay đã từng được bậc đạo sư hai cõi giáo hóa tế độ, nên ngày nay mới hưởng được nhân duyên thù thắng đến thế này.

Chánh kinh:

Lúc đức Phật nói A Di Đà Phật khi làm Bồ Tát cầu được thỏa nguyện như thế thì vương tử A Xà Thế và năm trăm đại trưởng giả nghe vậy đều đại hoan hỷ. Mỗi người cầm một cái lọng kim hoa cùng đến trước Phật làm lễ, đem lọng hoa dâng lên Phật xong, ngồi qua một bên nghe kinh, trong tâm nguyện rằng: “Nguyện lúc chúng tôi thành Phật đều được như Phật A Di Đà”.

Giải:

Vương tử và năm trăm trưởng giả trong đoạn kinh này thật đúng là tám gương cho hết thảy bọn hàm linh trong đời hiện tại và vị lai.

‘*Nghe vậy đều đại hoan hỷ*’: tất cả niềm vui trong thế gian cũng không sánh bằng sự hoan hỷ ấy. Ấy là do vui với đại nguyện siêu thế, hy hữu, cứu cánh viên mãn của Phật Di Đà; vui vì Phật Di Đà viên chứng Bồ Đề đại nguyện thành tựu; vui vì Phật Di Đà chứng được phương tiện rốt ráo này, dùng diệu pháp Trì Danh phổ độ hết thảy chúng sanh; vui vì chúng ta và hết thảy hàm linh trong tương lai đều do pháp này thoát được sanh tử; vui vì chúng ta có thể lần lượt dạy dỗ chúng sanh khiến cho họ được giải thoát hết cả. Như vậy, niềm vui ấy

chưa từng có trong đời này nên bảo là ‘đại hoan hỷ’.

‘Lọng’ chỉ lọng báu để cúng Phật. ‘Làm lễ’ là lễ bái. Lễ kính, cúng dường nhằm thể hiện sự dốc lòng tin kính. Do vậy, những câu này diễn tả ý ‘*chỉ tâm tin ưa*’. Từ chữ ‘*ngồi qua một bên nghe kinh*’ trở đi diễn tả lòng mong cầu Phật trí, nghe pháp không nhàm đủ, lại còn phát nguyện thành Phật ‘*đều được như A Di Đà Phật*’. Thấy bậc hiền đức mong mình được bằng, mong đại nguyện, đại hạnh, đại từ, đại bi, đại trí, đại lực của mình, hết thấy những điều như thế đều được như Phật A Di Đà: trụ chơn thật huệ, giữ lấy cõi Phật thanh tịnh, phổ lợi hữu tình. Đây chính là phát tâm Bồ Đề. Vì vậy, người nghe kinh chúng ta đều cũng nên như vậy: tin ưa, cung kính, phát tâm vô thượng.

Chánh kinh:

Phật liền biết ngay, bảo các tỳ kheo:

- Các vị như vương tử đây sau này sẽ thành Phật. Bọn họ trong đời trước trụ Bồ Tát đạo, từ vô số kiếp đến nay cúng dường bốn trăm ức Phật. Thời Phật Ca Diếp, bọn họ làm đệ tử của ta, nay cúng dường ta lại gặp gỡ nhau.

Khi ấy, các tỳ kheo nghe lời Phật nói không ai chẳng hoan hỷ cả.

Giải:

‘Phật liền biết ngay’ nghĩa là Phật liền hiểu, liền biết ngay. Quán kinh nói: *‘Chư Phật Như Lai là pháp giới thân vào trong tâm tướng của hết thảy chúng sanh’*. Vì vậy tâm ta cùng tâm Phật chẳng xa cách dấu chùng hào ly, nên cảm ứng đạo giao chẳng thể nghĩ bàn. Đại chúng phát tâm *‘Phật liền biết ngay’*, nên ngài lập tức chứng minh rằng: *‘Các vị như vương tử đây sau này sẽ thành Phật’*; đây chính là thọ ký quả Phật, thể hiện nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn.

Phổ Hiền dùng mười đại nguyện vương dẫn về Cực Lạc, Di Đà dùng bốn mươi tám nguyện tiếp độ chúng sanh. Hết thảy đều dùng tín, nguyện, hạnh làm tư lương để lên được bờ kia. Vì vậy Tịnh Am đại sư nói: *‘Điều cấp bách trước hết trong việc tu hành là lập nguyện’*.

‘Cúng dường bốn trăm ức Phật. Thời Phật Ca Diếp, bọn họ làm đệ tử ta. Nay cúng dường ta, lại được gặp gỡ’: thiện căn và nhân duyên chẳng ít. Phẩm Phước Trí Mới Được Nghe trong kinh này chép: *‘Nếu xưa kia chẳng tu phước huệ còn chẳng được nghe chánh pháp này. Do từng cúng dường các đấng Như Lai mới có thể hoan hỷ tin nhận việc này’*. Chúng ta nay được gặp gỡ kinh này, lại còn tin nhận nổi ắt là đã có duyên chẳng ít, trong quá khứ chẳng phải đã từng gieo thiện căn với một hoặc

hai đức Phật, mà thật đã trồng căn lành nơi vô lượng Phật, nên mới có thể được như bọn vương tử A Xà Thế nghe kinh phát nguyện, trì sáu chữ đức hiệu, nhập Nhất Thừa nguyện hải, lần lượt dạy nhau đồng chứng Di Đà.

Hết quyển hai

(Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa kính dịch xong ngày 03 tháng 03 năm 2002)

(1) Chữ viên minh cụ đức đã được chính tác giả giảng trong phần nói về mười huyền môn của kinh Hoa Nghiêm trong tiểu đoạn Tạng Giáo Sở Nhiếp, quyển 1

(2) Kiến phần: còn gọi là Năng Thủ Phần. Kiến có nghĩa là soi rõ, nhận thức. Kiến phần chỉ cho tác dụng nhận thức của tám thức (Duy Thức học gọi là năng duyên dụng). Cái được kiến phần nhận thức gọi là Tướng phần. Ví dụ như: mắt có khả năng thấy được các hình sắc thì khả năng nhìn thấy là Kiến phần, các hình sắc được thấy bởi mắt là Tướng phần.

(3) Tân dịch: Cách dịch kinh theo phong cách của ngài Huyền Trang, đối lập với cựu dịch là cách dịch kinh theo phong cách của pháp sư Cưu Ma La Thập. Ngài Huyền Trang chủ trương bám sát nguyên bản, không bỏ bớt chữ nào dù kinh văn

rườm rà đến cách mây. Ngài La Thập chủ trương dịch thoát ý, chỉ gạn lọc lấy ý chính.

(4) Vô kiến đánh tướng: chỉ tướng nhục kế trên đỉnh đầu Phật. Vì đỉnh đầu Phật có thịt dồn lên như hình búi tóc nên gọi là nhục kế. Từ nhục kế tỏa ra hào quang vô lượng ngay cả những vị thập địa Bồ Tát chỉ thấy nổi được một phần, ngoài ra không ai thấy được tướng trạng của nhục kế nên gọi là “vô kiến đánh tướng”. Trong kinh Bảo Tích có ghi ngài Mục Kiền Liên ý sức thần thông bay lên không trung vượt qua vô lượng thế giới để nhìn cho rõ đánh tướng của Phật Thích Ca, nhưng ngài vẫn không thấy được.

(5) Bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát cực vi trần số cõi Phật: Bất khả thuyết bất khả thuyết là một con số rất lớn, xin xem phẩm Tâm Lượng trong kinh Hoa Nghiêm.

(6) Đương hạ tức thị: thuật ngữ thường dùng trong tông Thiên Thai, ‘ngay chính nơi đây chính là’ diễn tả mọi pháp không ngoài tự tâm.

(7) Tâm sở pháp: chỉ những pháp do tác dụng của tâm phát khởi ra. Theo Câu Xá Luận, tâm sở gồm 46 thứ như: thọ, tưởng, tư, xúc, dục, si, giải đãi, bất tín, hôn trầm, tham, sân, mạn, nghi...

(8) Trung Âm Thân (bardo): thân trong giai đoạn chuyển tiếp từ lúc chết đi đến lúc tái sanh. Theo Mật tông, giai đoạn này chỉ kéo dài 49 ngày sau khi chết.

(9) Theo ngu ý, kim cương ở đây không phải là đá kim cương (diamond) như tác giả suy luận vì nhiều lẽ: kim cương cháy được, kim cương không sanh từ vàng. Ngoài ra các đặc tính của kim cương như được miêu tả trong kinh Hoa Nghiêm cho thấy kim cương có những đặc điểm không hề thấy nơi kim cương.

(10) Chuyển pháp tánh sanh: lần sanh cuối cùng này không phải là chết đây sanh kia, mà chỉ là ẩn nơi thiên cung, thị hiện sanh trong thai mẹ nên gọi là chuyển pháp tánh sanh.

(11) Tuyển Trạch Bốn Nguyên: đây là quan điểm đặc sắc của sư Pháp Nhiên, khai tổ Tịnh Độ tông Nhật Bản. Tuyển Trạch Bốn Nguyên hiểu rộng là cả bốn mươi tám nguyên, hiểu hẹp là nguyên thứ 18. Gọi là Tuyển Trạch Bốn Nguyên vì Phật A Di Đà khi tu nhân đã chọn lấy những thể nguyên thù thắng nhất của chư Phật để kết thành bốn mươi tám nguyên, và Niệm Phật Vãng Sanh là tinh túy, là cốt lõi của cả bốn mươi tám lời nguyên.

(12) Địa Tiền thế gian: từ Tứ Quả cho đến bậc Bồ Tát chưa chứng Sơ Địa gọi là Địa Tiền.

(13) Khí thể gian: những gì thuộc về vật chất hay loài vô tình.

(14) Sở thuyên lý thể: Sở thuyên là những nghĩa lý được diễn bày trong kinh văn. Theo Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm, pháp được giảng là sở thuyên. Văn cú, danh tự để diễn bày pháp ấy là năng thuyên. Sở duyên lý thể là Thật Tánh của pháp được diễn giảng.

(*) Kinh Niết Bàn bản Nam: Kinh Đại Bát Niết Bàn do ngài Đàm Vô Sấm dịch vào năm 421 đời Bắc Lương, gồm 13 phẩm. Sau đó, kinh này được truyền xuống phương Nam Trung Hoa, các vị Huệ Nghiêm, Huệ Quang, Tạ Linh Vận... đem đối chiếu với kinh Đại Bát Nê Hoàn 6 quyển do ngài Pháp Hiền dịch vào thời Đông Tấn, tu bổ thành bản 25 phẩm, gọi là kinh Niết Bàn bản Nam. Còn bản dịch của ngài Đàm Vô Sấm gọi là kinh Niết Bàn bản Bắc.

Bản kinh Đại Bát Niết Bàn lưu hành tại Việt Nam gồm bản Nam cộng với kinh Đại Bát Niết Bàn Kinh Hậu Phần do ngài Nhã Na Bạt Đà La dịch vào đời Đường.

Ngoài ra, ngài Pháp Hiền còn dịch một bản khác mang tựa đề là Phương Đẳng Nê Hoàn kinh, cũng gọi là Đại Bát Niết Bàn. Kinh này tương

đương với bản Đại Bát Niết Bàn theo hệ thống kinh Tạng Nam Truyền của Theravada.

Quyển thứ ba sẽ giải thích ý nghĩa các phẩm từ phẩm mười một đến phẩm hăm chín.

Quyển hai nói về sự phát khởi đại nguyện của đức Di Đà khi ngài đang tu nhân, quyển này sẽ tường thuật về sự thành tựu đại nguyện đạt Quả Giác cứu cánh viên mãn của Phật A Di Đà. Kinh thuật tỉ mỉ về y báo, chánh báo cõi Cực Lạc, chủ lẫn bạn đều thanh tịnh trang nghiêm, vi diệu, đẹp đẽ lạ lùng, viên minh cụ đức, vượt trội mười phương cõi nước, siêu tình lý kiến chẳng thể nghĩ bàn. Riêng phẩm thứ hăm bốn nêu rõ cương lĩnh của bản kinh này: *‘Phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật’* cũng như hạnh thù thắng để được vãng sanh của cả ba bậc. Phẩm hăm lăm lại nói rõ chánh nhân vãng sanh. Vì vậy, tôi kính xin độc giả hết sức lưu tâm những đoạn ấy hầu phát khởi lòng tin trong sạch.

Quyển hai nói đến việc phát nguyện, quyển này tường thuật nguyện thành tựu. Nên lưu ý là những diêm siêu thắng, độc diệu của bản kinh này toàn là do bốn nguyện tối thắng cực diệu của Phật cảm thành cả. Vì vậy, chánh kinh đôi ba lượt nhắc đến chữ *‘nguyện’* như cuối phẩm mười lăm có câu: *‘Đáy đều là do sức oai thần, do sức bốn nguyện, do lời nguyện trọn vẹn, do lời nguyện rõ ràng, kiên cố,*

rốt ráo của Phật Vô Lượng Thọ vậy’; phẩm hăm bảy cũng nói: *‘Đấy đều là do bốn nguyên của Phật Vô Lượng Thọ gia hộ, cũng như do ngài từng cúng dường Như Lai, gieo thiện căn liên tục không hề khuyết giảm, do ngài khéo tu tập, do ngài khéo nhiếp thủ, do ngài khéo thành tựu vậy*’. Trong phẩm hăm chín ‘Nguyên Lực Hoằng Thâm’ cũng chép: *‘Cõi Phật Di Đà trường cửu, rộng lớn, sáng ngời, tốt đẹp, khoái lạc, thù thắng độc nhất. Đó là do lời nguyện khi ngài còn tu Bồ Tát đạo và do công đức tích lũy chiêu cảm thành*’. Như vậy, quyển hai nói về Nhân, quyển này bàn về Quả. Cõi Phật vượt trời mười phương chỉ là do Phật nguyện sâu thẳm, bao la, ân đức vô cực vậy.

Cuối phẩm hăm chín còn ghi: *‘Phật Vô Lượng Thọ bố thí ân đức cả tám phương trên dưới một cách vô cùng vô cực, sâu rộng vô lượng chẳng thể nói nổi*’. Quả thật, bọn chúng ta ngày nay thật đã nhờ Phật A Di Đà ban ân thí đức nên mới được phát nguyện vãng sanh, cùng vào trong Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà. Phẩm hăm ba ‘Thập Phương Phật Khen Ngợi’ còn chép: *‘Chỉ tâm hồi hướng nguyện sanh cõi kia, hễ nguyện thì đều được vãng sanh, đắc bất thoái chuyển*’. Phẩm Vãng Sanh Chánh Nhân cũng ghi: *‘Ngày đêm thường niệm, nguyện mong vãng sanh cõi nước thanh tịnh của*

Phật A Di Đà trong mười ngày mười đêm hay dầu chỉ một ngày một đêm chẳng đoạn tuyệt thì lúc mạng chung đều được sanh về cõi kia'. Như vậy, tin sâu, nguyện thiết, trì danh hiệu Phật chính là chiếc bè báu duy nhất giúp chúng ta vượt ngay khỏi sanh tử: Lấy Quả Giác của Phật làm cái tâm tu nhân của chúng ta. Nhân và quả hết như nhau nên tiền thẳng đến cứu cánh tự giác, giác tha. *'Thí cho khắp tất cả cái lợi chơn thật'* chỉ là điều này mà thôi!

Trong kinh này, từ phẩm thứ mười một 'Cõi Nước Nghiêm Tịnh' cho đến phẩm bẩy hai 'Thọ Lạc Vô Cực' thuật tỉ mỉ các tướng trạng y báo, chánh báo, chủ bạn trang nghiêm thanh tịnh, sự sự vô ngại. Vô lượng vô biên các sự tướng vi diệu, đẹp đẽ, lạ lùng chẳng thể nghĩ bàn đều là do đại nguyện thù thắng của Phật A Di Đà chiêu cảm thành, cũng như từ tâm tịnh minh của đấng Cực Lạc đạo sư hiện ra. Do sự lý vô ngại nên những tướng mầu nhiệm được nêu trong kinh đều là Thật Tế lý thể. Lại vì sự sự vô ngại nên một sợi lông, một mảy bụi trong cõi kia không vật gì là chẳng viên minh cụ đức. Sự sự vô ngại vốn là điểm độc đáo của kinh Hoa Nghiêm, thế mà kinh này cũng hiển thị lẽ sự sự vô ngại thì kinh này khác gì kinh Hoa Nghiêm?

Cực Lạc chẳng rời Hoa Tạng như Hoảng Pháp Đại Sư (tổ Không Hải, sáng tổ Chơn Ngôn tông Nhật) dạy: *‘Hoa Tạng Thế Giới có nghĩa như sau: Hoa là Lý. Lý trọn khắp pháp giới chứa đựng (tạng) trong các pháp, nên bảo là Hoa Tạng. Hoa Tạng thế giới bao gồm những sự vui sướng màu nhiệm tối thượng nên gọi là Cực Lạc. Vì vậy, phải biết là Hoa Tạng và Cực Lạc tuy tên khác, nhưng nơi chốn chẳng khác’.*

Sách Bí Tạng Ký Sao, quyển sáu cũng nói: *‘Trong sách Tịnh Độ Luận (còn gọi là Vãng Sanh Luận, tức là Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sanh Kệ) của ngài Thiên Thân, Cực Lạc thế giới có tên là Hoa Tạng thế giới. Đây là một chúng có vậy. Cõi ấy lấy hoa sen làm thành quốc độ nên gọi là Hoa Tạng, hưởng sự vui màu nhiệm tối thượng nên gọi là Cực Lạc. Đây chỉ là một chỗ mà gọi tên khác nhau thôi’.*

Sách Vãng Sanh Luận cũng bảo ba thứ trang nghiêm trong cõi Cực Lạc đều gói gọn trong một pháp cú: *‘Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân’.* Đàm Loan đại sư giải thích câu ấy như sau: *‘Ba câu ấy lần lượt giải thích lẫn nhau. Do nghĩa nào gọi là pháp? Do vì thanh tịnh. Do nghĩa nào gọi là thanh tịnh? Do chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Chơn*

thật trí huệ chính là Thật Tướng trí huệ. Do Thật Tướng là vô tướng nên chọn trí vô tri. Vô vi Pháp Thân là pháp tánh thân. Do pháp tánh tịch diệt nên Pháp Thân vô tướng. Do vô tướng nên không gì chẳng là tướng, vì thế tướng hảo trang nghiêm chính là Pháp Thân. Do vô tri nên không gì là chẳng biết. Vì thế, Nhất Thiết Chung Trí chính là trí huệ chọn thật vậy'. Câu nói 'tướng hảo trang nghiêm chính là Pháp Thân' của Đàm Loan đại sư quả là nét bút điểm nhãn khi vẽ rồng.

Sách Tông Kính Lục phê: 'Một lời chỉ lý chuyển phàm thành thánh'. Thế nhân phần nhiều chê Tịnh tông là thiên chấp sự tướng cũng vì chẳng biết Cực Lạc thế giới thật bất khả tư nghĩ. Những sự tướng được kinh điển tả lại chính là Pháp Thân như Thiện Đạo đại sư đã dạy: 'Chỉ phương lập tướng tức là ngay nơi sự chính là chọn'. Câu 'Ngay nơi tướng là đạo, ngay nơi sự là chọn' hay nói trong Mật tông cũng mang cùng một ý chỉ này.

Lại như khi ngài Văn Thù bảo Thiện Tài đồng tử hái thuốc, đồng tử cầm một nhánh cỏ thuốc bảo: 'Con thấy khắp cả đại địa không thứ nào chẳng phải là thứ thuốc này'. Nếu hiểu được như thế thì Thiên, Mật, Tịnh Độ tuy ba mà một; vi trần, mảy lông, cõi nước đều hiển hiện cảnh giới sự lý vô ngại, sự sự vô ngại.

11. Quốc giới nghiêm tịnh

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

- Cõi Cực Lạc thế giới công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ, vĩnh viễn không có các tên gọi các khổ, các nạn, đường ác, ma làm náo loạn; cũng không có bốn mùa, nóng, lạnh, mưa, tối tăm sai khác. Lại cũng chẳng có sông, biển lớn nhỏ, gò, đồng, hầm, hố, gai góc, cát sỏi, Thiết Vy, Tu Di, các hòn núi đá hay núi đất, chỉ tự nhiên là bầy báu, vàng ròng làm đất; bằng phẳng, rộng rãi bao la chẳng thể hạn lượng, vi diệu, lạ lùng, đẹp đẽ, thanh tịnh trang nghiêm, vượt trội hết thảy các thế giới trong mười phương.

Giải:

Đoạn này miêu tả y báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc. Y báo trang nghiêm là do nguyên thứ nhất ‘*cõi nước không có ác đạo*’ và nguyên thứ ba mươi chín ‘*trang nghiêm vô tận*’ cảm thành.

‘*Công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ*’: Sách Vãng Sanh Luận bảo có ba thứ công đức trang nghiêm: một là cõi nước Phật, hai là A Di Đà Phật, ba là các vị Bồ Tát (mỗi thứ này đều có đủ vô

lượng công đức trang nghiêm). Do có đủ cả ba thứ trang nghiêm như thế nên kinh nói: ‘*Công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ*’.

Luận còn chép: ‘*Cõi nước Phật ấy công đức trang nghiêm nên thành tựu sức chẳng thể nghĩ bàn vậy, giống như tánh của báu ma ni Như Ý [có thể dùng làm] pháp tương tự, tương đối vậy*’. Ý nói: Mỗi thứ trong Cực Lạc thế giới đều tùy theo cơ nghi của mỗi người trong nước mà hiển hiện. Chẳng hạn như nước công đức trong các suối ao có thể ‘*vừa ý của mỗi chúng sanh*’ khác nào báu Ma Ni (còn gọi là báu Như Ý) có thể tùy thuận ý thích của mỗi người mà hóa hiện các thứ.

Sách Luận Chú (tức Vãng Sanh Luận Chú của ngài Đàm Loan) giảng câu ‘*như tánh của báu Ma Ni Như Ý kia*’ như sau:

‘*Mượn tánh chất của báu Ma Ni Như Ý để hiển thị tánh chẳng thể nghĩ bàn của cõi An Lạc. Lúc chư Phật nhập Niết Bàn liền dùng sức phương tiện khiến thân nát thành xá lợi để tạo phước cho chúng sanh. Khi chúng sanh hết phước, các viên xá lợi ấy biến thành ma ni như ý bảo châu. Những châu này phần nhiều ở trong biển cả, đại long vương dùng để trang hoàng trên đầu. Nếu Chuyển Luân thánh vương ra đời thì do từ bi phương tiện, ông ta sẽ có được viên bảo châu ấy để gây lợi ích lớn lao cho cõi Diêm Phù Đề.*’

Nếu cần y phục, thức ăn, đèn soi, nhạc cụ, các thứ vật dụng tùy lòng mong muốn thì vua trai giới thanh khiết, đặt châu trên đầu sào cao, phát nguyện rằng: ‘Nếu tôi đứng là Chuyển Luân thánh vương thì nguyện bảo châu này sẽ mưa xuống các vật như thể suốt cả một dặm, hoặc là mười dặm, hoặc là trăm dặm đúng như tâm nguyện của tôi’.

Ngay khi ấy, trong không trung lập tức mưa xuống các thứ vật ứng theo lòng mong, thỏa mãn nguyện vọng của hết thảy mọi người trong cả một thiên hạ. Đây là tánh lực của bảo châu ấy. Cõi nước An Lạc kia cũng giống như thế: dùng tánh an lạc để thành tựu các thứ’.

Sách Vãng Sanh Luận Chú lại giảng câu ‘*trương tự, trương đối*’ như sau: ‘*Báu đó chỉ có thể thỏa các nguyện cơm, áo v.v... của chúng sanh, chẳng thể ban cho họ cái nguyện vô thượng đạo. Hơn nữa, báu ấy chỉ có thể thỏa nguyện một đời cho chúng sanh, chẳng thể thỏa nguyện chúng sanh trong vô lượng thân. Có vô lượng điều sai biệt đến thế nên bảo là trương tự*’. Ý nói: Cõi nước Cực Lạc thành tựu sức chẳng thể nghĩ bàn vượt xa hết thảy, không có cách nào so sánh nổi; ở đây chỉ tạm mượn báu Ma Ni để làm thí dụ, chứ thật sự báu Ma Ni còn kém xa muôn vàn, nên mới bảo là ‘*trương*

tự'; chỉ là miễn cưỡng so sánh thôi nên mới bảo là 'tương đối'. 'Đối' có nghĩa là đem so sánh vậy.

Trong sách Luận Chú, Đàm Loan đại sư còn giảng câu 'công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ' như sau: 'Từ nghiệp trí huệ thanh tịnh của Bồ Tát phát khởi trang nghiêm Phật sự, nương pháp tánh nhập tướng thanh tịnh. Pháp ấy chẳng điên đảo, chẳng hư ngụy nên gọi là công đức chơn thật'. Đàm Loan đại sư quả đã phơi bày trọn vẹn tạng bí mật của Như Lai: Bồ Tát nương vào Thật Tế của pháp tánh để nhập vào trí huệ chơn thật (tức là 'chơn thật huệ' nói trong kinh này) nên xa lìa điên đảo, hư ngụy. Đây là công đức chơn thật. Công đức chơn thật chính là 'công đức vô lượng'. Thế giới Cực Lạc trang nghiêm bằng công đức chơn thật như thế nên 'trang nghiêm đầy đủ'. Do vậy, cõi ấy 'thành tựu được sức chẳng thể nghĩ bàn'.

Vãng Sanh Luận Chú còn bảo: 'Chữ "sức chẳng thể nghĩ bàn" chỉ chung mười bảy sức công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn trong cõi Phật ấy... Trong những sức ấy, sức cõi Phật chẳng thể nghĩ bàn lại gồm hai điều:

a. Một là nghiệp lực, nghĩa là do nghiệp lực của đại nguyện thiện căn xuất thế của Bồ Tát Pháp Tạng cảm thành.

b. Hai là do sức khéo trụ trì của đấng Chánh Giác A Di Đà pháp vương nhiếp thọ’.

Trong mười bảy sức vừa nói, sức thứ nhất là Trang Nghiêm Thanh Tịnh Công Đức Thành Tựu. Sách Luận Chú viết: *‘Thanh tịnh là tổng tướng. Sở dĩ Phật khởi ra công đức trang nghiêm thanh tịnh này là do Ngài thấy tam giới là tướng hư nguy, là tướng luân chuyển, là tướng vô cùng (ám chỉ sanh tử) như con cuốn chiếu cuộn tròn, như tầm kéo kén tự nhốt mình.*

Thương ôi chúng sanh điên đảo bất tịnh! Muốn đặt chúng sanh nơi chẳng hư nguy, nơi chẳng luân chuyển, nơi chẳng có [sanh tử] vô cùng, được hưởng chốn thanh tịnh đại an lạc rất ráo nên Phật khởi lên công đức thanh tịnh trang nghiêm này’.

Ở đây, những điều như kinh dạy: *‘Vĩnh viễn chẳng có danh từ các khổ, các nạn, đường ác, ma não loạn’* cũng chính là do sức công đức thành tựu ấy chiêu cảm vậy.

‘Các khổ’: Khổ có nghĩa là bức bách não loạn. Sự khổ rất nhiều, trong các kinh luận thường nói ba khổ, tám khổ v.v... Ba khổ là:

a. Khổ khổ: Thân này đã là quả của cái khổ, lại còn thêm bị các nỗi khổ bức bách thân tâm nên khổ càng thêm khổ; vì vậy gọi là ‘khổ khổ’.

b. Hoại khổ: Thế gian này nào có niềm vui chơn thật, nào có sự vui lâu dài, ngay lúc niềm vui tan biến đã không ngăn nỗi ưu não nên bảo là ‘hoại khổ’.

c. Hành khổ: chẳng khổ, chẳng vui nhưng do niệm niệm lưu chuyển nên bảo là ‘hành’. Rất cực cũng biến diệt nên bảo là ‘hành khổ’.

Cực Lạc vĩnh viễn chẳng có ba thứ khổ trên đây như sách Sớ Sao bảo: *‘Cõi ấy ly dục thanh tịnh nên không có khổ khổ. Y báo, chánh báo luôn tồn tại bất biến nên không có hoại khổ. Vượt thoát tam giới nên không có hành khổ’*.

Tám khổ chính là những nỗi khổ của thế nhân như: sanh, lão, bệnh, tử, yêu thương mà bị chia lìa, thù ghét cứ phải gặp mặt, cầu không được toại ý và năm ám lừng lẫy:

a. Sanh trong thai ngục (trong thai chật hẹp như trong ngục nên gọi là “thai ngục”) là ‘sanh khổ’.

b. Già sợ chết chóc là ‘lão khổ’.

c. Bị bệnh đau đớn là ‘bệnh khổ’.

d. Khi chết đau buồn nổi khổ phân tán (tứ đại nơi thân mình chia lìa, chia ly cùng quyền thuộc hiện đời), đó là ‘tử khổ’.

e. Yêu thương luôn muốn hòa hợp, ghét chia ly, nhưng luôn thường mâu thuẫn, chia cách với người thân, chẳng được ở chung với nhau. Đây là ‘ái biệt ly khổ’.

f. Oán ghét thì muốn trốn đi, sợ phải chạm mặt nhau, nhưng luôn đụng phải kẻ oán cừ, căm ghét. Muốn mong xa lánh lại cứ phải chung đụng. Đây gọi là ‘oán táng hội khổ’.

g. Cầu mong thì chỉ muốn đạt được, sợ mất mát, nhưng hết thấy sự vật trong thế gian hễ tâm yêu thích thì chẳng cầu được. Đây là ‘cầu bất đắc khổ’.

h. Ngũ âm xí thanh khổ (khổ vì năm âm lẫy lừng) được sách Viên Trung Sao giảng như sau: *‘Ngũ Âm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Âm có nghĩa là ngăn che, tức là chúng ngăn che chẳng cho chọn tánh phát hiện. Thanh có nghĩa là to lớn, lừng lẫy. Do các nổi khổ: sanh, già, bệnh, chết... vừa nói ở trên tụ tập lại nên bảo là ngũ âm xí thanh khổ’.*

Tám thứ khổ này cùng nung đốt thể nhân, nhưng cõi Cực Lạc vĩnh viễn chẳng có các nỗi khổ đó. Sách Sớ Sao bảo:

‘Cõi kia liên hoa hóa sanh nên không có sanh khổ. Chẳng có nóng lạnh đắp đổi, thân chẳng bị phần đoạn (phần đoạn sanh tử) nên không có bệnh khổ. Thọ mạng vô lượng nên không có tử khổ. Không có cha mẹ, vợ con nên không có ái biệt ly khổ. Các thượng thiện nhân cùng ở chung một nơi nên không có oán tắng hội khổ. Muốn gì liền tự nhiên có ngay nên không có cầu bất đắc khổ. Quán chiếu không tịch nên không có ngũ ấm thanh khổ’.

Chữ ‘các nạn’ chỉ tám nạn, tức là những điều gây chướng ngại cho việc gặp Phật, nghe pháp. Tám nạn còn gọi là ‘bát vô hạ’, nghĩa là tám điều khiến ta không được nhận hạ để tu đạo nghiệp. Sách Viên Trung Sao bảo tám nạn là:

a. Một là địa ngục nạn: Trong địa ngục đêm dài tăm tối, chịu khổ không ngớt, ngăn lấp việc gặp Phật nghe pháp, nên gọi là Nạn.

b. Hai là súc sanh nạn: Trong đường súc sanh chịu khổ vô cùng, ngăn lấp việc gặp Phật nghe pháp nên gọi là Nạn.

c. Ba là ngạ quỷ nạn: trong đường ngạ quỷ chịu khổ vô lượng, ngăn trở việc gặp Phật nghe pháp nên gọi là Nạn.

d. Bốn là Trường Thọ Thiên nạn, nghĩa là sống trong cõi trời ấy thọ đến năm trăm kiếp; đó chính là cõi trời Vô Tướng thuộc tầng trời Đệ Tứ Thiên của Sắc Giới. Cõi ấy mang tên Vô Tướng vì tâm thức chẳng khởi lên, giống như cá nằm trong băng, như sâu nằm trong kén. Ngoại đạo tu hành đa phần sanh lên cõi trời này. Do chướng ngại gặp Phật nghe pháp nên gọi là Nạn. e. Năm là Bắc Uất Đan Việt nạn: Uất Đan Việt là tiếng Phạn, Tàu dịch là Thăng Xứ, nghĩa là cõi ấy cảm báo thù thắng hơn cả ba châu Đông, Tây, Nam. Người cõi ấy thọ một ngàn năm, không hề chết yểu. Do ham vui nên chẳng nhận lãnh nỗi sự giáo hóa. Vì thế, thánh nhân chẳng giảng sanh trong cõi ấy nên chẳng được gặp Phật, nghe pháp; bởi vậy gọi là Nạn.

f. Sáu là manh lung ám á nạn, nghĩa là những kẻ ấy sanh tuy sanh chính giữa đất nước, nhưng do nghiệp chướng sâu nặng nên mù, điếc, câm, ngọng, các căn chẳng đủ, dầu Phật xuất thế vẫn chẳng thấy nổi Phật. Dù [có người] giảng đại pháp vẫn chẳng nghe nổi, nên gọi là Nạn.

g. Bảy là thế trí biện thông nạn, nghĩa là người trong thế gian tà trí sắc sảo, miệt mài ham mê tập tành kinh sách ngoại đạo, chẳng tin chánh pháp xuất thế. Vì vậy, gọi là Nạn.

h. Tám là sanh Phật tiền Phật hậu nạn, nghĩa là: Khi Phật xuất hiện trong đời làm bậc đại đạo sư khiến cho chúng sanh thoát ly cái khổ sanh tử, hưởng vui Niết Bàn; ai có duyên thì được gặp gỡ, còn những kẻ sanh ra trước hay sau thời Phật xuất thế thì do nghiệp nặng duyên mỏng nên đã chẳng được thấy Phật, lại còn chẳng được nghe pháp. Do vậy, gọi việc sanh ra trước Phật hay sau Phật là nạn’.

Sách nói thêm: ‘Tám điều nạn ấy tuy là cảm lấy quả báo khổ, vui sai khác nhưng đều do chẳng được thấy Phật, chẳng nghe chánh pháp nên gọi chung là nạn’.

Thế giới Cực Lạc ‘vĩnh viễn không có các nạn’ như sách Viên Trung Sao nói:

‘Do không có nhân của ba độc, chẳng tạo nghiệp ác nghịch nên chẳng có khổ quả tam đồ, không có chướng nạn tam đạo (địa ngục, nga quý, súc sanh).

Nghe pháp nhập định, chẳng đọa vào Vô Tướng nên chẳng có Trường Thọ Thiên nạn.

Tuy thọ sự vui tốt bậc nhưng thường được hưởng sự giáo hóa nên chẳng có Bắc Câu Lô Châu nạn (tức là Uất Đan Việt nạn).

Sáu căn thanh tịnh, sắc bén, thông tuệ nên không có nạn đui điếc câm ngọng.

Chúng sanh sanh về cõi ấy đều nhập Chánh Định Tu nên không có nạn thế trí biện thông.

Nay đức A Di Đà Phật hiện đang thuyết pháp đến vô lượng kiếp, Quán Âm sẽ tiếp nối ngài làm Phật, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Phật nên chẳng có nạn sanh trước hay sau Phật’.

‘*Ác thú*’ (đường ác): Chữ ‘*thú*’ có nghĩa là chỗ chúng sanh hướng đến. Có nhân ắt có quả, từ nhân hướng đến quả nên gọi là ‘*thú*’. Luận Câu Xá, quyển 8 chép: ‘*Thú nghĩa là đi đến*’. Sách Pháp Hoa Văn Cú Ký cũng giảng: ‘*Từ một chỗ này đến một chỗ khác nên gọi là thú*’. ‘*Ác thú*’ chính là ‘*ác đạo*’, tức là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; đó là ba ác đạo.

Kinh A Di Đà dạy: ‘*Cõi nước Phật ấy không có ba ác đạo. Nay Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật ấy còn không có danh từ ác đạo huống là thật có*’. Đây chính là do nguyện thứ nhất ‘*nước không có ác đạo*’ thành tựu.

‘*Ma nào loạn*’: Ma là cách gọi tắt chữ Phạn ‘*Ma La*’, dịch nghĩa là Năng Đoạt Mạng, Chướng Ngại, Nhiều Loạn, Phá Hoại v.v... Sách Nghĩa Lâm Chương, quyển sáu bảo: ‘*Ma nói đủ là Ma La, Tàu dịch là Nhiều Loạn, Chướng Ngại, Phá Hoại. Do chúng nhiều loạn thân tâm, chướng ngại thiện*